**BÀI 30: KHÁI QUÁT CƠ THỂ NGƯỜI**

***(Thời gian thực hiện: 01 tiết)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Năng lực:**

**- Năng lực chung:**

+ Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về cơ thể người.

- Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự. Xác định nội dung hợp tác nhóm.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng nhận biết các mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể.

**- Năng lực khoa học tự nhiên:**

- Nhận thức khoa học tự nhiên: nêu đặc điểm của cơ thể người và kể tên các cơ quan trong hệ cơ quan.

- Tìm hiểu tự nhiên: Lấy được ví dụ minh hoạ về mối quan hệ thống nhất giữa các cơ quan trong hệ cơ quan.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Trình bày được một số biện pháp rèn luyện thân thể, phòng chống bệnh tật dựa trên mối quan hệ giữa các cơ quan.

**2. Phẩm chất:**

- Có niềm tin yêu khoa học.

- Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm.

- Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học.

- Luôn cố gắng vươn lên trong học tập.

**II. Thiết bị học tập và học liệu:**

- Máy tính, máy chiếu, video

- Hình ảnh: 30.1 sgk

- Bộ tranh ảnh về các hệ cơ quan trong cơ thể người

**III. Tiến trình dạy học:**

**A. Khởi động:**

**Hoạt động 1: Xác định nhiệm vụ học tập**

**a. Mục tiêu:** Tạo ra cho học sinh hứng thú để dẫn dắt vào nội dung của bài, HS xác định được nhiệm vụ của bài học.

**b. Nội dung:** HS tham gia trò chơi Ai nhanh hơn từ đó xác định được các điểm khác nhau giữa người và thú

**c. Sản phẩm:** HS liệt kê được các điểm khác biệt giữa người và thú

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **❖ Giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 4 nhóm để tham gia trò chơi: “Ai nhanh hơn”  + Luật chơi: các nhóm sẽ liệt kê các điểm khác nhau giữa con thỏ và con người trong thời gian 2 phút. Nhóm thắng cuộc là nhóm liệt kê được nhiều đặc điểm nhất.  **❖ Thực hiện nhiệm vụ**  - Quan sát, hỗ trợ HS khi cần thiết  **❖ Báo cáo, thảo luận**  - GV mời lần lượt từng nhóm tham gia chơi dưới sự điều khiển của GV  **❖ Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá hoạt động của HS và dẫn dắt vào bài | - HS nhận nhiệm vụ  - HS tham gia chơi hoàn thành nhiệm vụ.  - Các nhóm tham gia chơi, các nhóm khác có thể bổ sung câu trả lời.  **-** HS lắng nghe |

**B. Hình thành kiến thức mới:**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu khái quát về cơ thể người**

**a. Mục tiêu:** HS nhận biết được cấu tạo khái quát của cơ thể người.

**b. Nội dung:** HS quan sát H.30.1 trình bày cấu tạo khái quát của cơ thể người thông qua các câu hỏi gợi ý:

+ Cơ thể người được chia làm mấy phần?

+ Bao bọc bên ngoài cơ thể người là gì?

+ Liệt kê các thành phần dưới da?

**c. Sản phẩm:** HS trình bày khái quát đặc điểm cơ thể người

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **❖ Giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm nghiên cứu H.30.1 sgk để xác định đặc điểm khái quát cơ thể người thông qua các câu hỏi gợi ý:  + Cơ thể người được chia làm mấy phần?  + Bao bọc bên ngoài cơ thể người là gì?  + Liệt kê các thành phần dưới da?  **❖ Thực hiện nhiệm vụ**  - Quan sát, hỗ trợ HS khi cần thiết  **❖ Báo cáo, thảo luận**  - GV yêu cầu các nhóm cử đại diện trình bày các bước tiến hành cũng như giải thích.  **❖ Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá hoạt động của các nhóm. | - HS nhận nhiệm vụ  - HS thành lập nhóm, phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên trao đổi và thống nhất phương án trả lời rồi báo cáo kết quả.  - Đại diện HS trả lời, các HS khác nhận xét bổ sung.  **-** HS lắng nghe |
| **\* Tiểu kết:** Cơ thể người gồm các phần đầu, cổ, thân, tay và chân | |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người**

**a. Mục tiêu:** HS nêu được thành phần, chức năng của các hệ cơ quan

**b. Nội dung:**

**-** HS sắp xếp các thẻ chỉ tên các cơ quan và các thẻ chỉ chức năng vào các hệ cơ quan tương ứng.

- HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi ở đầu bài thông qua ví dụ thực tế của GV: khi thực hiện hoạt động chạy thì trong cơ thể sẽ có sự tham gia của những bộ phận nào?

**c. Sản phẩm:**

**-** HS hoàn thành được bảng 30.1 sgk

- Khi thực hiện hoạt động chạy sẽ có sự tham gia của hệ vận động, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn và hệ bài tiết.

- Mỗi người có thể khác nhau vê màu da, chiểu cao, nhóm máu,... tuy nhiên cơ thể mỗi người đểu gồm các phẩn: đẩu, cổ, thần, tay và chần. Các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể gồm hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hoá, hệ bài tiết, hệ nội tiết, hệ sinh dục, hệ thần kinh và các giác quan (thị giác, thính giác,...). Mỗi cơ quan, hệ cơ quan thực hiện một chức năng nhất định và có mối liên quan chặt chẽ với các cơ quan, hệ cơ quan khác.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **❖ Giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm sắp xếp các thẻ chỉ tên các cơ quan và các thẻ chỉ chức năng vào các hệ cơ quan tương ứng.  - GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi: khi thực hiện hoạt động chạy thì trong cơ thể sẽ có sự tham gia của những bộ phận nào? Từ đó để trả lời câu hỏi ở đầu bài  **❖ Thực hiện nhiệm vụ**  - Quan sát, hỗ trợ HS khi cần thiết  **❖ Báo cáo, thảo luận**  - GV yêu cầu các nhóm cử đại diện trình bày các bước tiến hành cũng như giải thích.  **❖ Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá hoạt động của các nhóm. | - HS nhận nhiệm vụ  - HS thành lập nhóm, phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên trao đổi và thống nhất phương án trả lời rồi báo cáo kết quả.  - Đại diện HS trả lời, các HS khác nhận xét bổ sung.  **-** HS lắng nghe |
| **\* Tiểu kết:**  **-** Các cơ quan trong cơ thể người gồm: hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết…  - Mỗi cơ quan, hệ cơ quan có một vai trò nhất định và có mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan hệ cơ quan khác. | |

**C. Dặn dò**  
- Học sinh hoàn thành bài tập SGK.  
- Chuẩn bị bài mới trước khi lên lớp  
**D. Kiểm tra đánh giá thường xuyên**  
- Kết thúc bài học, Gv cho học sinh tự đánh giá theo bảng sau  
Họ và tên học sinh:……………………………

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Tốt** | **Khá** | **Tb** | **Chưa đạt** |
| Chuẩn bị bài trước khi đến lớp |  |  |  |  |
| Tham gia hoạt động nhóm theo yêu cầu của GV |  |  |  |  |

**BÀI 31: HỆ VẬN ĐỘNG Ở NGƯỜI**

***(Thời gian thực hiện: 03 tiết)***

**I. MỤC TIÊU**

Sau khi học xong bài học, HS đạt được các yêu cầu sau:

**1. Về năng lực**

**1.1. Năng lực chung**

- **Tự chủ và tự học:** Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về hệ vận động ở người.

- **Giao tiếp và hợp tác:** Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi tìm hiểu về một số bệnh tật liên quan đến hệ vận động; ý nghĩa của việc rèn luyện thể dục thể thao; thực hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương, hợp tác đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày.

- **Giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**1.2. Năng lực khoa học tự nhiên**

- **Nhận thức khoa học tự nhiên:**

+ Nêu được cấu tạo, chức năng và phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.

+ Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. Giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.

+ Trình bày được một số bệnh, tật và bệnh học đường liên quan đến hệ vận động.

+ Nêu được biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống bệnh.

+ Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp.

- **Tìm hiểu tự nhiên:** Quan sát hình ảnh, liên hệ với cơ thể mình để chỉ ra được vị trí các xương trên cơ thể. Thực hành sơ cứu và băng bó khi bị gãy xương. Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư.

- **Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:** Vận dụng hiểu biết về hệ vận động và bệnh học đường để bảo vệ bản thân, tuyên truyền và giúp đỡ người khác.

**2. Về phẩm chất**

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hệ vận động ở người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Có ý thức bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- SGK, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8, kế hoạch bài dạy.

- Hình ảnh hoạt động mở đầu, hình ảnh một số xương và cơ của hệ vận động, tư thế co duỗi tay, một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động.

- Video sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương.

- Các dụng cụ cần chuẩn bị trong tiết thực hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương.

**2. Học sinh:**

- SGK, SBT khoa học tự nhiên 8.

- Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a) Mục tiêu:**

- Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b) Nội dung:**

- GV chiếu hình ảnh, đặt vấn đề, yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời:

*+ Tại sao mỗi người lại có vóc dáng và kích thước khác nhau? Nhờ đâu mà cơ thể người có thể di chuyển, vận động?*

**c) Sản phẩm:**

- Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV chiếu hình ảnh minh họa về mỗi người có vóc dáng khác nhau.  Nêu vấn đề, yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:  *+ Tại sao mỗi người lại có vóc dáng và kích thước khác nhau? Nhờ đâu mà cơ thể người có thể di chuyển, vận động?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập***  **-** Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận***  - GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.  ***Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | - Các câu trả lời của HS:  *\* Gợi ý:*  *- Mỗi người có vóc dáng và kích thước khác nhau là do bộ xương tạo nên khung cơ thể khác nhau, giúp cơ thể có hình dạng nhất định.*  *- Cơ thể người có thể di chuyển, vận động là nhờ có cơ bám vào xương, khi cơ co hay dãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động.* |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của hệ vận động**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được cấu tạo, chức năng và phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.

- Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. Giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.

**b) Nội dung:**

- GV yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân đọc thông tin mục I SGK trang 125, quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm cặp đôi và trả lời các câu hỏi sau:

*1. Nêu cấu tạo của hệ vận động. Quan sát hình 31.1 SGK, phân loại các xương vào ba phần của bộ xương. Chỉ ra vị trí của các xương đó trên cơ thể của em.*

*2. Nêu chức năng của hệ vận động. Quan sát hình 31.2, liên hệ kiến thức về đòn bẩy, cho biết tay ở tư thế nào có khả năng chịu tải tốt hơn.*

**c) Sản phẩm:**

- Câu trả lời của HS.

***1.*** *Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm bộ xương và hệ cơ.*

*Phân loại các xương vào 3 phần của bộ xương:*

*- Xương đầu: Xương sọ não, xương sọ mặt.*

*- Xương thân: Xương ức, xương sườn, xương sống.*

*- Xương chi: Xương tay, xương chân.*

*( HS tự chỉ ra vị trí của các xương trên cơ thể mình)*

***2.*** *Bộ xương tạo nên khung cơ thể, giúp cơ thể có hình dạng nhất định và bảo vệ cơ thể. Cơ bám vào xương, khi cơ co hay dãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động.*

*- Tay ở tư thế co có khả năng chịu tải tốt hơn, do khớp xương tạo kết nối kiểu đòn bẩy giữa các xương. Khớp xương tạo nên điểm tựa, sự co cơ tạo nên lực kéo, nhờ vậy xương có khả năng chịu tải cao khi vận động.*

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |
| ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân đọc thông tin mục I SGK trang 125, quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm cặp đôi và trả lời các câu hỏi sau:  *1. Nêu cấu tạo của hệ vận động. Quan sát hình 31.1 SGK, phân loại các xương vào ba phần của bộ xương. Chỉ ra vị trí của các xương đó trên cơ thể của em.*    *2. Xương được cấu tạo từ chất nào?*  *3. Nêu tên và vị trí của các cơ.*  *4. Nêu chức năng của hệ vận động. Quan sát hình 31.2, liên hệ kiến thức về đòn bẩy, cho biết tay ở tư thế nào có khả năng chịu tải tốt hơn.*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập***  - HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.  *- Trả lời****câu hỏi 1 SGK tr 126.***  *Phân loại xương:*  + *Ở đầu (xương đầu): Xương sọ não, xương sọ mặt.*  +  *Ở thân (xương thân): xương ức, xương sườn và xương sống.*  *Ở chân và tay (xương chi): xương tay, xương chân.*  -Gv hướng dẫn HS thực hiện thí nghiệm với 3 chiếc xương đùi ếch  TN1:  **+** Ngâm xương trong dung dịch HCl 10% khoảng 15 phút 🡪 chất khoáng trong xương bị hòa tan hết  **+** Sau 15’ 🡪vớt ra, rửa sạch, uốn thử 🡪xương uốn được 🡪 Khi ngâm xương với axit, xương đã mất tính gì?   * HS: xương mềm (do mất chất khoáng)   GV kết luận thành phần và tính chất của xương. (1)  TN2:  + Đốt xương 🡪 có mùi thơm (chất cốt giao cháy). Đốt xương đến khi không có khói bay lên (chất cốt giao cháy hết) 🡪bóp nhẹ 🡪xương vỡ vụn. 🡪 Khi đốt xương, xương đã mất đi tính chất gì?   * HS: khi cháy hết chất cốt giao 🡪 xương giòn. 🡪 xương mất tính mềm dẻo. * GV kết luận về thành phần và tính chất của xương. (2)   **?** Từ 2 thí nghiệm trên có thể rút ra kết luận gì về thành phần và tính chất của xương?   * HS rút ra kết luận. 🡪 KL   ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận***  - GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời.  - Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.  ***Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về cấu tạo và chức năng của hệ vận động.  - Giải quyết câu hỏi mở đầu. | **I. Cấu tạo và chức năng của hệ vận động**  **1. Cấu tạo của hệ vận động**  - Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm bộ xương và hệ cơ.  a) Bộ xương:  *- Xương đầu: Xương sọ não, xương sọ mặt.*  *- Xương thân: Xương ức, xương sườn, xương sống.*  *- Xương chi: Xương tay, xương chân.*  *- Các xương nối với nhau bởi các khớp xương.*  - Xương được cấu tạo từ chất hữu cơ và chất khoáng.  b) Hệ cơ: có khoảng 600 cơ  *Các cơ chính trên hệ vận động: Cơ đầu, cơ thân, cơ tay, cơ chân*  *- Vị trí các cơ: cơ*  bám vào xương nhờ các mô liên kết như dây chằng, gân.  **2. Chức năng của hệ vận động**  - Bộ xương tạo nên khung cơ thể, giúp cơ thể có hình dạng nhất định và bảo vệ cơ thể. Cơ bám vào xương, khi cơ co hay dãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động.  *-khớp xương tạo kết nối kiểu đòn bẩy giữa các xương. Khớp xương tạo nên điểm tựa, sự co cơ tạo nên lực kéo, nhờ vậy xương có khả năng chịu tải cao khi vận động.* |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được một số bệnh, tật và bệnh học đường liên quan đến hệ vận động.

- Nêu được biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống bệnh.

- Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư.

**b) Nội dung:** - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế, hoạt động nhóm để tìm hiểu về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động.

*+ Nhóm 1,2: Tìm hiểu về tật cong vẹo cột sống. Tìm hiểu trong lớp có bao nhiêu bạn mắc tật cong vẹo cột sống.*

*+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về bệnh loãng xương. Quan sát hình 31.4 và dự đoán xương nào bị giòn, dễ gãy. Từ đó nêu tác hại của bệnh loãng xương.*

- GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS: *Tìm hiểu các bệnh về hệ vận động (nguyên nhân, số lượng người mắc) trong trường học và khu dân cư; đề xuất và tuyên truyền biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ vận động.*

**c) Sản phẩm:**

- Phần trình bày hoạt động nhóm của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |
| ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  **-** Hoạt động nhóm: GV yêu cầu HS quan sát hình 31.3 và 31.4   và video tật cong vẹo cột sống: <https://youtu.be/WOIvqFy516E>  Video bệnh loãng xương:  <https://youtu.be/hf1SFXdJfF4>  GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế, hoạt động nhóm để tìm hiểu về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động.  *+ Nhóm 1,2: Tìm hiểu về tật cong vẹo cột sống. Tìm hiểu trong lớp có bao nhiêu bạn mắc tật cong vẹo cột sống.*    *+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về bệnh loãng xương. Quan sát hình 31.4 và dự đoán xương nào bị giòn, dễ gãy. Từ đó nêu tác hại của bệnh loãng xương.*    - GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và báo cáo vào tiết học sau: *Tìm hiểu các bệnh về hệ vận động (nguyên nhân, số lượng người mắc) trong trường học và khu dân cư; đề xuất và tuyên truyền biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ vận động.*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập***  - HS hoạt động nhóm, thực hiện nhiệm vụ học tập.  - HS về nhà thực hiện nhiệm vụ.  ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận***  - GV đại diện các nhóm trình bày phần tìm hiểu của nhóm.  - Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, góp ý và đặt câu hỏi nếu có.  - HS báo cáo bài tập về nhà vào tiết sau.  ***Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động. | **II. Một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động**  **1. Tật cong vẹo cột sống**  - Tật cong vẹo cột sống là tình trạng cột sống không giữ được trạng thái bình thường, các đốt sống bị xoay lệch về một bên, cong quá mức, cong quá mức về phía trước hay phía sau.  - Cong vẹo cột sống có thể do tư thế hoạt động không đúng trong thời gian dài, mang vác vật nặng thường xuyên, do tai nạn hay còi xương.  **2. Bệnh loãng xương**  - Cơ thể thiếu calcium và phosphorus sẽ thiếu nguyên liệu để kiến tạo xương nên mật độ chất khoáng trong xương thưa dần, dẫn đến bệnh loãng xương.  - Bệnh này thường gặp ở người cao tuổi. Khi bị chấn thương, người mắc bệnh loãng xương có nguy cơ gãy xương cao hơn người không mắc bệnh.   1. GV yêu cẩu HS tìm hiểu các bệnh về hệ vận động như còi xương, loãng xương, viêm tuỷ xương, u xương, viêm cơ delta,... trong trường học hoặc khu dân cư. Các nội dung tìm hiểu bao gồm: nguyên nhân gây bệnh, số lượng người mắc. Vận dụng các kiến thúc đã học vễ bệnh liên quan đến hệ vận động, đễ xuất biện pháp phòng bệnh và tuyên truyền cho mọi người |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về ý nghĩa của tập thể dục, thể thao**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp.

**b) Nội dung:**

- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế để nêu ý nghĩa của luyện tập thể dục, thể thao.

**c) Sản phẩm:**

- Các câu trả lời của HS.

*Tập thể dục thể thao có vai trò kích thích tăng chiều dài và chu vi của xương, cơ bắp nở nang và rắn chắc, tăng cường sự dẻo dai của cơ thể.*

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |
| ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế để nêu ý nghĩa của luyện tập thể dục, thể thao.  *+ Ở nhà, em đã và đang luyện tập bộ môn thể dục, thể thao nào?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập***  - HS hoạt động nhóm, thực hiện nhiệm vụ học tập.  - GV quan sát và hỗ trợ HS nếu cần thiết.  ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận***  - GV đại diện các nhóm trình bày phần tìm hiểu của nhóm.  - Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, góp ý và đặt câu hỏi nếu có.  ***Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về ý nghĩa của tập thể dục, thể thao. | **III. Ý nghĩa của tập thể dục, thể thao**  - Tập thể dục thể thao có vai trò kích thích tăng chiều dài và chu vi của xương, cơ bắp nở nang và rắn chắc, tăng cường sự dẻo dai của cơ thể. |

**Hoạt động 2.4: Thực hành: Sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương**

**a) Mục tiêu:**

- Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương.

**b) Nội dung:**

- GV đưa ra câu hỏi dẫn dắt:

*1. Những nguyên nhân nào có thể dẫn đến gãy xương? Khi bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì?*

- GV yêu cầu HS tìm hiểu các dụng cụ cần chuẩn bị và các bước tiến hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương.

- GV yêu cầu HS quan sát chiếu video hướng dẫn sơ cứu hoặc GV thực hiện sơ cứu trực tiếp. Chia lớp thành 4 – 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm có 1 HS đóng vai người bị thương, 1 HS hỗ trợ, 1 HS thực hiện sơ cứu. Thực hiện theo vòng tròn.

- HS thực hành, sau đó thảo luận trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:**

- Các câu trả lời của HS:

***1.*** *Có nhiều nguyên nhân dẫn đến gãy xương như tai nạn giao thông, tai nạn thể thao,... Khi bị gãy xương cần phải thực hiện sơ cứu đúng cách, không nên nắp bóp bữa bãi.*

***2.*** *Khi thực hiện buộc cố định nẹp cần lưu ý:*

*- Chiều dài nẹp dùng để cố định xương gãy phải đủ dài để bất động các khớp trên và dưới ổ gãy.*

*- Lót bông/ gạc y tế hoặc miếng vải sạch phía trong nẹp trước khi buộc.*

*- Dây cố định nẹp phải buộc ở vị trí trên và dưới chỗ gãy, khớp trên và dưới chỗ gãy.*

***3.*** *Những dụng cụ có thể sử dụng tương tự nẹp và dây vải rộng bản trong điều kiện thực tế khi sơ cứu và băng bó người khác bị gãy xương là:*

*+ Thước, thanh gỗ, thanh tre,…có chiều dài phù hợp, là các dụng cụ có thể sử dụng tương tự nẹp.*

*+ Vải hoặc quần áo sạch có thể sử dụng tương tự như dây vải bản rộng.*

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |
| ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV đưa ra câu hỏi dẫn dắt:  *1. Những nguyên nhân nào có thể dẫn đến gãy xương? Khi bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì?*  - GV yêu cầu HS tìm hiểu các dụng cụ cần chuẩn bị và các bước tiến hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương.  - GV yêu cầu HS quan sát chiếu video hướng dẫn sơ cứu hoặc GV thực hiện sơ cứu trực tiếp. Chia lớp thành 4 – 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm có 1 HS đóng vai người bị thương, 1 HS hỗ trợ, 1 HS thực hiện sơ cứu. Thực hiện theo vòng tròn.  - Sau đó trả lời các câu hỏi:  *2. Khi thực hiện buộc cố định nẹp cần lưu ý những điều gì?*  *3. Có thể sử dụng những dụng cụ nào tương tự nẹp và dây vải rộng bản trong điều kiện thực tế khi sơ cứu và băng bó người khác bị gãy xương?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập***  ­- HS trả lời câu hỏi.  - HS hoạt động nhóm, thực hành theo hướng dẫn của GV.  - GV quản lí HS, hỗ trợ HS trong quá trình thực hành.  ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận***  - GV đại diện các nhóm trình bày phần tìm hiểu của nhóm.  - Các nhóm nhận xét về kết quả băng bó của nhóm mình và các nhóm khác.  ***Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá. | **IV. Thực hành: Sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương**  **Cách tiến hành**  **a)** Sơ cứu gãy xương cẳng tay  Bước 1: Đặt tay bị gãy vào sát thân nạn nhân.  Bước 2: Đặt hai nẹp vào hai phía của cẳng tay, nẹp dài từ khuỷu tay tới cổ tay, đồng thời lót bông/ gạc y tế hoặc miếng vải sạch vào phía trong nẹp.  Bước 3: Dùng dây vải rộng bản/ băng y tế buộc cố định nẹp.  Bước 4: Dùng khăn vải làm dây đeo vào cổ để đỡ cẳng tay treo trước ngực, cẳng tay vuông góc với cánh tay.  **b)** Sơ cứu gãy xương chân  Bước 1: Đặt nạn nhân nằm trên mặt phẳng, duỗi chân thẳng, bàn chân vuông góc với cẳng chân.  Bước 2: Dùng hai nẹp đặt phía trong và ngoài của chân bị gãy, đồng thời lót bông hoặc miễng vải sạch ở vị trí tiếp giáp giữa chân và nẹp.  Bước 3: Dùng dây vải rộng bản/ băng y tế buộc cố định hai nẹp với nhau ở các vị trí trên và dưới vùng gãy để cố định chỗ chân bị gãy. |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

**a) Mục tiêu:**

- Củng cố cho HS kiến thức về hệ vận động ở người, khắc sâu mục tiêu bài học.

**b) Nội dung:**

- GV tổ chức trò chơi “nhanh như chớp”, yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm sau:

**1.** Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm

**A.** Cơ đầu và cơ thân.

**B.** Xương thân và xương chi.

**C.** Bộ xương và hệ cơ.

**D.** Xương thân và hệ cơ.

**2.** Chất nào trong xương có vai trò làm xương bền chắc?

**A.** Chất hữu cơ.

**B.** Chất khoáng.

**C.** Chất vitamin.

**D.** Chất hóa học.

**3.** Xương sườn thuộc phần nào của bộ xương?

**A.** Xương đầu.

**B.** Xương chi.

**C.** Xương thân.

**D.** Xương bụng.

**4.** Nguyên nhân nào dưới đây thường gây bệnh loãng xương?

**A.** Tư thế hoạt động không đúng cách trong thời gian ngắn.

**B.** Cơ thể thiếu calcium và phosphorus.

**C.** Do tai nạn giao thông.

**D.** Cơ thể thiếu cholesterol và vitamin.

**5.** Để cơ và xương phát triển tốt cần

**A.** Có một chế độ dinh dưỡng hợp lí.

**B.** Rèn luyện thể dục thể thao thường xuyên.

**C.** Lao động vừa sức.

**D.** Tất cả các đáp án trên.

**c) Sản phẩm:**

- Các câu trả lời của HS.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. C** | **2. B** | **3. C** | **4. B** | **5. D** |

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV tổ chức trò chơi “nhanh như chớp”, yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm. HS nào nhanh tay và trả lời đúng sẽ được tuyên dương hoặc nhận quà.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập***  - HS thực hiện theo yêu cầu của GV.  ***Bước 3: Báo cáo kết quả***  - GV mời HS xung phong trả lời.  - Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét.  ***Bước 4: Kết luận, đánh giá***  - GV nhận xét, đánh giá và khái quát kiến thức bài học. | - Các câu trả lời của HS. |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a) Mục tiêu:**

- Vận dụng hiểu biết về hệ vận động và bệnh học đường để bảo vệ bản thân, tuyên truyền và giúp đỡ người khác.

**b) Nội dung:**

- Dựa vào kiến thức đã học về hệ vận động, hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi sau:

*1. Lựa chọn phương pháp luyện tập thể dục, thể thao phù hợp với lứa tuổi.*

**c) Sản phẩm:**

- Các câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - Dựa vào kiến thức đã học về hệ vận động, hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi sau. (*Nếu không còn thời gian GV có thể giao về nhà và yêu cầu HS trình bày vào tiết sau).*  *1. Lựa chọn phương pháp luyện tập thể dục, thể thao phù hợp với lứa tuổi.*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ học tập.  ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập***  - HS thực hiện cá nhân và trả lời câu hỏi *(Nếu không đủ thời gian, GV sẽ giao về nhà).*  ***Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận***  - GV mời một số HS đưa ra câu trả lời.  ***Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  - GV nhận xét, góp ý và kết thúc bài học. | - Các câu trả lời của HS. |

**IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại kiến thức đã học.

- Làm bài tập trong Sách bài tập.

- Đọc và tìm hiểu trước *Bài 32. Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người*

**BÀI 32: DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HOÁ Ở NGƯỜI.**

***(Thời gian thực hiện: 4 tiết)***

* 1. **Mục tiêu**
     1. ***Năng lực***

1. *Năng lực chung*

* Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu về dinh dưỡng và tiêu hoá ở người.
* Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ khoa học để phát biểu khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng, cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hoá, quá trình tiêu hoá ở người, một số bệnh về đường tiêu hoá, chế độ dinh dưỡng ở người, an toàn vệ sinh thực phẩm. Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày ý kiến.
* Giải quyết vấn để và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

*B.  Năng lực khoa học tự nhiên*

- Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng và mỗi quan hệ giữa tiêu hoá, dinh dưỡng. Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá; kể tên được các cơ quan cùa hệ tiêu hoá, nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng cùa cả hệ tiêu hoá. Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi; nêu được nguyên tắc lập khẩu phán ăn cho con người; thực hành xây dựng chê’ độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.

-Tìm hiểu tự nhiên: Nêu được một số bệnh vé đường tiêu hoá và cách phòng chống các bệnh đó; vận dụng đè' phòng chống cácbệnh về tiêu hoá cho bản thân và gia đình. Trình bày được một số vấn đé vé an toàn thực phẩm.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng được hiểu biết vé an toàn vệ sinh thực phẩm để đé xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình; đọc và hiểu được ý nghĩa cùa các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phấm đó một cách phù hợp. Thực hiện được dự án điểu tra vé vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điéu tra một số bệnh

***2. Phẩm chất***

Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.

Cẩn thận, trung thực và thực hiện các yêu cầu trong bài học.

Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá về dinh dưỡng và tiêu hoá ở người.

* 1. **Thiết bị dạy học và học liệu**

- Tranh ảnh giới thiệu về dinh dưỡng và tiêu hoá ở người.

- Máy chiếu, laptop

- Giấy A3, bút dạ nhiều màu

- Phiếu học tập

* 1. **Tiến trình dạy học**

1. ***Khởi động***

***Hoạt động 1: chơi trò chơi “Thử tài lí giải khoa học” (5phút)***

* 1. Mục tiêu:GV đặt vấn đề nhằm khơi gợi hứng thú tìm hiểu khoa học cho HS.
  2. Nội dung: HS tập trung trả lời câu hỏi của GV đưa ra.
  3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.
  4. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của học sinh |
| ***- Thông báo luật chơi:*** GV sẽ đưa ra câu hỏi khoa học. Các nhóm HS thay nhau thử sức trả lời vào PHT. Mỗi câu trả lời được điểm cộng. | - HS lắng nghe luật chơi. |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** GV đưa ra vấn đề để HS lí giải: *Cơ thể cần thường xuyên lấy các chất dinh dưỡng từ nguồn thức ăn để duy trì sự sống và phát triển. Tuy nhiên, thức ăn hầu hết có kích thước lớn nên các tế bào của cơ thể không thể hấp thụ được. Quá trình nào đã giúp cơ thế giải quyết vấn đề này và quá trình đó diễn ra như thế nào?* | - HS lắng nghe nhiệm vụ. |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện***  ***nhiệm vụ:*** GV yêu cầu các nhóm HS thảo luận ghi vào PHT. | ***-*** HS ghi nội dung thảo luận vào PHT. |
| ***- Thu phiếu học tập của các nhóm:*** GV yêu cầu lớp trưởng thu lại kết quả thảo luận của tất cả các nhóm. | - Các nhóm nộp sản phẩm. |
| ***- Chốt lại và đặt vấn đề vào bài:*** Để có đáp án chính xác, chúng ta cùng học bài 32. Giới thiệu bài học. | - HS chuẩn bị đi vào bài học mới. |

1. ***Hình hành kiến thức mới***

***Tiết 1: Hoạt động 1:* Khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng (10 phút)**

Mục tiêu:Tim hiểu khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng

* 1. Nội dung: Từ việc ôn tập các kiến thức đã học và nội dung mục I trong SGK, GV hướng dẫn HS rút ra khái niệm. Qua đó, HS phát biểu được khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng.
  2. Sản phẩm: Câu trả lời của HS
  3. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của học sinh |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** GV yêu cầu HS đọc thông tin mục I/SGK kết hợp các kiến thức đã biết để trả lời câu hỏi trong SGK. | - Nhận nhiệm vụ |

|  |  |
| --- | --- |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***   1. Nghiên cứu thông tin, em hãy trả lời câu hỏi sau:   Nêu khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng? | - Thực hiện nhiệm vụ  - Chất dinh dưỡng là các chất có trong thức ăn mà cơ thể sử dụng làm nguyên liệu cấu tạo cơ thể và cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống.  - Dinh dưỡng là quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng để duy trì sự sống của cơ thể. |
| ***- Báo cáo kết quả:***  - Yêu cầu HS trả lời kết quả, nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét bổ sung. | * Nhóm được chọn trình bày kết quả * Nhóm khác nhận xét |
| ***- Tổng kết (nội dung ghi bảng)***  - Chất dinh dưỡng là các chất có trong thức ăn mà cơ thể sử dụng làm nguyên liệu cấu tạo cơ thể và cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống.  - Dinh dưỡng là quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng để duy trì sự sống của cơ thể. | - HS chốt lại vấn đề. |

**Hoạt động 2:** Tìm hiểu **cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hoá. (15 phút)**

1. **Mục tiêu:** Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hoá.

Nội dung: Từ việc quan sát Hình 32.1 trong SGK, GV hướng dẫn HS tìm hiểucấu tạo và chức năng của hệ tiêu hoá

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

- Hệ tiêu hoá bao gồm miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột giả, hậu môn và các tuyến tiêu hoá như tuyến nước bọt, tuyến tuy, gan và túi mật.

- Hệ tiêu hoá chức năng biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được và loại chất thải ra khỏi cơ thể

1. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của học sinh |
| ***- Giao nhiệm vụ***: GV yêu cầu HS quan sát hình 32.1. trong SGK, nêu tên các bộ phận trong hệ tiêu hoá.  + GV yêu cầu HS tìm hiểu vị trí các bộ phận của hệ tiêu hoá, mối liên quan giữa các bộ phận và chức năng của hệ tiêu hoá.  + GV cho học sinh thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi trong SGK. | - Nhận nhiệm vụ |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***  Quan sát Hình 32.1 và dựa vào kiến thức đã học đê’ thực hiện các yêu cầu sau:   1. Nêu tên các cơ quan của hệ tiêu hoá tương ứng với những vị trí được đánh số trong hình. 2. Xác định tên ba cơ quan mà thức ăn không đi qua. | 1.1-Tuyến nước bọt. 2-hầu, 3-thực quản, 4-dạ dày, 5-tuyến tuỵ, 6- ruột non, 7-ruột giả, 8-hậu môn, 9 – túi mật. 10-gan, 11-miệng.  2. Tên ba cơ quan mà thức ăn không đi qua: tuyến nước bọt, túi mật, gan. |
| ***- Báo cáo kết quả:***  - Yêu cầu HS trả lời kết quả, nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét bổ sung. | * Nhóm được chọn trình bày kết quả   Nhóm khác nhận xét |
| ***- Tổng kết (nội dung ghi bảng)***  Qua hoạt động 2, GV hướng dẫn HS rút ra kiến thức trọng tâm như Sgk.  - Hệ tiêu hoá bao gồm miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột giả, hậu môn và các tuyến tiêu hoá như tuyến nước bọt, tuyến tuy, gan và túi mật.  - Hệ tiêu hoá chức năng biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được và loại chất thải ra khỏi cơ thể. | - HS chốt lại vấn đề vào vở học. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu quá trình tiêu hoá ỏ’ người. (20 phút)**

Mục tiêu:Tìm hiểu quá trình tiêu hoá ỏ’ người.

Nội dung: Từ việc đọc thông tin trong SGK, HS nêu được quá trình tiêu hoá ỏ’ người.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của học sinh |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** GV sử dụng phương pháp hỏi - đáp nêu vấn đề để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi trong SGK. | - Nhận nhiệm vụ |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***   1. Thảo luận vế sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá. 2. Nêu mối quan hệ giữa tiêu hoá và dinh dưỡng. | * + 1. Sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá:   - Trong khoang miệng diễn ra quá trình tiêu hoá cơ học và hoá học của thức ăn. Răng cửa có hình dạng giống như chiếc xẻng, dùng để cắn thức ăn, chia nhỏ thức ăn trước khi đưa vào miệng. Răng nanh sắc nhọn dùng để xé thức ăn. Răng hàm nhỏ và răng hàm lớn có những rảnh nhỏ và chắc khoẻ dùng để nhai và nghiền nát thức ăn.  - Dạ dày có lớp cơ rất dày và khoẻ, sự phối hợp co bóp của các cơ của dạ dày đảo trộn thức ăn, giúp thức ăn nhuyễn và thấm đều dịch vị. Lớp niêm mạc dạ dạy có nhiều tuyến tiết dịch vị chứa hydrochloric acid, enzin lipase (có tác dụng rất yếu, phân giải một phần chất béo), enzim pepsin biến đổi một phần protein chuỗi dài thành protein chuỗi ngắn (gồm 3 đến 10 amino acid).  - Những thành phần tham gia vào hoạt động tiêu hoá ở ruột non: dịch tuỵ, dịch ruột, dịch mật. Ở ruột non có các hoạt động tiêu hoá cơ học và hoá học, trong đó có hoạt động tiêu hoá hoá học là chủ yếu. Lớp niêm mạc ruột non có các nếp gấp, trên đó có nhiều lông ruột và vi lông ruột giúp diện tích bề mặt trong của ruột tăng lên 600 lần. so với diện tích mặt ngoài, giúp tăng khả năng hấp thụ chất dinh dưỡng. Tiêu hoá ở ruột non là giai đoạn quan trọng nhất của toàn bộ quá trình tiêu hoá.  2. Quá trình tiêu hoá giúp biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng cung cấp cho cơ thể. |
| ***- Báo cáo kết quả:***  - Yêu cầu HS trả lời kết quả, nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét bổ sung. | * Nhóm được chọn trình bày kết quả   Nhóm khác nhận xét |
| ***- Tổng kết (nội dung ghi bảng)***  Sau khi thảo luận các nội dung ở hoạt động 3, GVhướng dần HS rút ra kiến thức trọng tâm như gợi ý trong SGK.  a) Tiêu hoá ở khoang miệng:  - Nhờ hoạt động phối hợp của răng, lưỡi, các cơ môi và má cùng các tuyến nước bọt thực hiện các hoạt động tiết nước bọt, nhai, đảo trộn thức ăn, tạo viên thức ăn: làm mềm thức ăn, giúp thức ăn thấm nước bọt, tạo viên vừa để nuốt  - Hoạt động của enzim amilaza trong hóa học: biến đổi một phần tinh bột (chín) trong thức ăn thành đường mantozo  b) Tiêu hoá ở dạ dày:  - Dạ dày là nơi nhận thức ăn từ thực quản x ăn xuống, tiếp tục của, tiếp tục quá trình tiêu hoá cơ học và hoá học. Hoạt động co bóp của dạ dày giúp thức ăn được nhuyễn và thấm đều dịch vị (chứa hydrochloric acid, enzyme lipase và enzyme pepsin). Enzyme pepsin giúp biển đổi một phần protein trong thức ăn.  c) Tiêu hoá ở ruột non:  - Hoạt động tiêu hoá chủ yếu ở ruột non là sự biến đổi hoá học của thức ăn dưới tác dụng của các enzim trong các dịch tiêu hoá (dịch mật, dịch tuỵ, dịch ruột).  d) Tiêu hoá ở ruột già và trực tràng:  - Phần lớn các chất dinh dưỡng đã được hấp thụ qua thành ruột non, thức ăn chuyển xuống ruột giả sẽ hấp thụ thêm một số chất dinh dưỡng, chủ yếu hấp thụ lại nước, cô đặc chất bã. | - HS chốt lại vấn đề vào vở học. |

**Tiết 2: Hoạt động 4: Một số bệnh về đường tiêu hoá (30 phút)**

Mục tiêu:Tìm hiểu một số bệnh về đường tiêu hoá.

Nội dung: Từ việc đọc thông tin và quan sát các hình 32.2 – 32.3 trong SGK, HS nêu được hai bệnh phổ biến của hệ tiêu hoá.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của học sinh |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** GV yêu cầu tìm hiểu nguyên nhân, triệu chứng, hậu quả của bệnh sâu răng và viêm loét dạ dạy – tá tràng thông qua việc quan sát kênh hình và kênh chữ trong mục III sgk. GV yêu cầu HS vận dụng những kiến thức vừa tìm hiểu được để đề xuất cách phòng chống bệnh tiêu hoá và bảo vệ hệ tiêu hoá. | - Nhận nhiệm vụ |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***   1. Quan sát Hình 32.2, thảo luận vế các giai đoạn hình thành lỗ sâu răng. 2. Đề xuất một số biện pháp giúp phòng, chống sâu răng và các việc nên làm để hạn chế những ảnh hưởng tới sức khoẻ khi đã bị sâu răng. 3. Người bị viêm loét dạ dày - tá tràng nên và không nên sử dụng các loại thức ăn, đồ uống nào? Em hãy kể tên và giải thích. | * HS nêu được các giai đoạn hình thành lỗ sâu răng. * HS đề xuất một số biện pháp giúp phòng, chống sâu răng và các việc nên làm để hạn chế những ảnh hưởng tới sức khoẻ khi đã bị sâu răng. * HS liệt kê được các loại thức ăn, đồ uống nên và không nên dùng. |
| ***- Báo cáo kết quả:***  - Yêu cầu HS trả lời kết quả, nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét bổ sung. | * Nhóm được chọn trình bày kết quả   Nhóm khác nhận xét |
| ***- Tổng kết (nội dung ghi bảng)***  Sau khi thảo luận các nội dung ở hoạt động 4, GVhướng dần HS rút ra kiên thức trọng tâm như gợi ý trong SGK.  **1. Sâu răng:**  - Tình trạng tổn thương phần mô cứng của răng do vi khuẩn gây ra.  - Hình thành các lỗ nhỏ trên răng, gây đau và khó chịu khi lỗ sâu ở răng lan rộng.  - Cần vệ sinh răng miệng đúng cách để phòng sâu răng và hạn chế sự lan rộng của các lỗ sâu răng.  **2. Viêm loét dạ dày – tá tràng:**  - Bệnh do tổn thương viêm và loét lớp niêm mạc dạ dày C hoặc tá tràng.  - Nguyên nhân chính gây bệnh là nhiễm vi khuẩn từ trong Viêm loét ở Helicobacter pylori.  - Thói quen sử dụng đồ uống có cồn, ăn uống và sinh hoạt không điều độ cũng là yếu tố tăng nguy cơ bị bệnh.  - Người bị bệnh có triệu chứng đau vùng bụng trên rốn, đẩy bụng, khó tiêu, buồn nôn, mất ngủ, ngủ không ngon giấc, ợ hơi, ợ chua, rối loạn tiêu hoá,...  - Cần duy trì chế độ ăn uống hợp lí, nghỉ ngơi và sinh hoạt điều độ, giữ tinh thần thoải mái để phòng chống bệnh. | - HS chốt lại vấn đề vào vở học. |

**Tiết 3: Hoạt động 5: Tìm hiểu chê' độ dinh dưỡng ở người (20 phút)**

Mục tiêu:Tìm hiểu chê' độ dinh dưỡng ở người.

Nội dung: Từ việc đọc thông tin trong SGK, HS trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi; nêu được nguyên tắc lập khẩu phán ăn cho con người; thực hành xây dựng chê’ độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.

Sản phẩm: Câu trả lời và PHT của HS.

1. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của học sinh |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** GV sửdụng phương pháp hỏi - đáp nêu vấn đế để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi trong SGK. | - Nhận nhiệm vụ |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***   1. Chê độ dinh dưỡng của cơ thê’ người phụ thuộc vào những yêu tó nào? Cho ví dụ. 2. Thực hành xây dựng khẩu phần ăn cho bản thân theo các bước. | 1.Chê độ dinh dưỡng của cơ thê’ người phụ thuộc vào những yêu tó: giới tính, độ tuổi, cường độ hoạt động, trạng thái cơ thể.  2. HS thực hành xây dựng khẩu phần ăn cho bản thân theo các bước hướng dẫn. |
| ***- Báo cáo kết quả:***  - Yêu cầu HS trả lời kết quả, nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét bổ sung. | * Nhóm được chọn trình bày kết quả   Nhóm khác nhận xét |
| ***- Tổng kết (nội dung ghi bảng)***  Qua hoạt động 5, GV hướng dẫn HS rút ra kiến thức trọng tâm như SGK.  - Trẻ em cần nhiều dinh dưỡng hơn người cao tuổi để tăng cường sức khoẻ và phát triển cơ thể. Người lao động với cường độ cao cần nhiều năng lượng để vận động, trong khi người bị bệnh và mới khỏi bệnh cần được cung cấp chất dinh dưỡng để phục hồi sức khoẻ.  - Khẩu phần ăn cung cấp lượng thức ăn cho cơ thể trong một ngày. Để lập khẩu phần, cần đảm bảo đủ lượng thức ăn phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể, cung cấp đầy đủ năng lượng và đối với thành phần chất dinh dưỡng. | - HS chốt lại vấn đề vào vở học. |

***Tiết 3: Hoạt động 6:* Tìm hiểu an toàn vệ sinh thực phẩm (25 phút)**

Mục tiêu:Vận dụng được hiểu biết vé an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình; đọc và hiểu được ý nghĩa cùa các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phấm đó một cách phù hợp.

Nội dung: Từ việc đọc thông tin trong sgk, HS trình bày được một số vấn đề về an toàn vệ sinh thực phẩm.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của học sinh |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** GV sử dụng phương pháp hỏi - đáp nêu vấn đề để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi trong SGK. | - Nhận nhiệm vụ |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***   1. Cho biết ý nghĩa của thông tin trên bao bì (hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng,...) thực phẩm đóng gói. 2. Trình bày một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm. Đế xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản và chế biến thực phẩm giúp phòng chống các bệnh vừa nêu. | HS hoạt động nhóm để trả lời câu hỏi. |
| ***- Báo cáo kết quả:***  - Yêu cầu HS trả lời kết quả, nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét bổ sung. | * Nhóm được chọn trình bày kết quả   Nhóm khác nhận xét |
| ***- Tổng kết (nội dung ghi bảng)***  Sau khi thảo luận các nội dung ở hoạt động 6, GVhướng dần HS rút ra kiến thức trọng tâm như gợi ý trong SGK.  - An toàn vệ sinh thực phẩm là giữ cho thực phẩm không bị nhiễm khuẩn, nhiễm độc và biến chất. Thực phẩm không an toàn có thể nhiễm vi sinh vật và độc tố của chúng; bị biến chất; bị nhiễm các chất độc hoá học; hoặc thực phẩm có sản độc tố.  - Khi ăn phải thực phẩm không an toàn có thể bị ngộ độc thực phẩm, rối loạn tiêu hoá gây đầy hơi, đau bụng, tiêu chảy; rối loạn thần kinh gây đau đầu, chóng mặt, hôn mê, tê liệt các chi.  - Để giữ vệ sinh an toàn thực phẩm, cần lựa chọn thực phẩm đảm bảo vệ sinh, nguồn gốc rõ rằng; chế biến và bảo quản thực phẩm đúng cách; các thực phẩm đóng hộp, chế biến sẵn chỉ sử dụng khi còn hạn sử dụng; những loại thực phẩm dễ hỏng như rau, quả, cá tươi, thịt tươi,… cần được bảo quản lạnh; thực phẩm cần được nấu chín, thực phẩm ăn sống cần lựa chọn đảm bảo vệ sinh và sơ chế thật kĩ. | - HS chốt lại vấn đề vào vở học. |

**Tiết 4: Hoạt động 7: Dự án: Điều tra một số bệnh đường tiêu hoá và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm (45 phút)**

Mục tiêu:Thực hiện được dự án điểu tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh

Nội dung: Từ việc đọc thông tin trong SGK, HS vận dụng vào thực tế cuộc sống để thực hiện điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương.

Sản phẩm: Phiếu điều tra của HS.

1. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của học sinh |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** GV tổ chức cho HS xây dựng kế hoạch thực hiện tại lớp và tiến hành thực hiện ngoài giờ lên lớp. | - Nhận nhiệm vụ |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***  GV yêu cầu HS đọc thông tin mục VI trong SGK, nêu nhiệm vụ của dự án. GV yêu cầu đọc kĩ mục tiêu và các bước tiến hành dự án.   * GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm để thực hiện dự án. GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ các nhóm trong việc xây dựng câu hỏi phỏng vấn, câu hỏi trong phiếu điều tra, cách thu thập thông tin, kỹ năng giao tiếp… | * HS thực hiện nhiệm vụ do GV đề ra. * HS hoạt động nhóm để thực hiện dự án với bộ câu hỏi phỏng vấn, câu hỏi trong phiếu điều tra, cách thu thập thông tin…đã chuẩn bị. |
| ***- Báo cáo kết quả:***  - Yêu cầu HS trả lời kết quả, nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét bổ sung. | * Nhóm được chọn trình bày kết quả   Nhóm khác nhận xét |
| ***- Tổng kết (nội dung ghi bảng)***  Qua hoạt động 7, GV hướng dẫn HS trình bày kết quả điều tra như bảng 32.4. và 32.5 sgk. | - HS hoàn thành bảng điều tra vào vở học. |

***Hoạt động 8 : Luyện tập (5phút)***

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học và phát triển các kĩ năng vận dụng kiến thức cho học sinh*.*

**b) Nội dung:** *Bài tập:*

1. Trong ống tiêu hoá của người, vai trò tiêu hoá và hấp thụ chất dinh dưỡng xảy ra chủ yếu ở đâu?

A. Khoang miệng. B. Dạ dày. C. Ruột non. D. Ruột già.

2. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy giải thích vì sao sau khi ăn bánh kẹo cần vệ sinh răng miệng?

3. Đề xuất một số biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá tránh các tác nhân có hại?

4. Dựa trên kiến thức sinh học đã học, em hãy giải thích ý nghĩa của câu thành ngữ: “Nhai kĩ no lâu”.

**c) Sản phẩm: 1.** Đáp án C.

2. Cần vệ sinh răng miệng sau khi ăn bánh kẹo vì bánh kẹo còn sót lại trong răng, miệng sẽ là nơi cư trú của các vi khuẩn thường trú trong miệng. Vi khuẩn sử dụng đường trong bánh kẹo tạo ra acid làm tan lớp men răng dẫn đến sâu răng.

3.Một số biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá tránh các tác nhân có hại:

- Vệ sinh ăn uống: ăn chín, uống sôi; rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn; chế biến và bảo quản thức ăn sạch sẽ…

- Vệ sinh môi trường sạch sẽ, diệt ruồi nhặng.

- Vệ sinh cá nhân, vệ sinh răng miệng sạch sẽ, đúng cách, khoa học; tẩy giun sán định kì.

- Không sử dụng chất hoá học không an toàn để bảo quản thức ăn.

- Lập khẩu phần ăn hợp lý, và ăn uống đảm bảo khoa học

4. Khi nhai kĩ thì thức ăn được nghiền thành dạng nhỏ, làm tăng bề mặt tiếp xúc với enzim tiêu hoá, dẫn đến hiệu suất tiêu hoá cao, cơ thể sẽ hấp thụ nhiều chất dinh dưỡng và được đáp ứng đầy đủ nên no lâu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động GV** | **Hoạt động HS** |
| **Giao nhiệm vụ học tập:**  Tổ chức trò chơi Rung chuông vàng | HS tham gia |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  Luật chơi: Cá nhân HS tham gia bằng cách giơ bảng trả lời câu hỏi. Trả lời sai loại ra khỏi vòng chơi. | HS tham gia trò chơi |
| **Báo cáo, thảo luận**  GV kiểm tra đáp án | HS đưa đáp án sau mỗi câu |
| **Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét quá trình thực hiện nhiệm vụ  - GV nhận xét đánh giá HS bằng điểm số |  |

**4. Hoạt động 9: Vận dụng** *[5 phút]*

**a) Mục tiêu**: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn

**b) Nội dung**: Yêu cầu HS về nhà tìm hiểu trả lời các câu hỏi

Câu 1\*: Hoàn thành bảng sau và nêu nhận xét của mình:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cơ quan tiêu hóa | Sự biến đổi lí học | Sự biến đổi hóa học |
| Khoang miệng |  |  |
| Dạ dày |  |  |
| Ruột non |  |  |

Câu 2\*: Quá trình biến đổi thức ăn trong ống tiêu hóa ?

Câu 3\*: Chức năng của ruột non ? Đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng đó ?

**c) Sản phẩm**:

1. Hoàn thành bảng sau và nêu nhận xét của mình:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cơ quan tiêu hóa | Sự biến đổi lí học | Sự biến đổi hóa học |
| Khoang miệng | Thức ăn bị cắt, nghiền nát, tẩm nước bọt | amilaza  Tinh bột (chín) Mantôzơ  pH = 7,2 ; t0 =370c |
| Dạ dày | Thức ăn được nhào trộn với dịch vị | Protein Protein  (chuỗi dài) pepsin + HCL (chuỗi ngắn) |
| Ruột non | Thức ăn được nhào trộn với dịch ruột , mật, dịch tụy | - Tinh bột và đường đôi enzim đường đôi enzim đường đơn  - Prôtêin enzim  peptit enzim  axit amin  - Lipit dịch mật  các giọt nhỏ lipit enzim axit béo và glixerin |

**Nhận xét :**

-Ở khoang miệng và dạ dày biến đổi lí học là chủ yếu, thức ăn được nghiền, bóp nhỏ làm tăng diện tích tiếp xúc với dịch tiêu hóa, chuẩn bị cho sự tiêu hóa tiếp theo ở ruột non.

-Ở ruột non biến đổi hóa học là chủ yếu, vì ở ruột non có đầy đủ các loại enzim (có trong dịch tụy, ruột và mật) phân giải các phân tử phức tạp của thức ăn (gluxit, lipit, protein) thành các chất dinh dưỡng có thể hấp thu được (***Đường đơn, Axit amin, Axit béo và glixerin)***

**2.**\* Ở khoang miệng :

- Tiêu hóa lí học : Tiết dịch tiêu hóa , nhai , nghiền , đảo trộn , thấm đều nước bọt

- Tiêu hóa hóa học : một phần tinh bột chín  đường đôi (mantose)

\* Ở dạ dày :

- Tiêu hóa lí học : Tiết dịch tiêu hóa , co bóp , đảo trộn , thấm đều dịch vị

- Tiêu hóa hóa học : Protein (chuỗi dài)  Protein (chuỗi ngắn)

\* Ở ruột non :

- Tiêu hóa lí học : Tiết dịch tiêu hóa , lớp cơ co dãn tạo nhu động thấm đều dịch tiêu hóa , đẩy thức ăn xuống các phần khác của ruột , muối mật phân nhỏ Lipit tạo nhũ tương hóa

- Tiêu hóa hóa học : nhờ tác dụng của dịch tụy , dịch mật , dịch ruột -> tất cả các loại thức ăn được biến đổi thành những chất đơn giản hoà tan mà cơ thể có thể hấp thụ

+ Tinh bột + đường đôi 🠚 Đường đơn (nhờ các enzim : Amilaza, Mantaza, Saccaraza, Lactaza)

+ Protein 🠚 Axit amin (nhờ en zim : pepsin, Tripsin)

+ Lipit 🠚 Axit béo và Glixêrin (nhờ enzim lipaza)

+ Axit Nuclêic 🠚 Nucleotit (nhờ enzim đặc biệt)

\* Ở ruột già : các chất bã không được tiêu hóa , được chuyển xuống ruột già và được vi khuẩn lên men tạo thành phân , nước được tiếp tục hấp thụ , phần còn lại trở nên rắn được chuyển xuống ruột thẳng và thải ra ngoài.

**3.**\* Ruột non có 2 chức năng chính là : hoàn thành quá trình tiêu hóa các loại thức ăn và hấp thụ các sản phẩm đã tiêu hóa .

\* Đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng tiêu hóa :

- Nhờ lớp cơ ở thành ruột co dãn tạo nhu động thấm đều dịch tiêu hóa , đẩy thức ăn xuống các phần khác của ruột

-Đoạn tá tràng có ống dẫn chung của dịch tụy và dịch mật đổ vào . Lớp niêm mạc (đoạn sau tá tràng ) có nhiều tuyến ruột tiết dịch ruột . Như vậy ở ruột non có đầy đủ các loại enzim tiêu hóa tất cả các loại thức ăn , do đó thức ăn được hoàn toàn biến đổi thành những chất đơn giản có thể hấp thụ vào máu .

\* Đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ các chất :

- Ruột non dài 2,8 – 3m

-Niêm mạc ruột có nhiều nếp gấp,tr6en đó có nhiều lông ruột , mỗi lông ruột có vô số lông cực nhỏ , đã tăng diện tích tiếp xúc với thức ăn lên nhiều lần

-Trong lông ruột có hệ thống mạng lưới mao mạch máu và bạch huyết dày đặc tạo điều kiện cho sự hấp thụ nhanh chóng

- Màng ruột là màng thấm có chọn lọc chỉ cho vào máu những chất cần thiết cho cơ thể kể cả khi nồng độ các chất đó thấp hơn nồng độ có trong máu và không cho những chất độc vào máu kể cả khi nó có nồng độ cao hơn trong máu .

**d) Tổ chức thực hiện**: Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào các thời điểm phù hợp trong kế hoạch giáo dục môn học/hoạt động giáo dục của giáo viên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động GV** | **Hoạt động HS** |
| **Giao nhiệm vụ học tập:**  Yêu cầu HS ghi câu hỏi như mục Nội dung vào vở bài tập KHTN | Hs nghe yêu cầu, và ghi câu hỏi vào vở bài tập KHTN |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV hướng dẫn những thắc mắc của HS qua Zalo. | HS hoạt động độc lập ở nhà, ghi kết quả trả lời các câu hỏi trên vào vở bài tập |
| **Báo cáo, thảo luận**  Vào đầu tiết học sau,GV tổ chức cho một số HS báo cáo kết quả làm việc ở nhà. | - HS đưa đáp án sau mỗi câu  - các HS khác nhận xét, góp ý. |
| **Kết luận, nhận định**  Gv nhận xét kết quả làm việc của hs | - HS ghi nhận, sửa những lỗi sai.  - HS củng cố lại những vận dụng của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống thức tế. |

***C. Dặn dò***

* Học sinh làm bài tập SGK, SBT
* Chuẩn bị bài mới trước khi lên lớp

***D. Kiểm tra đánh giá thường xuyên***

* Kết thúc bài học, Gv cho học sinh tự đánh giá theo bảng sau

Họ và tên học sinh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | Tốt | Khá | TB | Chưa  đạt |
| Chuẩn bị bài trước khi đến lớp |  |  |  |  |
| Tham gia hoạt động nhóm theo yêu cầu của GV |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm ... |  |  |  |  |
| Nêu được vai trò ... |  |  |  |  |

**BÀI 33. MÁU VÀ HỆ TUẦN HOÀN CỦA CƠ THỂ NGƯỜI**

***(Thời gian thực hiện: 3 tiết)***

**I. Mục tiêu**

***1. Kiến thức***

- Nêu được chức năng của máu; kể tên các thành phần của máu và chức năng của chúng.

- Nêu được khái niệm nhóm máu và vai trò của kiến thức về nhóm máu trong thực tiễn.

- Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể; cơ chế miễn dịch trong cơ thể người và vai trò của vaccine trong phòng bệnh.

- Kể tên một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng tránh, bảo vệ cơ thể.

- Kể tên các cơ quan của hệ tuần hoàn, chức năng và sự phối hợp hoạt động của các cơ quan.

- Thực hiện tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; thực hiện băng bó vết thương khi bị chảy máu; thực hiện đúng các bước đo huyết áp.

- Thực hiện dự án “Điều tra một số bệnh liên quan đến máu và hệ tuần hoàn”; tìm hiểu phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.

***2. Năng lực***

\* Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân.

- Giao tiếp và hợp tác:

+ Chia sẻ và thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công trong nhóm.

+ Sử dụng được các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn để trình bày các nội dung.

+ Biểu diễn được các cơ chế liên quan đến các cơ chế đông máu, nhóm máu, miễn dịch, vận chuyển máu trên các sơ đồ.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng các kiến thức một cách linh hoạt để giải quyết cac vấn đề trong cuộc sống thông qua các tình huống giả định.

\* Năng lực khoa học tự nhiên:

- Tìm hiểu tự nhiên: quan sát, phát hiện các đặc điểm liên quan đến cơ chế miễn dịch, đông máu, nhóm máu, các bệnh liên quan đến tuần hoàn máu.

- Vận dụng: giải thích được nguyên nhân, cơ chế gây ra các bệnh liên quan đến máu và hệ tuần hoàn ở người; từ đó có được lưu ý đối với việc phòng tránh bệnh.

***3. Phẩm chất***

- Tích cực hoạt động nhóm, tích cực chủ động tìm tòi phù hợp với năng lực bản thân.

- Trung thực, có trách nhiệm trong nghiên cứu và học tập khoa học tự nhiên.

- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá, tìm tòi khoa học tự nhiên.

**II. Phương tiện dạy học**

- Hình ảnh: các thành phần của máu, kháng nguyên và kháng thể, cơ chê miễn dịch ở người, nhóm máu và truyền máu, hệ tuần hoàn ở người, mạch máu bình thường và mạch máu xơ vữa, sơ cứu chảy máu ở tay, sơ cứu chảy máu,…

- Bảng phụ.

- Phiếu học tập:

***Phiếu học tập số 1:***

**Các thành phần của máu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **Tỉ lệ** |  | **Đặc tính** | **Chức năng** |
| Huyết tương | 55% | Nước | Lỏng |  |
|  |
| Tế bào máu |  | Hồng cầu | Các tế bào máu, có cấu tạo và chức năng khác nhau |  |
|  |  |
|  |  |

**Đáp án:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **Tỉ lệ** |  | **Đặc tính** | **Chức năng** |
| Huyết tương | 55% | Nước | Lỏng | - Duy trì trạng thái lỏng của máu  - Vận chuyển các chất |
| Các chất tan |
| Tế bào máu | 45% | Hồng cầu | Các tế bào máu | Vận chuyển oxygen và carbon dioxide |
| Bạch cầu | Bảo vệ cơ thể (miễn dịch) |
| Tiểu cầu | Đông máu |

***Phiếu học tập số 2: Miễn dịch và vaccine***

|  |  |
| --- | --- |
| **Kháng nguyên** |  |
| **Kháng thể** |  |
| **Cơ chế miễn dịch** |  |
| **Vaccine** |  |

**Đáp án:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Kháng nguyên** | Chất lạ khi xâm nhập vào cơ thể sẽ kích thích cơ thể sản sinh ra kháng thể tương ứng |
| **Kháng thể** | Những phân tử prôtêin do bạch cầu tạo ra để chống lại kháng nguyên tương ứng. |
| **Cơ chế miễn dịch** | Lý thuyết Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người - Khoa học tự nhiên 8 Kết nối  tri thức | SGK Khoa học tự nhiên 8 - Kết nối tri thức |
| **Vaccine** | Là mầm bệnh đã chết hoặc yếu có khả năng kích thích bạch cầu tạo kháng thể. |

***Phiếu học tập 3: Nhóm máu và truyền máu:***

|  |  |
| --- | --- |
| Kháng nguyên (hồng cầu) |  |
| Kháng thể (huyết tương) |  |
| Kết dính |  |
| Nhóm máu |  |
| Nhóm máu A |  |
| Nhóm máu B |  |
| Nhóm máu AB |  |
| Nhóm máu O |  |
| Truyền máu |  |

**Đáp án:**

|  |  |
| --- | --- |
| Kháng nguyên (hồng cầu) | Là thành phần có trên bề mặt hồng cầu, có khả năng kết dính với kháng thể tương ứng, gồm 2 loại A và B |
| Kháng thể (huyết tương) | Là thành phần trong huyết tương, có khả năng gây kết dính với kháng nguyên tương ứng; có 2 loại là α và β |
| Kết dính | Là hiện tượng kháng nguyên tương ứng bị kết dính với kháng thể tương ứng (A kết dính với α; B kết dính với β) |
| Nhóm máu | Nhóm các tế bào hồng cầu được xác định bởi kháng nguyên |
| Nhóm máu A | Chứa kháng nguyên A và kháng thể β |
| Nhóm máu B | Chứa kháng nguyên B và kháng thể α |
| Nhóm máu AB | Chứa kháng nguyên A và B và không chứa kháng thể |
| Nhóm máu O | Không chứa kháng nguyên và chứa kháng thể α và β |
| Truyền máu | Truyền máu từ người này cho người khác nhưng đảm bảo kháng thể của người nhận không gây kết dính cho kháng nguyên trong máu truyền. |

***Phiếu học tập 4: Hệ tuần hoàn***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **Cấu tạo** | **Chức năng** |
| Tim | 4 ngăn |  |
| Động mạch |  |  |
| Mao mạch |  |  |
| Tĩnh mạch |  |  |

**Đáp án:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **Cấu tạo** | **Chức năng** |
| Tim | 4 ngăn |  |
| Động mạch | Ống | Vận chuyển máu từ tim đi đến mao mạch |
| Mao mạch | Ống nhỏ | Trao đổi các chất giữa máu và các tế bào |
| Tĩnh mạch | Ống | Dẫn máu từ mao mạch trở về tim |

**Sơ đồ tư duy về một số bệnh về máu và tim mạch**

**III. Tiến trình dạy học**

***A. Khởi động***

***Hoạt động 1: Xem video về hiện tượng đột quỵ***

a. Mục tiêu: tạo sự hào hứng, tập trung chú ý cho HS.

b. GV tổ chức cho HS xem video về cảnh một người bị lên cơn đau tim, đột quỵ.

- Vì sao người trong video lại bị ngã xuống bất ngờ? Nguyên nhân là gì?

- Hậu quả của đột quỵ nguy hiểm ra sao?

**🡪 Bài 33: Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người**

***B. Hình thành kiến thức mới***

***Tiết 1: I. Máu***

***Hoạt động 2: Tìm hiểu về máu***

a. Mục tiêu:

- Phân tích thành phần của máu.

- Tìm hiểu chức năng các thành phần của máu.

- Tìm hiểu các khái niệm kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch, cơ chế miễn dịch.

- Nêu được cơ chế và ứng dụng của vaccine trong phòng tránh bệnh truyền nhiễm.

- Nêu được khái niệm nhóm máu, nguyên tắc xác định nhóm máu trong hệ nhóm máu ABO; từ đó rút ra nguyên tắc truyền máu an toàn.

- Vận dụng giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn: một số bệnh truyền nhiễm nếu đã mắc 1 lần thì thường không mắc lại hoặc mắc lại cũng bị rất nhẹ, tại sao phải truyền đúng nhóm máu, vì sao chảy máu sau một lúc giữ chặt vết thương thì máu có thể ngừng chảy,…

b. Nội dung: Tìm hiểu thành phần của máu và chức năng các thành phần.

c. Sản phẩm: phiếu học tập của học sinh, sơ đồ cơ chế miễn dịch và nguyên tắc truyền máu.

d. Thực hiện: Phương pháp Trạm - góc

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***Từ tiết học trước:*** Chia học sinh thành 3 nhóm ứng với 3 góc, phân nhóm trưởng:  - Góc 1: Các thành phần của máu  - Góc 2: Miễn dịch và vaccine  - Góc 3: Nhóm máu và truyền máu  Giao các nhóm chuẩn bị trước nội dung ở nhà theo phiếu học tập số 1,2,3 | Tìm hiểu, chuẩn bị nội dung theo nhiệm vụ của nhóm mình. |
| ***Tại lớp:*** Yêu cầu HS di chuyển theo các góc ứng với từng nhóm: mỗi trạm dừng lại và học tập trong 8 phút.  Phát phiếu học tập cho mỗi học sinh | Di chuyển đến góc |
| ***Học tập theo Trạm – góc:*** Di chuyển từng góc, theo dõi, ghi chép, hoàn thành phiếu.  Sau khi về nhóm, các bạn của mỗi nhóm tổng hợp kiến thức thu thập được vào phiếu tổng hợp A5 và lên báo cáo:  - Nhóm 2: Các thành phần của máu  - Nhóm 3: Miễn dịch và vaccine  - Nhóm 1: Nhóm máu và truyền máu | Hoàn thành phiếu cá nhân trong quá trình học và di chuyển, hoàn thành phiếu tổng hợp của nhóm. |
| ***Báo cáo kết quả:*** Gọi đại diện mỗi nhóm 1 bạn lên trình bày theo phiếu A5 đã chuẩn bị (3 phút mỗi nhóm) | Trình bày |
| ***Tổng kết:*** Giáo viên chỉnh sửa, hoàn thiện. | Chữa vào phiếu cá nhân. |

***Tiết 2: Hệ tuần hoàn và Một số bệnh về máu và tim mạch***

***II. Hệ tuần hoàn***

***Hoạt động 3: Tìm hiểu hệ tuần hoàn ở người***

a. Mục tiêu:

- Kể tên được các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn (tim, hệ mạch).

- Vẽ được sơ đồ hệ tuần hoàn ở người.

- Nêu được chức năng của hệ tuần hoàn.

b. Nội dung: GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn và chức năng chung của hệ tuần hoàn.

c. Sản phẩm: Phiếu học tập

d. Tổ chức thực hiện:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***Giao nhiệm vụ:***  - Lớp vẫn hoạt động theo 3 nhóm như tiết trước  - Phát PHT số 4 (phiếu cá nhân và 1 phiếu nhóm khổ A3)  - Chiếu sơ đồ Hệ tuần hoàn ở người  Yêu cầu: quan sát sơ đồ kết hợp nghiên cứu sách giáo khoa, hoàn thành PHT (6 phút) | Nhận nhiệm vụ. |
| ***Hướng dẫn học sinh thực hiện***  Quan sát, hỗ trợ học sinh khi cần thiết | Thực hiện nhiệm vụ: hoàn thành phiếu cá nhân, thảo luận để hoàn thành phiếu chung |
| ***Báo cáo kết quả:***  - Mời đại diện 1 nhóm lên trình bày kết quả  - Mời 2 nhóm còn lại nhận xét  - Giáo viên phân tích, xác định đúng sai | - Học sinh được chọn trình bày kết quả  - Các nhóm nhận xét  - Hoàn thành chữa phiếu cá nhân |
| ***Đánh giá:*** GV thu phiếu học tập để kiểm tra việc chữa bài của các con |  |
| ***Tổng kết:*** GV chốt lại cấu tạo và chức năng của hệ tuần hoàn ở người |  |

***Hoạt động 4: Tìm hiểu một số bệnh về máu và tim mạch***

a. Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm, nguyên nhân và cách phòng tránh với các bệnh: thiếu máu, huyết áp cao, xơ vữa động mạch.

- Kể tên một số bệnh về hệ tuần hoàn khác thường gặp ở người (huyết áp thấp, máu khó đông, ung thư máu, hở van tim,…).

b. Nội dung: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu các bệnh về máu ở người.

c. Sản phẩm: Sơ đồ tư duy với 3 bệnh: thiếu máu, huyết áp cao, xơ vữa động mạch.

d. Tổ chức thực hiện:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***Giao nhiệm vụ:*** Phát khung sơ đồ tư duy tìm hiểu một số bệnh về máu và tim mạch (PHT số 3) | Nhận nhiệm vụ |
| ***Hướng dẫn học sinh thực hiện:***  Theo dõi HS hoàn thành, hỗ trợ nếu HS có thắc mắc (trong khi đó GV tranh thủ vẽ lại khung sơ đồ lên bảng) | Hoàn thành nhiệm vụ |
| ***Báo cáo kết quả:***  Gọi 1 HS lên chữa trên sơ đồ trên bảng, các bạn khác theo dõi và chấm chéo cho nhau. | Báo cáo, chấm điểm chéo cho nhau |
| ***Đánh giá:*** Giáo viên chữa lại sơ đồ trên bảng, nhận xét và yêu cầu các bạn hoàn thành chấm và chữa chéo cho nhau | Hoàn thành chấm chéo |
| ***Tổng kết:*** GV chốt lại, chiếu video giới thiệu thêm 1 số bệnh về máu và hệ tuần hoàn khác | Theo dõi, ghi chép thêm nếu cần. |

***Tiết 3: Thực hành và dự án***

***Hoạt động 5: Thực hành: Thực hiện tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ và đo huyết áp.***

a. Mục tiêu:

- Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ

- Thực hiện được các bước đo huyết áp

b. Chuẩn bị: Mỗi nhóm cần chuẩn bị: (lớp chia 3 nhóm)

- Băng gạc: 1 cuộn

- Gạc: 1 gói

- Bông y tế: 1 gói

- Dây cao su hoặc dây vải

- Vải mềm 10 cm x 30 cm: 1 miếng

- Cồn iodine: 1 lọ

- Máy đo huyết áp (huyết áp kế), ống nghe tim phổi

c. Nội dung: GV hướng dẫn HS thực hành

d. Sản phẩm: sản phẩm băng bó vết chảy máu, sơ cứu đột quỵ, đo huyết áp.

e. Tổ chức thực hiện:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***Sơ cứu cầm máu trong trường hợp giả định*** | |
| ***Giao nhiệm vụ:***  - Phân chia 3 nhóm như cũ, giao dụng cụ cho mỗi nhóm  - Giao nhiệm vụ | Nhận dụng cụ, nhận nhiệm vụ |
| ***Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ***  Chiếu hình ảnh các bước, giới thiệu các bước thực hiện | Theo dõi, thực hiện |
| ***Báo cáo kết quả***  Các nhóm mang sản phẩm lên báo cáo | Bạn được băng bó và 1 bạn trình bày lên báo cáo sản phẩm |
| ***Đánh giá***: Giáo viên đánh giá, rút kinh nghiệm sản phẩm từng nhóm, có thể cho điểm | Ghi chép, rút kinh nghiệm |
| ***Sơ cứu đột quỵ*** | |
| ***Giao nhiệm vụ:*** tìm hiểu biểu hiện của người bị đột quỵ | Nghiên cứu sách giáo khoa, tìm hiểu triệu chứng, biểu hiện |
| ***Hướng dẫn:*** giáo viên giới thiệu các bước sơ cứu người đột quỵ bằng hình ảnh  - B1: Gọi người trợ giúp, gọi cấp cứu 115 hoặc cơ sở y tế gần nhất  - B2: Đặt nạn nhân nằm nghiêng trong lúc chờ cấp cứu để tránh sặc đường thở  - B3: Nới lỏng quần áo, đặc biệt phần cổ và ngực, kiểm tra hô hấp của người bệnh  - B4: Dùng vải mềm, gạc quấn quanh ngón tay trỏ, luồn vào miệng, lau sạch đờm dãi trong miệng người bệnh, đảm bảo thông thoáng đường thở  - B5: Ghi lại thời điểm nạn nhân khởi phát đột quỵ, đơn thuốc nếu có. | Theo dõi, ghi chép |
| ***Đo huyết áp*** | |
| ***Giao nhiệm vụ:***  - GV giới thiệu về khái niệm huyết áp  - Giao dụng cụ, đồ dùng | Nhận nhiệm vụ, đồ dung |
| ***Hướng dẫn thực hiện:***  GV chiếu video hướng dẫn cách đo huyết áp ứng với dụng cụ hiện có, đảm bảo các bước:  - B1: người được đo HA nằm hoặc ngồi, duỗi thẳng cánh tay; người đo xác định vị trí động mạch cánh tay để đặt ống nghe  - B2: Quấn vòng bít quanh vị trí đặt ống nghe  - B3: Vặn chặt núm xoáy và bóp quả bóng cao su để bơm khí đến khi đồng hồ chỉ 160-180 thì dừng lại  - B4: vặn ngược núm xoay để xả hơi, đeo ống nghe để thấy tiếng đập đầu tiên là HA tối đa, bắt đầu k nghe thấy tiếng đập là HA tối thiểu | Theo dõi các bước đo, thực hiện |
| ***Báo cáo kết quả:*** | HS đọc kết quả đo được |
| ***Tổng kết:*** GV nhấn mạnh vai trò của huyết áp và ý nghĩa của việc đo huyết áp thường xuyên, đặc biệt là những người cao huyết áp. |  |

***Hoạt động 6: Dự án điều tra một số bệnh về máu, tim mạch và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương***

a. Mục tiêu:

- Điều tra được các bệnh về máu và tim mạch tại địa phương

- Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương

- Hình thành cái nhìn đúng đắn về việc phòng tránh các bệnh tim mạch và ý nghĩa của nghĩa cử cao đẹp hiến máu nhân đạo.

b. Nội dung: Hướng dẫn học sinh xây dựng, thực hiện dự án

c. Sản phẩm: kết quả số liệu điều tra được, sản phẩm tuyên truyền.

d. Tổ chức thực hiện:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***Giao nhiệm vụ:*** Giáo viên chiếu 1 video về tình trạng phổ biến của các bệnh về máu và tim mạch hiện nay. Từ đó nêu ra câu hỏi: “Thực trạng đó ở địa phương em như thế nào?”  Chia lớp thành 4 nhóm:  - Nhóm 1: Tìm hiểu bệnh về máu  - Nhóm 2, 3: Tìm hiểu bệnh về tim mạch  - Nhóm 4: Tìm hiểu phong trào hiến máu nhân đạo ở địa phương.  Thời gian hoàn thành dự án: 4 tuần | Nhận nhiệm vụ |
| ***Hướng dẫn thực hiện:***  - Hướng dẫn xây dựng dự án: Xác định nhiệm vụ cần tìm hiểu, địa điểm điều tra (cơ sở y tế, xã phường, tổ dân phố, hàng xóm khu dân cư,..)  - Xây dựng bảng số liệu theo dõi:  Nhóm 1,2,3: Theo bảng 33.2  Nhóm 4: xây dựng bảng số lượng, tỉ lệ người hiến máu, đối tượng hiến (nam, nữ, lứa tuổi),… | Xây dựng kế hoạch thực hiện dự án, bảng số liệu và thực hiện |
| ***Báo cáo và tổng kết:*** Sau 4 tuần |  |

***Hoạt động 7: Tổng kết, củng cố***

Giáo viên (hoặc gọi 1 HS) chốt lại kiến thức chính của bài học, trả lời một số câu hỏi củng cố.

**BÀI 34: HỆ HÔ HẤP Ở NGƯỜI**

***( Thời gian thực hiện: 3 tiết )***

**I. Mục tiêu**

***1. Năng lực***

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu vể cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp; nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp. Chủ động tìm hiểu thông tin, quan sát các video một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh bệnh. Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình.

+ Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết một cách khoa học để diễn đạt về cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp; nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp. Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cẩu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều tham gia và trình bày ý kiến khi thực hiện các nhiệm vụ được giao trong quá trình học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

- Năng lực khoa học tự nhiên

+ Nhận thức khoa học tự nhiên: [Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ hố hấp; nêu được chức năng của mỗi cơ quan](https://blogtailieu.com/?p=21647) và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp. Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng chống; vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thần và gia đình. Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp.

+ Tìm hiểu tự nhiên: Thực hành: Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương. Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng kiến thức đã học để thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá; đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá.

***2. Phẩm chất***

- Tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.

- Cẩn thận, trung thực, trách nhiệm trong thực hiện cácyêu cấu của GV trong bài học.

- Có niểm say mê, hứng thú với việc khám phá vể các dạng tập tính và ứng dụng tập tính trong học tập và thói quen sinh hoạt hằng ngày một cách khoa học.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

***1. Chuẩn bị của Giáo viên.***

- Tranh hình Tranh ảnh hoặc video về cấu tạo hệ hô hấp ở người.

- Tranh ảnh hoặc video về tác hại của khói thuốc lá đối với con người.

- Tranh mô tả các thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.

- Máy chiếu.

- Bảng phụ, bút dạ, các tấm bìa ghi thông tin trong hđ của PHT số 1.

- Phiếu học tập:

Phiếu học tập số 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên cơ quan** | **Đặc điểm** | **Chức năng** |
| Mũi |  |  |
| Họng |  |  |
| Thanh quản |  |  |
| Khí quản |  |  |
| Phế quản và tiểu phế quản |  |  |
| Phế nang |  |  |

Phiếu học tập số 2

|  |  |
| --- | --- |
| **Cử động hô hấp** | **Mô tả hoạt động** |
| Hít vào |  |
| Thở ra |  |

Phiếu học tập số 3

|  |
| --- |
| 1. Nêu ý nghĩa của việc bịt mũi nạn nhân trong phương pháp hà hơi thổi ngạt? …………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………  2. Nêu ý nghĩa của việc dùng tay ấn vào lồng ngực trong phương pháp ấn lồng ngực?  ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………… |

***2. Chuẩn bị của Học sinh.***

- Đồ dùng học tập.

- Phiếu học tập GV yêu cầu chuẩn bị theo nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

***A.Khởi động***

***Hoạt động 1: Khởi động***

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú cho học sinh.

+ Kích thích cho HS suy nghĩ, tìm kiếm và chọn lọc thông tin để trả lòi câu hỏi trong hoạt động.

b) Nội dung: HS trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - Câu hỏi: Em hãy nhắc lại vai trò của hệ hô hấp đối với cơ thể người. | Theo dõi sự hưỡng dẫn của GV |
| **-Giao nhiệm vụ:** Dựa vào kiến thức đã học về hệ hô hấp ở cấp tiểu học để trả lời. | Ghi nhớ nhiệm vụ |
| **-Nhận xét và khen thưởng:** HS trả lời đúng và nhanh nhất sẽ được 10 điểm. | HS trả lời đúng |
| **-Chốt lại và đặt vấn đề vào bài:**  Hệ hô hấp giúp cơ thể lấy khí Oxygen (O2) và thải khí Carbon dioxide (CO2) ra khỏi cơ thể. Quá trình này sẽ giải phóng năng lượng cung cấp cho các hoạt động sống của cơ thể. Vậy việc lấy khí Oxygen (O2) từ môi trường và thải khí Carbon dioxide (CO2) ra khỏi cơ thể được thực hiện như thế nào? |  |

**B.Hình thành kiến thức mới.**

***Tiết 1: Cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp***

***Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu tạo hệ hô hấp***

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| **Giao nhiệm vụ:**  - GV đưa ra các câu hỏi yêu cầu HS quan sát tranh hình 34.1 trong SGK để trả lời:  Em hãy nêu tên các cơ quan của hệ hô hấp  - GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm: thảo luận nhóm (4 phút ) để lựa chọn các thông tin trên thẻ và hoàn thành bảng trong PHT.  - GV mở rộng:  + Phổi được bao bọc bởi 2 lớp màng, màng ngoài dính với xương sườn gọi là lá thành, màng trong dính với phổi gọi là lá tạng. hai lớp màng này tham gia vào cử động hô hấp.  + Lá phổi phải có cấu tạo gồm 3 thùy, lá phổi trái có cấu tạo gồm 2 thùy do bên trá còn chừa chỗ cho quả tim.  + Thông tin về thanh quản và chức năng phát ra âm thanh của thanh quản.  - GV đưa ra câu hỏi vận dụng:  Tại sao ta nên thở bằng mũi, không nên thở bàng miệng nhất là vào mùa đông? | HS nhận nhiệm vụ |
| **Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  Hs tìm hiểu thông tin trong SGK kết hợp với những tranh hình và gợi ý của GV để trả lời các câu hỏi và hoàn thành nội dung bảng. | HS thực hiện nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của GV |
| **Báo cáo kết quả:**  Nhóm hoàn thành nhanh nhất sẽ trình bày nội dung thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác theo dõi, bổ sung (nếu có) và trao đổi chéo bài làm để chấm chéo | Nhóm được chọn trình bày kết quả.  Các nhóm khác theo dõi và nhận xét. |
| **Tổng kết:**  - Hệ hô hấp ở người gồm: đường dẫn khí và phổi | HS ghi bài |

***KẾT QUẢ PHT SỐ 1***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cơ quan của hệ hô hấp** | **Đặc điểm** | **Chức năng** |
| Mũi | Có nhiễu lông mủi, lóp niêm mạc tiết chất nhầy và có lớp mao mạch dày đặc | Ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí vào phổi |
| Họng | Có tuyến amidan, là nơi tập trung các tế bào lympho | Tiêu diệt vi khuẩn trong không khí trước khi vào phổi |
| Thanh quản | Có nắp thanh quản | Nắp thanh quản có thể cử động để đậy kín đường hô hấp khi nuốt thúc ăn |
| Khí quản | Có lớp niêm mạc tiết chất nhầy với nhiều lông rung chuyển động liên tục | Dẫn khí từ ngoài vào phổi, chất nhầy và lông rung giúp đẩy vật lạ ra khỏi đường hô hấp |
| Phế quản và tiểu phế quản | Có dạng ống, chia nhỏ dần để đi vào từng phế nang | Dẫn khí vào phổi rổi đến phế nang |
| Phế nang | Được bao bọc bởi hệ thống mạch máu dày đặc | Nơi diễn ra quá trình trao đổi khí tại phổi |

***Hoạt động 2: Tìm hiểu chức măng của hệ hô hấp***

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| **Giao nhiệm vụ:**  - GV dựa trên nội dung bảng đã hoàn thành ở hoạt động 1, yêu cầu HS rút ra chức năng của hệ hô hấp. Sau đótrả lời câu hỏi sau:  1. Sự thông khí ở phổi diễn ra nhờ hoạt động nào?  2. NHững cơ quan nào sẽ tham gia vào cử động hô hấp?  - GV yêu cầu HS quan sát tranh hình 34.2 và thảo luận trong bàn để hoàn thành PHT số 2: mô tả hoạt động của cơ, xương và sự thay đổi thể tích lồng ngực khi cử động hô hấp.  - GV mở rộng thông tin về dung tích sống và dung tích sống gắng sức cho HS.  - GV chiếu video về cử động hô hấp để HS đối chiếu với kết quả thảo luận ở PHT số 2. Sau đó GV nhận xét và cho điểm.  3. Dựa vào thông tin trong video và quan sát hình 34.3, em hãy mô tả sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào?  4. Trình bày sự phối hợp chức năng của mỗi cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp?  - GV tổ chức cho HS chơi trò chơi để củng cố kiến thức.  - GV hướng dẫn HS chuẩn bị cho tiết học sau:  Đọc trước phần II – Một số bệnh về phổi, đường hô hấp.  Chuẩn bị bài theo nhóm: Nhóm 1: tìm hiểu bệnh viêm đường hô hấp  Nhóm 2: tìm hiểu bệnh viêm phổi.  Nhóm 3: tìm hiểu bệnh lao phổi  Nhóm 4: tìm hiểu về thuốc lá và tác hại của khói thuộc lá.  Nhóm 1,2,3 tìm hiểu các bệnh theo mẫu phiếu điều tra sau:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên bệnh | Nguyên nhân | Triệu chứng | Biện pháp phòng tránh | |  |  |  |  | | HS nhận nhiệm vụ |
| **Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  Hs tìm hiểu thông tin trong SGK kết hợp với những tranh hình và gợi ý của GV để trả lười các câu hỏi và hoàn thành nội dung bảng. | HS thực hiện nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của GV |
| **Báo cáo kết quả:**  Nhóm hoàn thành nhanh nhất sẽ trình bày nội dung thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác theo dõi và nhận xét. | Nhóm được chọn trình bày kết quả.  Các nhóm khác theo dõi và nhận xét. |
| **Tổng kết:**  - Chức năng của hệ hô hấp  + Đường dẫn khí bao gồm: mũi (có lớp niêm mạc tiết nhầy, lông mũi và mao mạch dày đặc), họng, thanh quản (có nắp thanh quản), khí quản (có lớp niêm mạc tiết chất nhầy với nhiều lòng rung chuyển động liên tục), phế quản và tiểu phế quản.  + Cơ quan trao đổi khí là hai lá phổi gồm nhiều phế nang (là nơi diễn ra quá trình trao đổi khí) được bao bọc bởi hệ thống mạch máu dày đặc giúp quá trình trao đổi khi diễn ra dễ dàng.  + Sự phối hợp của đường dẫn khí và phổi đảm bảo chức năng lưu thông và trao đổi khí của hệ hô hấp.  - Sự phối hợp chức năng của các cơ quan trong hệ hô hấp:  + Cử động hô hấp (hít vào, thở ra) làm tăng hoặc giảm thể tích lồng ngực để thông khí vào phổi.  + Phổi và các tế bào trong cơ thể trao đổi khí theo cơ chế khuếch tán. | HS ghi bài |

***Kết quả phiếu học tập số 2***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cử động hô hấp** | **Mô tả hoạt động** |
| Hít vào | Cơ liên sườn ngoài co 🡪 xương ức và xương sườn được nâng lên 🡪 lồng ngực mở rộng sang 2 bên.  Cơ hoành co 🡪 lồng ngực mở rộng thêm về phía dưới, ép xuống khoang bụng. |
| Thở ra | Cơ liên sườn ngoài dãn 🡪 xương sườn được hạ xuống 🡪 lồng ngực thu hẹp lại.  Cơ hoành dãn 🡪 lồng ngực thu nhỏ về vị trí cũ. |

***Tiết 2: Một số bệnh về phổi, đường hô hấp – Thuốc lá và tác hại của khói thuốc lá.***

***Hoạt động 3: Tìm hiểu một số bệnh về phổi và đường hô hấp***

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| **Giao nhiệm vụ:**  - GV tổ chức cho HS báo cáo nội dung đã chuẩn bị ở nhà:  Nhóm 1: tìm hiểu bệnh viêm đường hô hấp  Nhóm 2: tìm hiểu bệnh viêm phổi.  Nhóm 3: tìm hiểu bệnh lao phổi  Yêu cầu các nhóm khác theo dõi nội dung và đưa ra các câu hỏi thắc mắc.  - GV nhận xét sự chuẩn bị và phần báo cáo của các nhóm.  - GV mở rộng: một số bệnh khác thường gặp  + Covid 19  + Viêm phế quản.  + Viêm amidan. | HS nhận nhiệm vụ |
| **Báo cáo kết quả:**  -GV tổng kết nội dung, nhận xét và cho điểm các nhóm. | Nhóm được chọn trình bày kết quả.  Các nhóm khác theo dõi và nhận xét. |
| **Tổng kết:**  Một số cơ quan của hệ hô hấp tiếp xúc trực tiếp với môi trường nên dễ mắc các bệnh về phổi như: viêm đường hô hấp, viêm phổi, lao phổi…  - Các bệnh về phổi, đường hô hấp như viêm đường hô hấp, viêm phổi có thể gây ảnh hưởng đến chức năng của hệ hô hấp và gây ra các triệu chứng như khó thở, đau ngực, sốt, mệt mỏi.  - Nguyên nhân gây bệnh: Không khí bị ô nhiễm, có chứa vi sinh vật hoặc các chất có hại: bụi, các chất và khí độc hại (Nitơ ôxit (NOx), Lưu huỳnh ôxit (SOx), Cacbon ôxit (CO)…), vi sinh vật gây bệnh; **Vi khuẩn, virus gây bệnh; Nấm…**  - Biện pháp phòng chống:  + Đeo khẩu trang, tránh những nơi có khói thuốc lá.  + Giữ vệ sinh cơ thể và môi trường.  + Giữ ấm đường hô hấp.  + Hạn chế tiếp xúc với bệnh nhân lao.  + Tiêm vacxin phòng bệnh lao.  + Ăn uống đủ chất, tập thể dục thường xuyên để tăng cường hệ miễn dịch.  + Trồng nhiều cây xanh. | HS ghi bài |

***Hoạt động 4: Tìm hiểu về thuốc lá và tác hại của khói thuốc lá***

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| **Giao nhiệm vụ:**  - GV tổ chức cho nhóm 4 báo cáo nội dung chuẩn bị về thuốc lá và tác hại của khói thuốc lá. Sau đó các nhóm thảo luận và đưa ra quan điểm **Nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá?**  - GV liên hệ với việc HS sử dụng thuốc lá và thuốc lá điện tử. Từ đó đưa ra thông điệp | HS nhận nhiệm vụ |
| **Báo cáo kết quả:** | Nhóm được chọn trình bày kết quả.  Các nhóm khác theo dõi và nhận xét. |
| **Tổng kết:**  + Tác hại của khói thuốc lá: Khói thuốc lá chứa nhiều chất độc có hại cho hệ hô hấp như khí CO, khí NO, nicotine,...  + Các biểu hiện của tác hại: CO chiếm chỗ của O, trong hồng cầu, làm cho cơ thể ở trạng thái thiếu O, NO gây viêm, sưng lớp niêm mạc, cần trở trao đổi khi. Nồng độ khí CO và NO, trong khống khi vượt quá giới hạn cho phép gây nguy hiểm đến sức khoẻ, có thể dẫn đến tử vong. Nicotine làm tê liệt lớp lông rung trong phế quản, giảm hiệu quả lọc sạch không khí, chất này còn làm tăng nguy cơ ung thư phổi.  + Biện pháp phòng chống: Tuyệt đối không hút thuốc lá, hạn chế tiếp xúc với khói thuốc lá của người khác, tăng cường vận động, ăn uống đầy đủ dinh dưỡng. | HS ghi bài |

***Tiết 3: Thực hành: hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.***

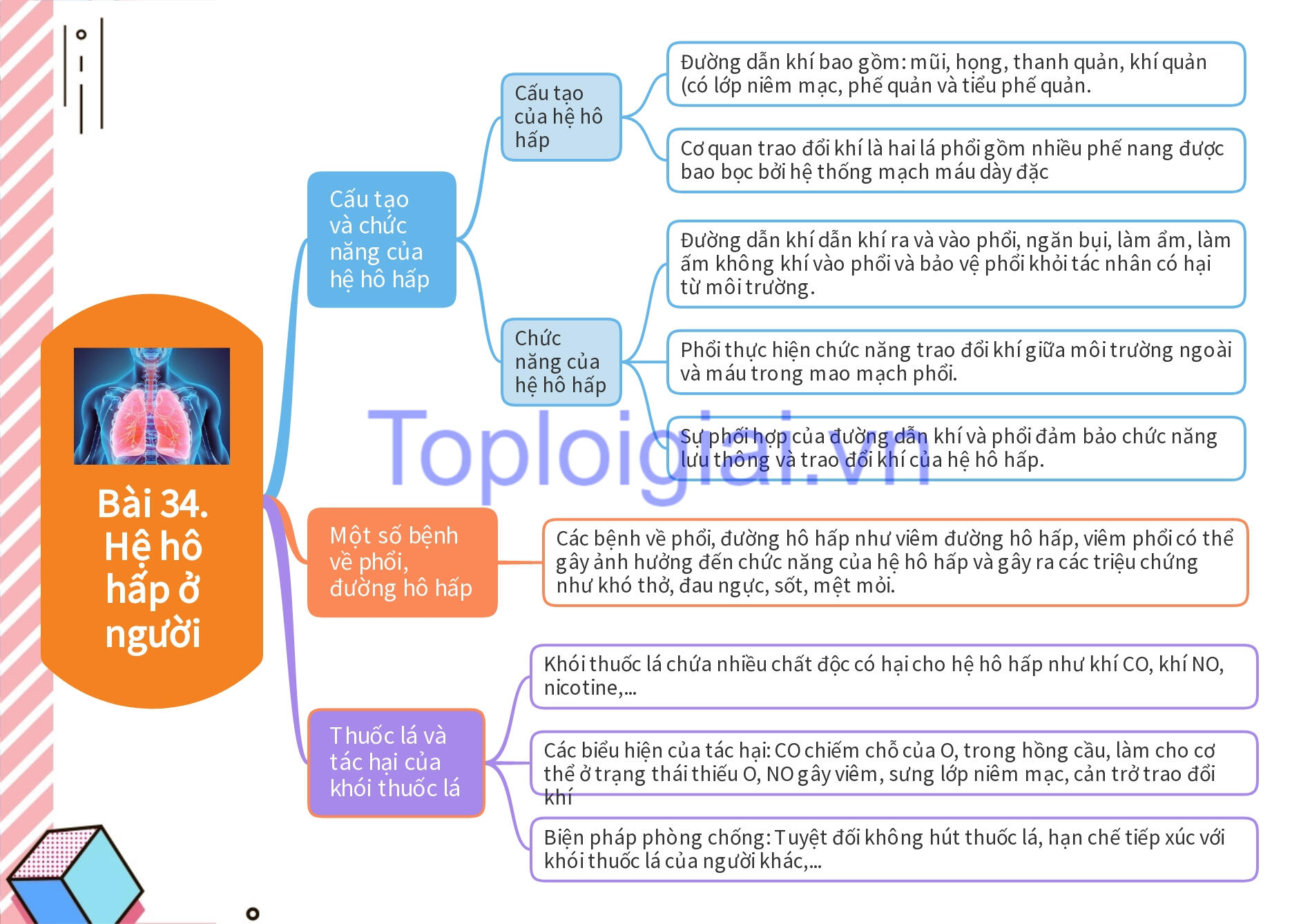
***Hoạt động 5: Thự hành: hô hấp hân tạo, cấp cứu người đuối nước***

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| **Giao nhiệm vụ:**  - GV giới thiệu mục tiêu của tiết học.  - GV giới thiệu kiến thức:  **Hô hấp nhân tạo tiếng anh** là artificial respiration, đây là phương pháp hỗ trợ người không còn khả năng tự thở vì nguyên nhân nào đó. [Phương pháp hô hấp nhân tạo](https://www.vinmec.com/vi/tin-tuc/thong-tin-suc-khoe/suc-khoe-tong-quat/phuong-phap-ho-hap-nhan-tao-khi-bi-dien-giat/) có mục đích là làm cho không khí ở ngoài vào phổi và không khí ở trong phổi ra ngoài để cung cấp oxy cho người bệnh.  Ngừng thở là một cấp cứu khẩn cấp vì bệnh nhân không tự hô hấp được dẫn đến thiếu oxy cung cấp cho các tế bào, trong đó quan trọng nhất chính là thiếu oxy cho các tế bào thần kinh và dẫn đến [chết não](https://www.vinmec.com/vi/tin-tuc/thong-tin-suc-khoe/suc-khoe-tong-quat/nhu-nao-la-chet-nao/?link_type=related_posts).  **Phương pháp hô hấp nhân tạo** bắt buộc phải thực hiện ngay lập tức khi người bệnh [ngừng thở](https://www.vinmec.com/vi/benh/ngung-tho-khi-ngu-4887/), thực hiện ngay tại nơi nạn nhân bị thương hoặc tai nạn trước khi nghĩ đến việc đưa đến các cơ sở y tế. Điều này giúp tăng khả năng cứu sống bệnh nhân.  -Gv đưa ra câu hỏi:  **Khi gặp trường hợp có người bị đuối nước, em cần phải làm gì ?**  - GV hướng dẫn các bước hô hấp nhân tạo và ấn lồng ngực.  - GV tổ chức cho HS thực hành và trả lời câu hỏi vào PHT số 3:  1. Nêu ý nghĩa của việc bịt mũi nạn nhân trong phương pháp hà hơi thổi ngạt?  2. Nêu ý nghĩa của việc dùng tay ấn vào lồng ngực trong phương pháp ấn lồng ngực?  - GV lưu ý cho HS:  + Nếu miệng nạn nhân bị cứng khó mở, có thể dùng tay bịt miệng và thổi bằng mũi.  + Nếu tim nạn nhân đồng thời ngừng đập, có thể vừa thổi ngạt vừa xoa bóp tim.  + Khi làm xoa bóp tim ngoài lồng ngực, cần chú ý không quá mạnh bạo vì có thể làm gãy xương sườn nạn nhân (2 lần hà hơi, 30 lần ép tim).  - GV đánh giá và cho điểm các nhóm.  - GV mở rộng về những biện pháp phòng chống đuối nước. | HS nhận nhiệm vụ |
| **Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn các bước hô hấp nhân tạo và ấn lồng ngực. | HS thực hiện nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của GV |
| **Báo cáo kết quả: GV nhận xét và cho điểm các nhóm** |  |

***Hoạt động 6: Ghi nhớ tổng kết***

***- GV yêu cầu HS tóm tắt nội dung đã học dưới dạng sơ đồ tư duy***

***SƠ ĐỒ TƯ DUY***



***Hoạt động 7: Luyện tập***

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức mới vừa học.

**b) Nội dung:** GV đưa ra một số bài tập, HS ghi nhớ lại kiến thức, trảo đổi, thảo luận đưa ra đáp án.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thảo luận của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đưa ra các câu hỏi, yêu cầu HS thảo luận để trả lời:

**Câu 1.** Nêu chúc năng của đường dẫn khí và hai lá phổi.

**Câu 2.** Hây đề xuất các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh các tác nhân có hại.

**Câu 3.** Tại sao trong đường dẫn khí của hệ hô hấp đã có nhũng cấu tróc và cơ chế chống  
bụi, bảo vệ phổi nhưng khi lao động hay đi đường vẫn cẩn đeo khẩu trang chống bụi?

- HS dựa vào kiến thúc đã học và hiểu biết của mình để hoàn thành các cầu trả lời

**Cầu 1.** Đường dẫn khí có chức năng dẫn khí ra và vào phổi, ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí vào phổi, đổng thời bảo vệ phổi khỏi tác nhân có hại từ môi trường. Phổi thực hiện chức năng trao đổi khí giũa mối trường ngoài và máu trong mao mạch phổi. Sự phối hợp của đường dẫn khí và phổi đảm bảo chúc năng lưu thông và trao đổi khí của hệ hô hấp.

**Câu 2.** Những biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh khỏi các tác nhân gầy hại như xây dựng môi trường trong sạch trổng nhiều cầy xanh, giũ vệ sinh môi trường; vệ sinh cá nhân sạch sẽ; không hút thuốc lá; hạn chế sử dụng thiết bị có thải khí độc; đeo khẩu trang khi lao động ở nơi có nhiễu bụi, khi đi đường;... (VD)

**Câu 3.** Trong đường dẫn khí của hệ hô hấp đã có nhũng cấu tróc và cơ chế chống bụi, bảo vệ phổi nhưng khi lao động hay đi đường vẫn cẩn đeo khẩu trang chống bụi vì mật độ bụi và các tác nhân khác gầy hại cho hệ hô hấp trên đường phố hay khi đang lao động rất lớn, vượt quá khả năng làm sạch của đường dẫn khí, bởi vậy nên đeo khẩu trang khi đi đường hay khi lao động để hệ hô hấp tránh khỏi các tác nhân gầy hại. (H)

***C. Hướng dẫn về nhà:***

+ Học nội dung bài.

+ Chuẩn bị ở nhà: Đọc nội dung Bài 35: Hệ bài tiết ở người SGK trang 146-149.

+ Tìm hiểu về câu tạo hệ bài tiết nước tiểu.

***D. Kiểm tra đánh giá thường xuyên.***

- Kết thúc bài học, GV cho HS tự đánh giá theo bảng sau:

Họ và tên học sinh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| Chuẩn bị bài trước khi lên lớp |  |  |  |  |
| Tham gia các hoạt động nhóm theo yêu cầu của GV |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm tập tính ở động vật, phân loại tập tính và lấy ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| Nêu được vai trò của tập tính ở động vật và ứng dụng tập tính ở động vật vào thực tiễn. |  |  |  |  |

**BÀI 35: HỆ BÀI TIẾT Ở NGƯỜI**

***(Thời gian thực hiện: 3 tiết*)**

**I. Mục tiêu**

**1. Kiến thức**

- Nêu được chức năng của hệ bài tiết; kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận.

- Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống bệnh; vận dụng kiến thức về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.

- Tìm hiểu được một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo.

- Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,… trong trường học hoặc địa phương.

**2. Năng lực**

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh video để tìm hiểu về chức năng của hệ bài tiết; kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận, trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống bệnh; vận dụng kiến thức về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe, tìm hiểu được một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo, thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: xác định được nội dung hợp tác nhóm và thực hiện nhiệm vụ được phân công để tìm hiểu về chức năng của hệ bài tiết; kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận, trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống bệnh; vận dụng kiến thức về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe, tìm hiểu được một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo, thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng linh hoạt kiến thức, kĩ năng để biết cách phòng chống bệnh, bảo vệ hệ bài tiết; điều tra, thống kê được số lượng người mắc các bệnh hệ bài tiết trong trường học hoặc cộng đồng.

- Năng lực khoa học tự nhiên

+ Nhận thức khoa học tự nhiên: trình bày được chức năng của hệ bài tiết, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận, trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống bệnh.

+ Tìm hiểu tự nhiên: thu thập và xử lý được số liệu khi điều tra bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng được các kiến thức về hệ bài tiết để đưa ra các biện pháp phòng chống và bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu; thu thập và xử lý được số liệu khi điều tra bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Tích cực đọc sách, tài liệu và thực hiện nhiệm vụ để tìm hiểu về chức năng của hệ bài tiết; kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận, trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống bệnh; vận dụng kiến thức về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe, tìm hiểu được một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo, thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.

- Trách nhiệm: có ý thức trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thảo luận để tìm hiểu chức năng của hệ bài tiết; kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận, trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống bệnh; tìm hiểu được một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo, thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương. Ý thức trách nhiệm trong bảo vệ sức khỏe của bản thân và mọi người xung quanh phòng chống bệnh về thận.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- Máy chiếu, laptop

- Phiếu học tập

**PHIẾU HỌC TẬP**

**1. Tìm hiểu một số bệnh về hệ bài tiết nước tiểu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên bệnh** | **Triệu chứng** | **Nguyên nhân** | **Cách phòng bệnh** |
| **Sỏi thận** |  |  |  |
| **Viêm cầu thận** |  |  |  |
| **Suy thận** |  |  |  |

**2. Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu cần phải thực hiện thói quen sống khoa học nào?**

………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………….

**III. Tiến trình dạy học**

**A. Khởi động**

**Hoạt động 1: Khởi động**

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới

b. Nội dung: Học sinh trả lời câu hỏi của GV

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh *(dự kiến)*

Quá trình lọc thải các chất độc hại ra ngoài cơ thể thực hiện bởi thận, da,..

d.Tổ chức thực hiện:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| **- Giao nhiệm vụ:**GV yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi:  Mỗi ngày cơ thể con người liên tục lọc và thải ra ngoài môi trường các chất cặn bã, dư thừa hoặc chất độc hại cho cơ thể. Quá trình đó được thực hiện nhờ những cơ quan nào trong cơ thể? | - Nhận nhiệm vụ |
| **- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  + Học sinh thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân, suy nghĩ trả lời | - Học sinh thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân, suy nghĩ đưa ra dự đoán. |
| **- Báo cáo kết quả:**  ***+*** Chọn một vài HS đưa ra ý kiến của mình. | - HS được chọn trả lời. |
| **- Tổng kết**  + GV nhận xét câu trả lời của HS, dẫn vào bài. | - HS lắng nghe |

**B. Hình thành kiến thức**

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về chức năng của hệ bài tiết**

a. Mục tiêu: Giúp HS tìm hiểu chức năng hệ bài tiết.

b. Nội dung: HS trả lời các câu hỏi để tìm hiểu chức năng hệ bài tiết.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh *(dự kiến)*

+ Da bài tiết mồ hôi

+ Phổi bài tiết CO2

+ Thận bài tiết nước tiểu.

Hệ bài tiết giúp lọc thải các chất không cần thiết ra môi trường ngoài.

d.Tổ chức thực hiện:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| **- Giao nhiệm vụ:** Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:  + Sản phẩm bài tiết của da, phổi thận là gì? Từ đó nêu vai trò của hệ bài tiết? | - Nhận nhiệm vụ |
| **- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  HS thảo luận theo cặp đôi trả lời câu hỏi | - Thảo luận trả lời câu hỏi |
| **- Báo cáo kết quả:**  + Chọn đại diện nhóm trả lời  + Mời nhóm khác nhận xét | - Nhóm được chọn trình bày  - Nhóm khác nhận xét |
| **- Tổng kết**  + GV nhận xét câu trả lời của HS, phân tích, tổng hợp để đi đến kết luận về chức năng của hệ bài tiết.  **🡪 Hệ bài tiết có chức năng lọc và thải ra môi trường ngoài các chất cặn bã do tế bào tạo ra trong quá trình trao đổi chất và các chất gây độc cho cơ thể.** | - Kết luận về chức năng của hệ bài tiết  - Ghi kết luận vào vở |

**Hoạt động 3. Tìm hiểu cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu**

a. Mục tiêu: Giúp học sinh kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận.

b. Nội dung: HS quan sát hình 35.1 kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS *(dự kiến)*

+ Các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu gồm: Hai quả thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái

+ Thận cấu tạo bởi các bộ phận chủ yếu: vỏ thận, tủy thận, bể thận. Mỗi quả thận có 1 triệu đơn vị chức năng (gồm ống thận và cầu thận) giúp lọc máu hình thành nước tiểu.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  + Quan sát hình 35.1 kể tên, ghi nhớ được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận.  + Xác định các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận trên tranh câm. | - Nhận nhiệm vụ |
| **- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  + Hoạt động theo nhóm 4 HS thực hiện nhiệm vụ. | - Hoạt động theo nhóm 4 quan sát hình trả lời câu hỏi |
| **- Báo cáo kết quả:**  + Mời đại diện nhóm trả lời và xác định các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận trên tranh câm.  + Mời nhóm khác nhận xét | - Đại diện nhóm trả lời  - Nhóm khác nhận xét, bổ sung. |
| **- Tổng kết**  + GV nhận xét sau khi các nhóm đã có ý kiến nhận xét bổ sung  + Tổng hợp để đi đến kết luận về các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận.  🡪 **Hệ bài tiết nước tiểu gồm:**  **+ Hai quả thận**  **+ Ống dẫn nước tiểu**  **+ Ống đái**  **+ Bóng đái**  **Thận cấu tạo bởi các bộ phận chủ yếu:**  **+ Vỏ thận**  **+ Tủy thận**  **+ Bể thận**  **+ Mỗi quả thận có 1 triệu đơn vị chứcnăng (gồm ống thận và cầu thận) giúp lọc máu hình thành nước tiểu.** | - Kết luận về các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận.  - Ghi kết luận vào vở |

**Tiết 2**

**Hoạt động 3. Tìm hiểu về một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống bệnh; vận dụng kiến thức về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.**

a. Mục tiêu: Giúp HS tìm hiểu một số bệnh về hệ bài tiết, cách phòng chống bệnh; vận dụng kiến thức về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.

b. Nội dung: HS đọc thông tin trong SGK, hoàn thành PHT

c. Sản phẩm: phiếu học tập

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:** Yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành PHT | - Nhận nhiệm vụ |
| **- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  HS thảo luận theo nhóm, hoàn thành PHT | - HS thảo luận hoàn thành PHT |
| **- Báo cáo kết quả:**  + Chọn đại diện nhóm trả lời  + Mời nhóm khác nhận xét | - Nhóm được chọn trình bày kết quả  - Nhóm khác nhận xét |
| **- Tổng kết**  GV nhận xét chung, đưa ra nội dung chuẩn của PHT | HS hoàn thiện lại PHT vào vở. |

**PHIẾU HỌC TẬP**

**1. Tìm hiểu một số bệnh về hệ bài tiết nước tiểu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên bệnh** | **Triệu chứng** | **Nguyên nhân** | **Cách phòng bệnh** |
| **Sỏi thận** | Đau lưng, đau hai bên hông, tiểu són, tiểu dắt, lẫn máu trong nước tiểu | Một số muối tích tụ trong thận với nồng độ cao tạo sỏi | Uống đủ nước, chế độ ăn hợp lý |
| **Viêm cầu thận** | Phù nề, tăng huyết áp, thiếu máu, nước tiểu lẫn máu | Do liên cầu khuẩn | Tránh nhiễm khuẩn, điều trị ổ viêm amidan, sâu răng |
| **Suy thận** | Buồn nôn, mệt mỏi, mất ngủ, phù nề, huyết áp cao | Do bệnh đái tháo đường, tăng huyết áp, các bệnh về thận khác | Phòng tránh các bệnh về thận, ổn định huyết áp, tránh mất máu. |

**2. Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu cần phải thực hiện thói quen sống khoa học nào?**

- Thường xuyên giữ vệ sinh cho cơ thể cũng như hệ bài tiết nước tiểu.

- Khẩu phần ăn uống hợp lý:

+ Không ăn quá nhiều protein, quá mặn, quá chua, quá nhiều chất tạo sỏi.

+ Không ăn thức ăn ôi thiu và nhiễm chất độc hại.

+ Uống đủ nước

- Khi muốn đi tiểu nên đi ngay, không nên nhịn tiểu lâu.

**Hoạt động 4. Tìm hiểu một số thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo.**

a. Mục tiêu: Giúp HS tìm hiểu một số thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo.

b. Nội dung: Nhóm HS hoàn thành bài trình chiếu ở nhà về thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo theo hướng dẫn của GV.

c. Sản phẩm: bài thuyết trình và trình chiếu của HS

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- Giao nhiệm vụ: (GV giao nhiệm vụ tiết trước)**  GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm tìm hiểu về một số thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo.  Nhóm 1,2 tìm hiểu về ghép thận.  Nhóm 3,4 tìm hiểu về chạy thận nhân tạo. | - Nhận nhiệm vụ |
| **- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  **(HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà)**  + HS thực hiện hoạt động theo nhóm, làm bài thuyết trình bằng powerpoint.  + Nội dung yêu cầu:  **\* Ghép thận**  + Ghép thận là gì? Trường hợp nào cần ghép thận?  + Quy trình ghép thận diễn ra như thế nào?  + Sau khi ghép thận cần lưu ý những gì để tuổi thọ thận ghép được kéo dài? Ý nghĩa nhân đạo của việc hiến thận?  **\* Chạy thận nhân tạo:**  + Thế nào là chạy thận nhân tạo? Chạy thận nhân tạo được sử dụng trong trường hợp nào?  + Mô tả hoạt động của một hệ thống chạy thận nhân tạo?  + Ý nghĩa của chạy thận nhân tạo? | - Hoạt động theo nhóm, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà. |
| **- Báo cáo kết quả: (thực hiện trên lớp)**  + GV bốc thăm chọn nhóm trình bày  + Mời nhóm khác nhận xét, bổ sung | - Đại diện nhóm trình bày  - Nhóm khác nhận xét, bổ sung. |
| **- Tổng kết**  + GV nhận xét kết quả hoạt động của các nhóm, tổng hợp để đi đến kết luận về một số thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo. Đồng thời cho học sinh hiểu về ý nghĩa nhân văn của hoạt động hiến tạng.  🡪  **- Ghép thận là ghép vào cơ thể người bệnh quả thận hoạt động bình thường thay thế cho thận suy giảm hoặc không còn thực hiện được chức năng.**  **- Chạy thận nhân tạo là phương pháp sử dụng hệ thống lọc để lọc thải các chất độc, chất thải ra khỏi máu khi chức năng thận của người bệnh bị suy giảm không thể thực hiện.** | - Lắng nghe, ghi kết luận vào vở |

**Tiết 3**

**Hoạt động 5. Thực hiện dự án: Điều tra một số bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương**

a. Mục tiêu: Giúp HS thực hiện được dự án điều tra một số bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương

b. Nội dung: Nhóm HS hoàn thành phiếu điều tra, tổng hợp thông tin, đề xuất biện pháp phòng chống bệnh phù hợp.

c. Sản phẩm: phiếu tổng hợp thông tin sau điều tra, biện pháp phòng chống bệnh

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- Giao nhiệm vụ: (GV giao nhiệm vụ tiết trước)**  GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm thực hiện điều tra một số bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.  Nhóm 1,2 tiến hành điều tra trong trường học  Nhóm 3,4 tiến hành điều tra trong phạm vi thôn A | - Nhận nhiệm vụ |
| **- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  **(HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà)**  + Hướng dẫn HS thực hiện theo 3 bước:  ⬩ Bước 1: Lập kế hoạch điều tra: bệnh nào liên quan đến thận? số lượng người mắc, nguyên nhân gây bệnh?  ⬩ Bước 2: Thảo luận, đề xuất biện pháp phòng chống bệnh  ⬩ Bước 3: Ghi kết quả điều tra vào mẫu   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên bệnh | Số người mắc | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống | |  |  |  |  |   + HS thực hiện hoạt động theo nhóm điều tra một số bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.  + Tiến hành làm trên powerpoint nội dung bảng điều tra để trình bày trước lớp. | - Hoạt động theo nhóm, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà. |
| **- Báo cáo kết quả: (thực hiện trên lớp)**  + Mời đại diện nhóm trình bày.  + Mời nhóm khác nhận xét | - Đại diện nhóm trình bày  - Nhóm khác nhận xét, bổ sung. |
| **- Tổng kết**  + GV nhận xét kết quả hoạt động của các nhóm, nhấn mạnh lại tác hại các bệnh về thận và các biện pháp phòng chống bệnh. | - HS lắng nghe |

**C. Luyện tập**

a. Mục tiêu: Giúp học sinh sử dụng kiến thức đã học trả lời các câu hỏi.

b. Nội dung: HS trả lời các câu hỏi của GV

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  GV chiếu một số câu hỏi trắc nghiệm, yêu cầu HS trả lời.  **Câu 1. Chức năng của hệ bài tiết là**  A. điều chỉnh nồng độ muối trong cơ thể và loại thải muối ra ngoài thông qua quá trình lọc máu hình thành nước tiểu.  B. tạo ra các loại hormone giúp điều chỉnh, điều hòa, duy trì hoạt động sinh lý của các cơ quan trong cơ thể.  *C. lọc thải ra môi trường ngoài các chất cặn bã do tế bào tạo ra trong trao đổi chất và chất gây độc cho cơ thể.*  D. vận chuyển máu đến thận để loại bỏ các chất độc, chất không cần thiết, chất dư thừa ra khỏi cơ thể.  **Câu 2. Thận được cấu tạo từ những bộ phận chủ yếu nào?**  *A. vỏ thận, tủy thận, bể thận.*  B. ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái  C. ống dẫn nước tiểu, vỏ thận, tủy thận.  D. bóng đái, bể thận, vỏ thận.  **Câu 3.** **Để phòng chống các bệnh hệ bài tiết cần:**  A. thực hiện chế độ ăn uống hợp lý.  B. uống đủ nước, không nhịn tiểu.  C. giữ vệ sinh hệ bài tiết.  *D. Cả A, B, C đều đúng.*  **Câu 4. Bệnh suy thận có những biểu hiện nào?**  A. Nước tiểu có lẫn máu.  *B. Buồn nôn, mệt mỏi, phù nề*  C. Xuất hiện sỏi trong bóng đái.  D. Đau hai bên hông, tiểu dắt.  **Câu 5. Thế nào là Ghép thận?**  A. Là ghép một phần quả thận khỏe mạnh vào thận đã bị hư hỏng của người bệnh để kích thích thận nhanh chóng phục hồi.  *B. Là ghép vào cơ thể người bệnh quả thận hoạt động bình thường để thay thế quả thận đã hư hỏng hoặc giảm chức năng.*  C. Là sử dụng quả thận nhân tạo gắn bên ngoài cơ thể người bệnh, hỗ trợ quá trình lọc máu của thận đã hư hỏng.  D. Là ghép hai quả thận của người bệnh thành một khối để hai quả thận hỗ trợ nhau trong quá trình lọc máu. | - Nhận nhiệm vụ |
| **- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  + HS hoạt động cá nhân chọn đáp án đúng | - Hoạt động cá nhân hoàn thành bài tập. |
| **- Báo cáo kết quả:**  + Mời 1 vài HS lần lượt trả lời các câu hỏi.  + Mời HS khác nhận xét | - HS trả lời  - HS khác nhận xét, bổ sung. |
| **- Tổng kết**  + GV đánh giá hoạt động của HS | HS lắng nghe |

**D. Vận dụng**

a. Mục tiêu: Giúp học sinh vận dụng kiến thức đã học trả lời các câu hỏi thực tế

b. Nội dung: Học sinh trả lời các câu hỏi của GV

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:  Bạn Tâm có thói quen uống ít nước và ăn mặn. Gần đây, bạn cho biết mình đi tiểu ít và nước tiểu thường có màu vàng đậm. Em hãy dự đoán thói quen ăn uống đó của bạn Tâm có thể là nguyên nhân gây nên những bệnh gì cho hệ bài tiết nước tiểu? Em có thể đưa ra lời khuyên gì cho bạn Tâm và giải thích cơ sở khoa học của lời khuyên đó? | - Nhận nhiệm vụ |
| **- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  + HS thực hiện theo cá nhân, hoàn thành câu hỏi ở nhà vào vở bài tập.  + Hướng dẫn:  Thói quen ăn uống đó của bạn Tâm có thể là nguyên nhân gây nên các bệnh: sỏi thận, suy thận, viêm cầu thận,..  - Lời khuyên cho bạn Tâm: thay đổi thói quen ăn uống, không ăn mặn và uống đủ nước.  - Cơ sở khoa học của lời khuyên:  + Không ăn mặn: không để thận làm việc quá nhiều dẫn đến suy thận và hạn chế khả năng tạo sỏi.  + Uống đủ nước: tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lọc máu diễn ra liên tục. | - Hoạt động cá nhân hoàn thành bài tập ở nhà |
| **- Báo cáo kết quả:**  + Yêu cầu HS nộp lại vở bài tập vào tiết sau. | - Nộp vở bài tập tiết sau. |
| **- Tổng kết**  GV nhận xét, đánh giá hoạt động học sinh trong vở bài tập. | - HS theo dõi, khắc phục lỗi sai. |

**E. Dặn dò**

- Học sinh làm bài tập trong SBT

- Chuẩn bị bài 36 Điều hòa môi trường trong của cơ thể

**F. Kiểm tra đánh giá thường xuyên**

- Kết thúc bài học, GV cho học sinh tự đánh giá theo bảng sau

Họ và tên học sinh:………………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | Tốt | Khá | TB | CĐ |
| Chuẩn bị bài trước khi đến lớp |  |  |  |  |
| Tham gia hoạt động nhóm theo yêu cầu của GV |  |  |  |  |
| Nêu được chức năng của hệ bài tiết |  |  |  |  |
| Kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận. |  |  |  |  |
| Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết. |  |  |  |  |
| Trình bày được cách phòng chống bệnh về hệ bài tiết và |  |  |  |  |
| Vận dụng kiến thức về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe. |  |  |  |  |
| Tìm hiểu được một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo. |  |  |  |  |
| Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,… trong trường học hoặc địa phương. |  |  |  |  |

**BÀI 36. ĐIỀU HÒA MÔI TRƯỜNG TRONG CỦA CƠ THỂ NGƯỜI**

***(Thời gian thực hiện: 01 tiết)***

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

* Nêu được khái niệm môi trường trong cơ thể
* Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong và vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể.
* Đọc và hiểu được ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ glucose và uric acid trong máu.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tự tìm hiểu vể môi trường trong cơ thể và cân bằng môi trường trong cơ thể.

- Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi thảo luận các vấn đề môi trường trong cơ thể và cân bằng môi trường trong cơ thể đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo.

- Giải quyết vấn để và sáng tạo: Cùng với các thành viên trong nhóm để đọc được các chỉ số trong máu, nước tiểu và dự đoán được người đó khỏe mạnh hay có nguy cơ mắc bệnh gì.

**\* Năng lực khoa học tự nhiên**

- Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được khái niệm môi trường trong cơ thể. Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong của cơ thể.

- Tim hiểu tự nhiên: Hiểu được vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đọc và hiểu được ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ glucose và uric acid trong máu. Liên hệ và giải thích được một số vân để trong đời sống như ăn uống đầy đủ, hợp lí,...

**2. Phẩm chất**

- Chăm chỉ, tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.

- Có ý thức tìm hiểu và bảo vệ môi trường trong cơ thể.

- Có niềm say mê, hứng thú với việc tìm hiểu, khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

- Yêu thích môn học, trung thực, nhân ái, trách nhiệm trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:**

* Máy chiếu, bài giảng power point, máy tính. 1 số kết quả xét nghiệm máu, nước tiểu, tranh , ảnh video về các thành phần môi trường trong cơ thể.

**2. Đối với học sinh:** Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

**c. Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| ***- Giao nhiệm vụ:***  - *HS* trao đổi theo cặp đôi và trả lời các câu hỏi sau:  Hình bên mô tả 1 số triệu chứng của người bị bệnh gout. Nguyên nhân gây ra bệnh trên là gì? Môi trường trong cơ thể là gì? Rối loạn môi trường trong gây ra những nguy cơ nào cho cơ thể?    + Thời gian hoàn thành 2 phút. | - Nhận nhiệm vụ |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***  Quan sát, hổ trợ HS khi cần thiết | - Thực hiện nhiệm vụ quan sát và phân tích hình ảnh và trả lời câu hỏi |
| ***- Báo cáo kết quả***  Gọi một số cá nhân HS nêu câu hỏi và có thể khuyến khích HS tự trả lời. | Đại diện các nhóm phát biểu trước lớp  - HS khác nhận xét. |
| ***- GV tổng kết, chốt lại và đặt vấn đề vào bài:***  Môi trường trong cơ thể là gì? Cân bằng môi trường trong có ý ngĩa gì đối với cơ thể? Rối loạn môi trường trong gây ra những hậu quả gì cho cơ thể? | - Chuẩn bị sách vở học bài |

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu Môi trường trong của cơ thể**

**a. Mục tiêu:** Thông qua tìm hiểu các hình ảnh để giúp HS hiểu thành phần môi trường trong cơ thể. Yếu tố giúp môi trường trong liên hệ với môi trường ngoài cơ thể.

**b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi tìm hiểu về môi trường trong cơ thể.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu HS tự tìm hiểu SGK mục I, hoạt động nhóm đôi (5 phút) hoàn thành phiếu học tập 1:  1. Quan sát hình 36.1 và cho biết: Môi trường trong cơ thể gồm những thành phần nào?  2. Quan sát hình sau và cho biết: Môi trường trong cơ thể liên hệ với môi trường ngoài thông qua các hệ cơ quan nào? | - Nhận nhiệm vụ |
| **Bước 2: Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  Quan sát, hỗ trợ HS khi cần thiết | -HS hoạt động cá nhân quan sát sơ đồ và nghiên cứu thông tin ở SGK hoàn thành phiếu học tập 1. Sau đó trao đổi, thảo luận nhóm (nhóm cặp đôi) thống nhất câu trả lời trong phiếu học tập 1. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả**  Chọn 2 nhóm trình bày kết quả. Các nhóm còn lại nghe và nhận xét. | Nhóm được chọn báo cáo kết quả. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  + GV gọi HS nhóm khác nhận xét, đánh giá.  + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.  **1. Môi trường trong của cơ thể**  - Môi trường trong cơ thể gồm: Tế bào, máu, bạch huyết, nước mô  - Môi trường trong thường xuyên liên hệ với môi trường ngoài thông qua các hệ cơ quan như: Hệ tiêu hóa, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết,…  Chú ý: 3 thành phần Máu – Nước mô – Bạch huyết có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: 1 số thành phàn của máu thẩm thấu qua thành mạch máu tạo thành nước mô, nước mô thẩm thấu qua thành mạch bạch huyết tạo ra bạch huyết, bạch huyết vận chuyển trong mạch bạch huyết lại đổ về tĩnh mạch máu | - Các Nhóm còn lại nhận xét.  - Ghi nhớ kiến thức. |

**Hoạt động 2: Cân bằng môi trường trong của cơ thể**

**a. Mục tiêu:** HS hoạt động nhóm và làm việc cá nhân tìm hiểu và nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong và vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể. Giải thích được 1 số hiện tượng thực tế.

**b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi tìm hiểu về Cân bằng môi trường trong của cơ thể.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK mục 2 bài 36, làm việc cá nhân và thảo luận nhóm 4 HS (5 phút), hoàn thành phiếu học tập 2:  1. Cân bằng môi trường trong cơ thể là gì?  Cân bằng môi trường trong cơ thể có vai trò gì đối với cơ thể?  2. Sau khi ăn quá mặn chúng ta thường có cảm giác gì?  Việc uống nhiều nước sau khi ăn quá mặn có ý nghĩa gì đối với cơ thể?  3. Khi môi trường trong cơ thể không được duy trì ổn định (mất cân bằng) gây ra những hậu quả gì? | - Nhận nhiệm vụ |
| **Bước 2: Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:**  Quan sát, hỗ trợ HS khi cần thiết | -HS hoạt động cá nhân và nghiên cứu thông tin ở SGK hoàn thành phiếu học tập 2. Sau đó trao đổi, thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời trong phiếu học tập 2. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả**  Chọn 2 nhóm trình bày kết quả. Các nhóm còn lại nghe và nhận xét. | Nhóm được chọn báo cáo kết quả. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  + GV gọi HS nhóm khác nhận xét, đánh giá.  + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.  **2. Cân bằng môi trường trong của cơ thể**  - Cân bằng môi trường trong cơ thể là duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ thể, đảm bảo cho các hoạt động sống của cơ thể diễn ra bình thường.  - Khi môi trường trong cơ thể không được duy trì ổn định (mất cân bằng) gây ra những biến đổi hoặc rối loạn hoạt động của tế bào, cơ quan và cơ thể dẫn tới mắc 1 số bệnh nguy hiểm. | - Các Nhóm còn lại nhận xét.  - Ghi nhớ kiến thức. |

**C . HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS vận dụng được kiến thức đã học về môi trường trong cơ thể để trả lời 1 số câu hỏi

**b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, tìm hiểu thông tin qua sách báo, internet, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi và trả lời 1 số câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Phần **t**rình bày của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK bài 36, làm việc cá nhân và trả lời các câu hỏi sau:

**PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. Máu gồm mấy thành phần?

A. 2       B. 3     C. 4       D. 5

Câu 2. Môi trường trong của cơ thể gồm:

A. Nước mô, các tế bào máu, kháng thể.

B. Máu, nước mô, bạch huyết

C. Huyết tương, các tế bào máu, kháng thể

D. Máu, nước mô, bạch cầu

Câu 3. Môi trường trong liên hệ với môi trường ngoài qua:

A. Một số hệ cơ quan: Hệ tiêu hóa, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết,…

B. Một số hệ cơ quan: Cơ, xương, khớp

C. Máu, nước mô, bạch cầu

D. Máu, nước mô, bạch huyết

Câu 4. Cân bằng môi trường trong của cơ thể là duy trì sự ổn định của môi trường trong

A. tế bào        B. mô C. cơ thể        D. cơ quan

Câu 5 . Cân bằng môi trường trong cơ thể có ý nghĩa gì?

A. Đảm bảo cho các hoạt động sống trong cơ thể diễn ra bình thường.

B. Chỉ đảm bảo cho máu lưu thông tốt

C. Cơ thể bị rối loạn chuyển hóa.

D. Giúp cho tim đập nhanh hơn bình thường

Câu 6 . Khi môi trường trong cơ thể mất cân bằng gây ra hậu quả gì đối với cơ thể?

A. Làm biến đổi hoặc gây rối loạn hoạt động của tế bào, cơ quan và cơ thể.

B. Đưa hàm lượng glucose trong máu về trạng thái cân bằng ổn định.

C. Chuyển glucose vào gan để dự trữ đường tốt hơn

D. Làm tăng khả năng dự trữ oxygen trong phổi

Câu 7. Một người có chỉ số glucose trong máu cao hơn bình thường liên tục trong thời gian dài kể cả khi rất đói. Người này có nguy cơ mắc bệnh gì?

1. Tiểu đường B. Tăng khả năng dự trữ đường trong máu

C. Bệnh gout D. Bệnh viêm phổi

Câu 8. Một người có lượng uric acid trong máu cao hơn bình thường kéo dài. Người này có nguy cơ mắc bệnh gì?

A. Đái đường

B. Tăng khả năng dự trữ đường trong máu

C. Bệnh gout, viêm khớp, suy thận,…

D. Bệnh viêm phổi

Câu 9. Một người có lượng uric acid trong máu thấp hơn bình thường kéo dài. Người này có nguy cơ mắc bệnh gì?

A. Đái đường B. Tăng khả năng dự trữ đường trong máu

C. Rối loạn chức năng gan, thận D. Bệnh viêm phổi

**PHẦN 2. TỰ LUẬN:**

Câu 1. Môi trường trong cơ thể gồm những thành phần nào? Nêu mối quan hệ giữa các thành phần đó?

Đáp án

- Môi trường trong cơ thể gồm: Máu, bạch huyết, nước mô

- Mối quan hệ giữa 3 thành phần Máu – Nước mô – Bạch huyết có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: 1 số thành phàn của máu thẩm thấu qua thành mạch máu tạo thành nước mô, nước mô thẩm thấu qua thành mạch bạch huyết tạo ra bạch huyết, bạch huyết vận chuyển trong mạch bạch huyết lại đổ về tĩnh mạch máu.

Câu 2 (NB). Cân bằng môi trường trong cơ thể là gì? Cân bằng môi trường trong cơ thể có vai trò gì đối với cơ thể?

Đáp án

Cân bằng môi trường trong cơ thể là duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ thể, đảm bảo cho các hoạt động sống của cơ thể diễn ra bình thường.

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu SGK và trả lời câu hỏi.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

+ GV gọi đại diện HS lên báo cáo kết quả

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ GV gọi 1 số HS khác nhận xét, đánh giá.

+ GV đánh giá, nhận xét, chốt kiến thức và nêu 1 số chú ý:

1.B 2.B 3.A 4.C 5.A 6.A 7.A 8.C 9.C

**PHẦN 2. TỰ LUẬN:**

Câu 1.

- Môi trường trong cơ thể gồm: Máu, bạch huyết, nước mô

- Mối quan hệ giữa 3 thành phần Máu – Nước mô – Bạch huyết có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: 1 số thành phàn của máu thẩm thấu qua thành mạch máu tạo thành nước mô, nước mô thẩm thấu qua thành mạch bạch huyết tạo ra bạch huyết, bạch huyết vận chuyển trong mạch bạch huyết lại đổ về tĩnh mạch máu.

Câu 2 . Cân bằng môi trường trong cơ thể là duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ thể, đảm bảo cho các hoạt động sống của cơ thể diễn ra bình thường.

**D . HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS vận dụng được kiến thức đã học về môi trường trong cơ thể để trả lời 1 số câu hỏi thực tế

**b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, tìm hiểu thông tin qua sách báo, internet, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi hoàn thành phiếu học tập 3 và trả lời 1 số câu hỏi thực tiễn.

**c. Sản phẩm học tập:** Phần **t**rình bày của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK mục 2 bài 36, làm việc cá nhân và thảo luận nhóm 4 HS (5 phút) và hoàn thành phiếu học tập 3:

1. Những chỉ số nào giúp ta biết được môi trường trong cơ thể có cân bằng ổn định không?

 Một phụ nữ 28 tuổi có kết quả một số chỉ số xét nghiệm máu thể hiện ở bảng sau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ số | Kết quả xét nghiệm | Ngưỡng giá trị ở người  trưởng thành bình thường |
| Glucose (mmol/l) | 7,4 | 3,9 - 5,6 (Bộ y tế 2020) |
| Uric acid (mg/dl) | 5,6 | Nam: 2,5 - 7  Nữ: 1,5 - 6 (ACR 2020) |

2. Em hãy nêu nhận xét về các chỉ số này. Theo em người này có thể mắc bệnh gì? Người này cần chú ý gì trong khẩu phần ăn?

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập 3.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

+ GV gọi đại diện HS các nhóm lên báo cáo kết quả

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

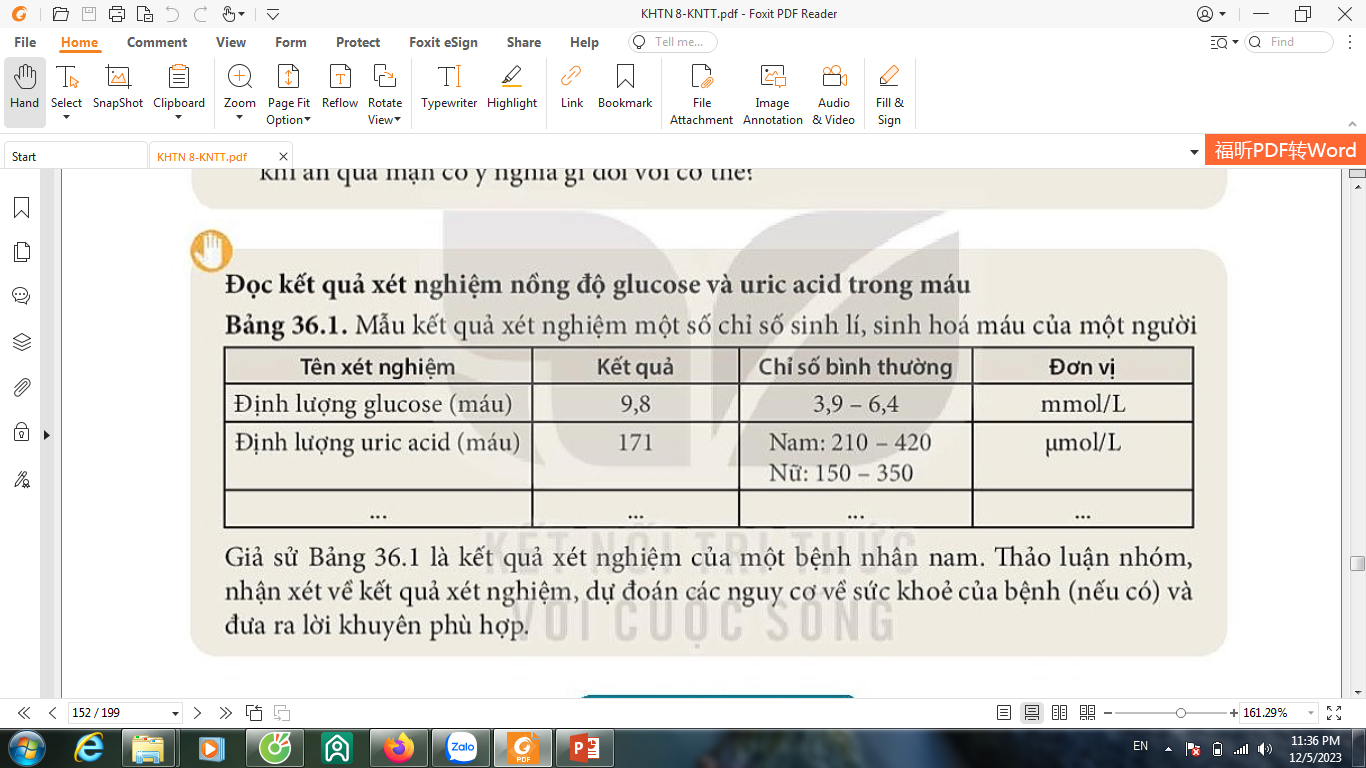
+ GV gọi 1 số HS nhóm khác nhận xét, đánh giá.

+ GV đánh giá, nhận xét, chốt kiến thức và nêu 1 số chú ý:

***- Nồng độ glucose, sodium chloride, uzea, uric acid, pH trong máu có vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định môi trường trong cơ thể. Nếu những yếu tố này mất cân bằng, cơ thể có nguy cơ mắc 1 số bệnh.***

***VD: Người có hàm lượng Glucose trong máu cao hơn mức bình thường kéo dài có thể đã mắc bệnh tiểu đường. Nếu lượng uric acid trong máu tăng cao kéo dài gây suy thận, viêm khớp, gout,… Nếu lượng uric acid trong máu thấp hơn bình thường có nguy cơ bị rối loạn chức năng gan, thận.***

**HS vận dụng trả lời các câu hỏi sau:**

****

Cho biết trong trường hợp nào dưới đây có chỉ số môi trường trong cơ thể mất cân bằng và có thể gây ra hậu quả gì? Em hãy nêu biện pháp khắc phục tình trạng đó?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường hợp | Chỉ số môi trường trong | Giá trị đo được | Những giá trị ở người trưởng  thành bình thường (bộ y tế 2018) |
| 1 | Thân nhiệt | 39,5 0C | 36 - 37,50C |
| 2 | Nồng độ Zn trong máu | 16,5 | 9,2 - 18,4 |

**D. HƯỚNG DẪN HỌC**

- HS học bài và làm bài tập trong SBT bài 36

- Chuẩn bị bài mới Bài 37: **Hệ thần kinh và các giác quan ở người**, trước khi lên lớp.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Gắn với thực tế  - Tạo cơ hội thực hành cho người học | - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học  - Hấp dẫn, sinh động  - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học  - Phù hợp với mục tiêu, nội dung | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Phiếu học tập  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận |  |

**BÀI 37: HỆ THẦN KINH VÀ GIÁC QUAN Ở NGƯỜI**

***(Thời gian thực hiện: 03 tiết)***

**I. MỤC TIÊU:  
1. Kiến thức:**

- Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh Nêu được chức năng của các giác quan, giác quan thị giác và thính giác.

- Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng các bệnh đó.

Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh. Không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyển hiểu biết cho người khác.

- Kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng. Liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt.

- Kể tên được các bộ phận của tai và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh Liên hệ được cơ chế truyền ầm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.

- Trình bày được một số bệnh về thị giác, thính giác, cách phòng chống các bệnh đó và vận dụng để bảo vệ bản thân và người thân gia đình.

- Tìm hiểu được các bệnh và tật vể mắt trong trường học, tuyên truyẽn chăm sóc và bảo vệ đôi mắt.

**2. Năng lực:**

**2.1. Năng lực chung:**

***- Năng lực tự chủ và tự học:*** tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về hệ thần kinh, cấu tạo và chức năng của các giác quan; các bệnh về mắt tai, nguyên nhân và cách phòng chống.

***- Năng lực giao tiếp và hợp tác:*** thảo luận nhóm để tìm ra các biện pháp phòng chống bệnh về mắt, tai.

***- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*** Thực hiện các bài tập vận động mắt, rèn luyện song não.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên:**

*- Năng lực nhận biết KHTN:* Nhận biết, kể tên các cơ quan hệ thần kinh, mắt, tai. Kể tên các bệnh liên quan đến hệ thần kinh, mắt, tai

*- Năng lực tìm hiểu tự nhiên:* Nêu được nguyên nhân, cách phòng tránh các bệnh liên quan đến hệ thần kinh, các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh, mắt, tai…

*- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Giải thích được các tật khúc xạ, các bệnh về thính giác bảo vệ các giác quan tuyên truyền để mọi người cùng tránh xa các chất kích thích gây nghiện, bảo vệ môi trường tránh ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm ánh sáng xanh từ thiết bị điện tử đến giác quan.

**3. Phẩm chất:**

* Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:
* Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hệ thần kinh.
* Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thực hành, thảo luận về hệ thần kinh, các bệnh về giác quan, nguyên nhân, cách phòng chống.
* Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả điều tra một số bệnh tật khúc xạ về mắt và bệnh về thính giác trong trường học hoặc địa phương
* Có kiến thức nghị lực tránh xa cảnh giác với cám dỗ về các chất kích thích gây nghiện, tuyệt đối không sử dụng, vận chuyển, buôn bán cũng như tuyên truyền để người thân bạn bè xung quanh.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Giáo viên:**

* Tranh phóng to các hình trong sgk.
* Mô hình hệ thần kinh, mô hình cấu tạo mắt, tai.
* Bảng 37.1 sgk.
* Video minh họa các bước rèn luyện song não, luyện mắt.
* Phiếu học tập KWL.

1. **Học sinh:**

* Bài cũ ở nhà.
* Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

Tiết 1

**1. Hoạt động 1: Mở đầu:** (Xác định vấn đề học tập là hệ thần kinh và các giác quan ở người)

**a) Mục tiêu:**

- Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập là hệ thần kinh và các vấn đề liên quan đến hệ thần kinh và các giác quan.

**b) Nội dung:**

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ cá nhân trên phiếu học tập KWL, để kiểm tra kiến thức nền của học sinh về hệ thần kinh, và các bệnh liên quan đến hệ thần kinh và các giác quan.

**c)****Sản phẩm:**

- Câu trả lời của học sinh ghi trên phiếu học tập KWL, có thể: muốn tìm hiểu về hệ thần kinh, các giác quan, cấu tạo, chức năng; các bệnh về các giác quan nguyên nhân, cách phòng chống...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| K  (Con đã biết) | W  (Con chưa biết, muốn được biết) | L  (Con đã được học trong giờ) |
|  |  |  |

**d)****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV chiếu phiếu học tập KWL và yêu cầu học sinh thực hiện cá nhân theo yêu cầu viết trên phiếu trong 2 phút.  ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  - HS hoạt động cá nhân theo yêu cầu của GV. Hoàn thành phiếu học tập.  *- Giáo viên:* Theo dõi và bổ sung khi cần.  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  - GV gọi ngẫu nhiên học sinh trình bày đáp án, mỗi HS trình bày 1 nội dung trong phiếu, những HS trình bày sau không trùng nội dung với HS trình bày trước. GV liệt kê đáp án của HS  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  *- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá:*  *- Giáo viên nhận xét, đánh giá:*  *→Giáo viên giao vấn đề cần tìm hiểu trong bài học*Để trả lời câu hỏi trên đầy đủ và chính xác nhất chúng ta vào bài học hôm nay.  *→Giáo viên nêu mục tiêu bài học.* |  |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: *Cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh***

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh.

- Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ thần kinh.

**b) Nội dung:**

- Học sinh làm việc cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình 37.1 và trả lời các câu hỏi sau:

H1. Hệ thần kinh gồm những cơ quan nào?

H2. HS lên xác định các cơ quan đó trên tranh vẽ (hoặc mô hình).

H3. Nêu đặc điểm và chức năng của mỗi cơ quan.

- HS quan sát hình 37.1 SGK và đọc thông tin SGK, hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi:

H4. Bộ phận nào của hệ thần kinh đóng vai trò chủ đạo.

Tìm hiểu thông tin sách giáo khoa liên hệ thực tế thực hiện thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập 1.

Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:

1. Nghiện ma tuý gây ra những tệ nạn gì cho xã hội?

2. Từ những hiểu biết về chất gây nghiện em sẽ tuyên truyền điều gì đến người thân và mọi người xung quanh.

**c)****Sản phẩm:**

- Câu trả lời của HS qua hoạt động cá nhân quan sát hình ảnh và nghiên cứu tài liệu.

- Sản phẩm hoạt động nhóm trên phiếu học tập , bảng phụ.

**d)****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV giao nhiệm vụ học tập, tìm hiểu thông tin về hệ thần kinh trong SGK và quan sát hình 37.1 trả lời câu hỏi H1, H2, H3, H4.  ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  HS nêu đáp án và ghi chép nội dung hoạt động.  HS lên bảng chỉ xác định các cơ quan của hệ thần kinh trên mô hình (hoặc gắn chú thích vào tranh câm).  HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin hoàn thành nhiệm vụ học tập.  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  GV gọi ngẫu nhiên một HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  *- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.*  *- Giáo viên nhận xét, đánh giá.*  - GV nhận xét và chốt nội dung.    Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1.  Nhóm 1: Thực hiện bệnh Parkinson  Nhóm 2: Thực hiện bệnh động kinh  Nhóm 3: Thực hiện bệnh Alzheimer  ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV giao nhiệm vụ cho HS yêu cầu nhóm HS nghiên cứu tài liệu tìm hiểu về nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp phòng chống bệnh về hệ thần kinh được giao của nhóm mình.  ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  HS thảo luận hoàn thành sản phẩm của nhóm theo nhiệm vụ học tập  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  GV gọi ngẫu nhiên đại diện một nhóm HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  *- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.*  *- Giáo viên nhận xét, đánh giá.*  - GV nhận xét và chốt nội dung.  ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV giao nhiệm vụ cho HS yêu cầu nhóm HS nghiên cứu tài liệu tìm hiểu trả lời câu hỏi sau:  1. Nghiện ma tuý gây ra những tệ nạn gì cho xã hội?  2. Từ những hiểu biết về chất gây nghiện em sẽ tuyên truyền điều gì đến người thân và mọi người xung quanh.  ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  HS thảo luận hoàn thành sản phẩm của nhóm theo nhiệm vụ học tập  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  GV gọi ngẫu nhiên đại diện một nhóm HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  *- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.*  *- Giáo viên nhận xét, đánh giá.*  - GV nhận xét và chốt nội dung.  Yêu cầu về nhà chuẩn bị:  Mỗi em viết 1 bài tuyên truyền‘‘Nói không với chất gây nghiện ‚‚ cho mọi người. | **I. Hệ thần kinh**  **1. Cấu tạo và chức năng hệ thần kinh**  - Chức năng điều khiển điều hoà phối hợp hoạt động của các cơ quan.  - Cấu tao: Dạng ống gồm  + Trung ương có não và tuỷ sống  + Ngoại biên có hạch thần kinh, dây thần kinh  **2. Một số bệnh về hệ thần kinh và các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh.**  *a) Một số bệnh về hệ thần kinh*  - **Bệnh Parkinson**  + Do thoái hóa tế bào thần kinh, xuất phát từ các nguyên nhân: cao tuổi, nhiễm khuẩn hoặc nhiễm độc thần kinh,...  + Bệnh gây suy giảm chức năng vận động, dẫn đến các triệu chứng run tay, mất thăng bằng, khó khăn khi di chuyển.  + Cách phòng bệnh: Bổ sung vitamin D từ thực phẩm hoặc tắm nắng, luyện tập thể dục, thể thao hợp lí, tránh xa môi trường độc hại.  **- Bệnh động kinh**  + Do rối loạn thần kinh trung ương, nguyên nhân có thể do di truyền, chấn thương hoặc các bệnh về não,...  + Triệu chứng: Co giật hoặc có những hành vi bất thường, đôi lúc mất ý thức.  + Cách phòng bệnh: Giữ tinh thần vui vẻ, ngủ đủ giấc, luyện tập thể dục, thể thao hợp lí, ăn uống đủ chất.  **- Bệnh Alzheimer**  + Do rối loạn thần kinh, thường gặp ở người cao tuổi.  + Triệu chứng: Mất trí nhớ, giảm khả năng ngôn ngữ, lẩm cẩm, khả năng hoạt động kém.  + Cách phòng bệnh: Luyện trí não bằng cách đọc sách, báo; có chế độ ăn uống hợp lí; giữ tinh thần thoải mái và tăng cường vận động.  *b. Các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh:*  Các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh (như nicotine trong thuốc lá, ethanol trong rượu,...) là chất kích thích thần kinh, làm thay đổi chức năng bình thường của cơ thể, làm cho cơ thể phụ thuộc hoặc có cảm giác thèm, nhớ, nghiện chất đó ở mức độ khác nhau. |

**Tiết 2**

**Hoạt động 3: *Các giác quan***

**1. Thị giác**

**a) Mục tiêu:**

Học sinh nhận biết được cấu tạo chức năng của thị giác .

Học sinh phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của thị giác cơ chế quá trình thu nhận ánh sáng.

Học sinh mô tả được các bệnh tật của thị giác.

Biết cách phòng chống các tật bệnh khúc xạ bảo vệ rèn luyện mắt.

**b) Nội dung:**

- Học sinh làm việc cá nhân đọc thông tin quan sát hình 37. 3 kể tên các bộ phận của mắt.

- Hoạt động cá nhân phân tích mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của thị giác cơ chế quá trình thu nhận ánh sáng

- Hoạt động nhóm điều tra về số lượng học sinh trong trường mắc các tật về mắt tìm nguyên nhân từ đó đề xuất các biện pháp phòng chống. Hoàn thành vào phiếu học tập 2 mẫu bảng 37.1

Hoạt động nhóm thiết kế poster tuyên truyền cách chăm sóc bảo vệ mắt.

**c)****Sản phẩm:**

- Bảng nhóm, phiếu học tập, sản phẩm thảo luận của nhóm, phiếu học tập 2 mẫu bảng 37.1. Poster tuyên truyền cách chăm sóc bảo vệ mắt.

Mẫu bảng 37.1

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên bệnh tật | Số lượng người mắc | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống |
| Cận thị |  |  |  |
| Viễn thị |  |  |  |
| Loạn thị |  |  |  |
| ... |  |  |  |
|  |  |  |  |

**d)****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm việc cá nhân đọc thông tin quan sát hình 37. 3 kể tên các bộ phận của mắt.  - Liên hệ kiến thức truyền ánh sáng giải thích quá trình thu nhận ánh sáng ở mắt trong H 37.4      ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  HS 1 lên bảng chỉ và đọc tên các bộ phận của mắt trên mô hình, hoặc điền thông tin chú thích trên màn hình máy chiếu.  Hs 2 trả lời câu hỏi.  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  GV gọi ngẫu nhiên đại diện 2 HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  *- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.*  *- Giáo viên nhận xét, đánh giá.*  - GV nhận xét và chốt nội dung.  ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV giao nhiệm vụ cho HS Hoạt động nhóm điều tra về số lượng học sinh trong trường mắc các tật về mắt tìm nguyên nhân từ đó đề xuất các biện pháp phòng chống. Hoàn thành vào phiếu học tập 2 mẫu bảng 37.1  ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  HS thảo luận hoàn thành sản phẩm của nhóm theo nhiệm vụ học tập  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  GV gọi ngẫu nhiên đại diện một nhóm HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  *- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.*  *- Giáo viên nhận xét, đánh giá.*  - GV nhận xét và chốt nội dung.  Yêu cầu về nhà  Hoạt động nhóm thiết kế poster tuyên truyền cách chăm sóc bảo vệ mắt. | **II. Các giác quan**  **1. Thị giác**  **a. Cấu tạo và chức năng**  Thị giác có cấu tạo gồm mắt, dây thần kinh thị giác và vùng thị giác ở não. Phía ngoài của mắt có mí mắt, lông mi và cầu mắt nằm trong hốc mắt.  **b. Quá trình thu nhận ánh sáng.**  Chúng ta có thể nhìn thấy vật là do có ánh sáng phản chiếu từ vật khúc xạ qua giác mạc và thể thủy tinh tới màng lưới, tác động lên tế bào thụ cảm thị giác, gây hưng phấn các tế bào này và truyền theo dây thần kinh thị giác tới não cho ta cảm nhận về hình ảnh của vật.  **c) Một số bệnh, tật về thị giác.**  **- Bệnh đau mắt đỏ**  + Do virus Adeno, vi khuẩn *Staphylococcus*,... gây nên.  + Triệu chứng: Đỏ mắt, chảy nước mắt, có nhiều ghèn (dử) mắt, cộm mắt.  + Cách phòng bệnh: Rửa tay thường xuyên, đeo kính bảo vệ mắt, hạn chế dụi mắt, bổ sung các thực phẩm có lợi cho mắt, không nên tiếp xúc trực tiếp hoặc dùng chung đồ cá nhân với người bị bệnh.  **- Cận thị**  + Do bẩm sinh cầu mắt dài hoặc do nhìn gần khi đọc sách hay làm việc trong ánh sáng yếu, lâu dần làm thể thủy tinh phồng lên. Tình trạng này kéo dài làm thể thủy tinh mất dần khả năng đàn hồi.  + Khi bị cận thị, mắt chỉ nhìn rõ các vật ở gần mà không nhìn rõ các vật ở xa, ảnh của vật ở phía trước màng lưới.  + Cách khắc phục: Đeo kính cận (kính phân kì) phù hợp giúp ảnh lùi về đúng màng lưới.  **- Viễn thị**  + Do cầu mắt quá ngắn hoặc thể thủy tinh bị lão hóa xẹp xuống khó phồng lên.  + Khi bị viễn thị, mắt chỉ nhìn rõ các vật ở xa, ảnh của vật nằm ở phía sau màng lưới.  + Cách khắc phục: Đeo kính lão (kính hội tụ) phù hợp giúp kéo ảnh về đúng màng lưới.  **- Loạn thị**  + Do giác mạc bị biến dạng không đều khiến các tia sáng đi vào mắt hội tụ ở nhiều điểm.  + Khi bị loạn thị, hình ảnh của vật không thể hội tụ ở màng lưới, khiến mắt nhìn bị mờ, nhòe.  + Cách khắc phục: Đeo kính thuốc giúp nhìn rõ vật |

**Tiết 3**

**Hoạt động 4: *Thính giác***

**a) Mục tiêu:**

- Học sinh nhận biết cấu tạo chức năng của thính giác.

-Quá trình thu nhận âm thanh của tai.

- Vận dụng kiến thức vào bảo vệ tai.

- Cách phòng một số bệnh về tai.

**b) Nội dung:**

- Yêu cầu học sinh đọc thông tin sgk quan sát hình 16.7 làm việc nhóm và trả lời câu hỏi:

H 1 Sơ đồ hoá quá trình thu nhận âm thanh.

H 2 Giải thích vai trò của vòi tai trong cân bằng áp suất không khí giữa tai và khoang miệng.

- Hoạt động cá nhân tìm các bệnh về tai, nguyên nhân cách khắc phục.

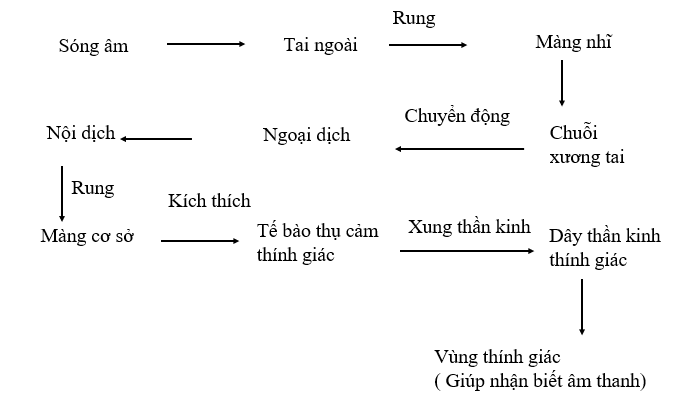
- Vận dụng bảo vệ thính giác cho bản thân và gia đình

**c)****Sản phẩm:**

- Câu trả lời của học sinh vào bảng nhóm.

- Câu trả lời trực tiếp trên lớp

**Sơ đồ hoá chu trình thu nhận âm thanh ở tai:**

****

**d)****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - GV chiếu cho HS xem hình 16.1, yêu cầu HS quan sát, đọc thông tin sgk thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  H 1 Sơ đồ hoá quá trình thu nhận âm thanh.  H 2 Giải thích vai trò của vòi tai trong cân bằng áp suất không khí giữa tai và khoang miệng.  ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  HS quan sát hình, đọc thông tin và thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập.  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  GV gọi ngẫu nhiên một HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  *- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.*  *- Giáo viên nhận xét, đánh giá.*  - GV nhận xét và chốt nội dung.  ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  Yêu cầu học sinh thực hiện nhiệm vụ:  - Hoạt động cá nhân tìm các bệnh về tai, nguyên nhân cách khắc phục.  - Vận dụng bảo vệ thính giác cho bản thân và gia đình  ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  HS quan sát hình, đọc thông tin và thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập.  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  GV gọi ngẫu nhiên một HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  *- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.*  *- Giáo viên nhận xét, đánh giá.*  - GV nhận xét và chốt nội dung. | **2 Thính giác**  ***a) Cấu tạo và chức năng***  - Thính giác có cấu tạo gồm tai, dây thần kinh thính giác và vùng thính giác ở não. Thính giác có chức năng thu nhận âm thanh từ môi trường, truyền lên não xử lí giúp ta nhận biết được âm thanh.  - Tai có cấu tạo gồm 3 phần:  + Tai ngoài gồm vành tai và ống tai.  + Tai giữa có màng nhĩ và chuỗi xương tai, vòi tai thông với khoang miệng.  + Tai trong có ốc tai chứa các cơ quan thụ cảm âm thanh, từ ốc tai có dây thần kinh thính giác đi về não.  - Tai thu nhận âm thanh theo cơ chế truyền sóng âm. Âm thanh được loa tai hứng, truyền qua ống tai làm rung màng nhĩ, gây tác động vào chuỗi xương tai làm rung các màng và dịch trong ốc tai. Những rung động này gây hưng phấn cơ quan thụ cảm, làm xuất hiện xung thần kinh đi theo dây thần kinh thính giác về não cho ta cảm nhận âm thanh.  ***b) Một số bệnh về thính giác.***  **Bệnh viêm tai giữa**  - Tổn thương và viêm nhiễm tai do vi khuẩn.  - Nguyên nhân: Nước bẩn lọt vào tai, ráy tai bị nhiễm khuẩn gây nhiễm trùng, thiếu máu não, nhiễm lạnh, biến chứng từ các bệnh vùng mũi, họng.  - Triệu chứng: Đau tai, nhức đầu, suy giảm thính giác, có dịch lỏng và hôi chảy từ tai, có thể kèm theo sốt nhẹ, đau họng.  **Bệnh ù tai**  - Nguyên nhân: Làm việc trong môi trường tiếng ồn lớn; nghe tiếng bom, mìn nổ; ráy tai nhiều gây tắc nghẽn; có dị vật ở tai; thiếu máu não;...  - Triệu chứng: Không nghe rõ được âm thanh, luôn nghe thấy tiếng "ù ù" trong tai. |

**Hoạt động 5: Luyện tập**

**a) Mục tiêu:**

**-** Hệ thống được một số kiến thức đã học.

**b) Nội dung:**

- HS thực hiện cá nhân phần “Con đã học được trong giờ học” trên phiếu học tập KWL.

- HS tóm tắt nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy.

**c)****Sản phẩm:**

- HS trình bày quan điểm cá nhân về đáp án trên phiếu học tập KWL.

**d)****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân phần “Con đã học được trong giờ học” trên phiếu học tập KWL và tóm tắt nội dung bài học dưới dạng sơ đồ tư duy vào vở ghi.  ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  GV gọi ngẫu nhiên 3 HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân.  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  GV nhấn mạnh nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy trên bảng. |  |

**Hoạt động 6: Vận dụng**

**a) Mục tiêu:**

- Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống.

**b) Nội dung:**

- Thiết kế một áp phích (poster) đã chuẩn bị.

**c)****Sản phẩm:**

- HS thiết kế được poster.

**d)****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ học tập***  - Yêu cầu mỗi nhóm HS trình bày sản phẩm được giao về nhà  . ***\*Thực hiện nhiệm vụ học tập***  Các nhóm HS thực hiện theo nhóm làm ra sản phẩm.  ***\*Báo cáo kết quả và thảo luận***  Sản phẩm của các nhóm  ***\*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ***  Nhận xét động viên cho điểm. |  |

* *Hướng dẫn về nhà*
* *Học bài cũ*
* *Làm bài tập ở SBT*
* *Xem trước bài 38: Hệ nội tiết ở người.*

**BÀI 38: HỆ NỘI TIẾT Ở NGƯỜI**

***(Thời lượng: 02 tiết)***

**I. MỤC TIÊU DẠY HỌC**

**1. Về năng lực**

a) Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tự tìm hiểu về hệ nội tiết ở người thông qua sách giáo khoa và các kênh thông tin khác.

- Giao tiếp và hợp tác

Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi thảo luận tìm hiểu về hệ nội tiết: vị trí, chức năng các tuyến nội tiết, một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo. Giải quyết vấn đề kịp thời với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Năng lực khoa học tự nhiên

- Nhận thức khoa học tự nhiên: Kể được tên và nêu được chức năng của các tuyến nội tiết; nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine…) và cách phòng chống các bệnh đó.

- Tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine…).

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình.

**2. Về phẩm chất**

- Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.

- Cẩn thận, trung thực và khách quan trong học tập

- Tích cực tuyên truyền bảo vệ sức khỏe.

- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Tranh câm các tuyến nội tiết dành cho 2 đội chơi

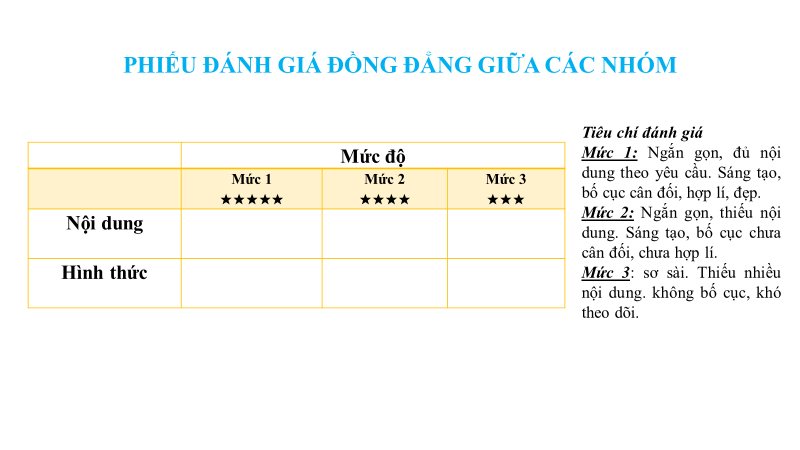
- Các thẻ ghi tên các tuyến nội tiết (2 bộ)

- Các hình ảnh theo sách giáo khoa

- Phiếu học tập

|  |  |
| --- | --- |
| **Tuyến nội tiết** | **Chức năng** |
| 1. Tuyến yên |  |
| 2. Tuyến giáp |  |
| 3. Tuyến tụy |  |
| 4. Tuyến trên thận |  |
| 5. tuyến sinh dục |  |

- Phiếu đánh giá đồng đẳng giữa các nhóm



**2. Học sinh:**

- Đọc trước bài

- Tìm hiểu các tuyến nội tiết theo nhóm chuyên gia (trước tiết 1)

+ Nhóm chuyên gia 1: tuyến yên và tuyến giáp

+ Nhóm chuyên gia 2: tuyến tụy và tuyến trên thận

+ Nhóm chuyên gia 3: tuyến sinh dục (nam và nữ).

- Tìm hiểu một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết (trước tiết 2)

+ Nhóm 1,2 : tìm hiểu bệnh đái tháo đường

+ Nhóm 3,4 : tìm hiểu bệnh bướu cổ do thiếu iodine

+ Theo các nội dung: nguyên nhân, biểu hiện , hậu quả và đề xuất biện pháp phòng chống

+ Hình thức trình bày: thể hiện sáng tạo trên powepoint hoặc giấy A0

**III. PHƯƠNG PHÁP**

- Dạy học theo nhóm.

- Dạy học trực quan

- Dạy học nêu và giải quyết vấn đề thông qua câu hỏi SGK

- Dạy học dự án

- Dạy học thông qua trò chơi học tập

- Sử dụng kĩ thuật nhóm chuyên gia – mảnh ghép

**IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**Hoạt động 1: Mở đầu / xác định vấn đề học tập**

**a) Mục tiêu**: Tạo được hứng thú cho học sinh, dẫn dắt giới thiệu vấn đề bài học.

**b) Nội dung:** GV tổ chức học sinh tham gia trò chơi: “LẬT MẢNH GHÉP” trả lời các câu hỏi liên quan đến bài học trước đồng thời dẫn dắt học sinh vào bài học mới .

**Câu 1**

Cấu tạo hệ thần kinh gồm?

A.Bộ phận trung ương và bộ phận ngoại biên

B.Bộ phận trung ương và bộ phận cảm giác

C.Bó sợi vận động và bó sợi cảm giác

D.Bộ phận cảm giác và bộ phận ngoại biên

**Câu 2**

Các thành phần cấu tạo nên bộ phận trung ương thần kinh là?

A.Tủy sống và các dây thần kinh

B.Não bộ và các dây thần kinh

C.Não bộ, tủy sống và các dây thần kinh

D.Não bộ và tủy sống

**Câu 3**

Cầu mắt cấu tạo gồm mấy lớp màng?

A.5 lớp

B.4 lớp

C.2 lớp

D.3 lớp

**Câu 4**

Đâu là nguyên nhân gây ra cận thị ?

1. Do cầu mắt quá dài

2. Do cầu mắt ngắn

3. Do thể thủy tinh bị lão hóa

4. Do thường xuyên nhìn vật với khoảng cách quá gần

A.1, 4

B.2, 4

C.1, 3

D.2, 3

**Câu 5**

Ngăn cách giữa tai ngoài và tai giữa là

A.màng cơ sở.

B.màng tiền đình.

C.màng nhĩ.

D.màng cửa bầu dục.

**Câu 6**

Để bảo vệ tai, chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây ?

A.Súc miệng bằng nước muối sinh lý thường xuyên để phòng ngừa viêm họng, từ đó giảm thiếu nguy cơ viêm tai giữa.

B.Vệ sinh tai sạch sẽ bằng tăm bông, tránh dùng vật sắc nhọn vì có thể gây tổn thương màng nhĩ.

C.Tránh nơi có tiếng ồn hoặc sử dụng các biện pháp chống ồn (dùng bịt tai, xây tường cách âm…).

D.Tất cả các phương án trên.

**c) Sản phẩm:** đáp án bài tập trắc nghiệm và nội dung của bức tranh bí ẩn.

1. A; 2. D; 3. D; 4. A; 5. C; 6. D

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| Giao nhiệm vụ: thông báo luật chơi | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:  - HS lần lượt chọn các mảnh ghép  - Trả lời các câu hỏi liên quan đến các mảnh ghép.  - Trả lời đúng miếng ghép được lật mở.  - Nêu được nhân vật trong bức tranh bí ẩn là ai. | Nghe hướng dẫn |
| Báo cáo kết quả  GV theo dõi tiến trình chơi của học sinh | Học sinh tham gia trò chơi theo hướng dẫn |
| GV: Chốt lại đáp án, nêu nhân vật trong bức tranh đó là Kosen – người đàn ông cao nhất thế giới. Kết hợp với tình huống SGK giáo viên đặt vấn đề vào bài. | HS: Lắng nghe, xác định được vấn đề học tập trong tiết học. |

**Hoạt động 2. Hình thành kiến thức**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu các tuyến nội tiết trong cơ thể**

**a) Mục tiêu**: Kể được tên và nêu được chức năng của các tuyến nội tiết

**b) Nội dung**:

- GV tổ chức HS quan sát tranh hình 38.1 và 38.2 .

- Tổ chức trò chơi học tập “ Tiếp sức đồng đội” tìm hiểu tên và vị trí các tuyến nội tiết chính.

- Sử dụng kĩ thuật nhóm chuyên gia-mảnh ghép tìm hiểu chức năng các tuyến nội tiết.

**c) Sản phẩm:** Hoàn thành tranh câm về các tuyến nội tiết, hoàn thành phiếu học tập tìm hiểu chức năng các tuyến nội tiết.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **\*/ Kể tên và xác định vị trí các tuyến nội tiết chính trên cơ thể .**  - Giao nhiệm vụ: thông báo luật chơi trò chơi *“Tiếp sức đồng đội”.*  + HS quan sát hình 38.1 ghi nhớ tên và vị trí các tuyến nội tiết.  + Thành lập 2 đội chơi, mỗi đội 4 HS tham gia chơi.  + Mỗi HS lên chọn một tấm thẻ có ghi tên một loại tuyến dán vào tranh câm, sau đó về vị trí, lần lượt HS khác lên thực hiện nhiệm vụ.  + Đội nào hoàn thành nhanh và chính xác sẽ là đội chiến thắng. | HS nhận nhiệm vụ |
| **-** Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ: | - Quan sát hình 38.1 ghi nhớ các tuyến nội tiết  - Tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên. |
| -Báo cáo kết quả:  +GV: chiếu đáp án, HS đánh giá kết quả các đội chơi.  +Khen thưởng đội chiến thắng | - Các nhóm đánh giá chéo dựa theo biểu điểm đáp án của giáo viên. |
| -Tổng kết:  Từ nội dung hoạt động giáo viên tổ chức học sinh rút ra kết luận:  + Kể tên các tuyến nội tiết chính của cơ thể  + Nêu vị trí các tuyến nội tiết  GV: Chốt lại kiến thức  ***Kết luận: Một số tuyến nội tiết trong cơ thể người : tuyến yên, tuyến giáp, tuyến tụy và tuyến trên thận .***  *GV: mở rộng giúp học sinh hiểu thêm về hoocmon, sự khác nhau giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết* | Học sinh tự rút ra kết luận |
| **\*/ Tìm hiểu chức năng các tuyến nội tiết**  **-** Giao nhiệm vụ:  + Vòng 1 : nhóm chuyên gia  Thống nhất trong nhóm nội dung đã được tìm hiểu theo phân công ở tiết trước; cử đại diện chia sẻ.  + Vòng 2: Nhóm mảnh ghép  Các chuyên gia chia sẻ nội dung đã tìm hiểu về chức năng các tuyến nội tiết.  Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập. |  |
| - Thực hiện nhiệm vụ: | - Học sinh thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của giáo viên :  + Thảo luận trong nhóm chuyên gia thống nhất nội dung chức năng tuyến nội tiết được phân công ở tiết trước.  + Chuyên gia chia sẻ thông tin trong nhóm mảnh ghép.  + Nhóm mảnh ghép thảo luận hoàn thành phiếu học tập. |
| - Báo cáo kết quả:  + Giáo viên chiếu kết quả 1, 2 nhóm  + Gọi đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung | - Học sinh : đại diện cho nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. |
| - Tổng kết :  + GV chốt lại đáp án chuẩn phiếu học tập.  + Từ hoạt động trên giáo viên cho học sinh rút ra kết luận : nêu chức năng các tuyến nội tiết?  ***Kết luận: Một số tuyến nội tiết tiết hoocmon vận chuyển theo đường máu tác động đến cơ quan đích giúp điều hòa hoạt động của các cơ quan, duy trì ổn định môi trường trong cơ thể.***  - Sử dụng kiến thức kết hợp sơ đồ điều hòa đường huyết GV cho HS trả lời câu hỏi:  Giải thích vì sao hoạt động của các hoocmone tuyến tụy giúp ổn định lượng đường trong máu?Quá trình tiết hoocmone điều hòa đường huyết bị rối loạn có thể dẫn đến hậu quả gì? | - Học sinh : rút ra kết luận, hoàn thành phiếu học tập vào vở |
| **ĐÁP ÁN PHIẾU HỌC TẬP**   |  |  | | --- | --- | | **Tuyến nội tiết** | **Chức năng** | | 1. Tuyến yên | Điều hòa hoạt động các tuyến nội tiết khác và quá trình sinh trưởng của cơ thể. | | 2. Tuyến giáp | Điều hòa quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng của tế bào | | 3. Tuyến tụy | Điều hòa lượng đường ở trong máu | | 4. Tuyến trên thận | Tăng nhịp tim, co mạch, tăng nhịp hô hấp, dãn phế quản , góp phần điều hòa đường huyết, các muối khoáng, đặc tính sinh dục nam … | | 5. tuyến sinh dục | Tham gia điều hòa các quá trình sinh sản, gây biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì. | | |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết**

**a) Mục tiêu:**

- Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine…).

- Vận dụng hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình.

**b) Nội dung**

GV tổ chức HS tìm hiểu một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết thông qua báo cáo dự án tìm hiểu của nhóm.

**c) Sản phẩm:**

Sản phẩm báo cáo của các nhóm theo nội dung được phân công

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **-** Giao nhiệm vụ:  +Các nhóm được giao nhiệm vụ chuẩn bị ở nhà theo sự phân công  Nhóm 1,2 : tìm hiểu bệnh đái tháo đường  Nhóm 3,4 : tìm hiểu bệnh bướu cổ do thiếu iodine  + Các thành viên trong nhóm thảo luận thống nhất lại các nội dung đã tìm hiểu, cử đại diện báo cáo  + Các nhóm khác theo dõi phần trình bày của nhóm bạn : ghi chép lại những thông tin chính về các bệnh (nguyên nhân, biểu hiện, biện pháp phòng chống) | - HS nhận nhiệm vụ. |
| **-** Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ: | - HS hoạt động nhóm thống nhất nội dung đã chuẩn bị, cử đại diện báo cáo |
| - Báo cáo kết quả:  +GV: tổ chức HS đại diện nhóm báo cáo kết quả  + Các học sinh còn lại theo dõi để nhận xét và bổ sung. Nêu câu hỏi thắc mắc  + GV : phát phiếu đánh giá, tổ chức học sinh các nhóm đánh giá chéo theo các tiêu chí đánh giá | + Trình bày phần thảo luận.  +Các học sinh còn lại nhận xét phần trình bày của bạn, nêu câu hỏi thắc mắc  + Học sinh các nhóm đánh giá chéo nhau theo phiếu đánh giá |
| - Tổng kết: Từ nội dung báo cáo của các nhóm, giáo viên yêu cầu học sinh rút ra kết luận:  Nêu biểu hiện và biện pháp phòng chống bệnh đái tháo đường và bướu cổ do thiếu iodine?  - GV cho HS vận dụng kiến thức đề xuất các biện pháp bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình. | - Học sinh: thông qua phần báo cáo của các nhóm rút ra được kết luận, nêu được biểu hiện và biện pháp phòng chống với bệnh đái tháo đường và bướu cổ do thiếu iodine  - Học sinh vận dụng kiến thức đề xuất được một số biện pháp bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình, nêu được tác dụng của các biện pháp. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a) Mục tiêu**: Củng cố, khắc sâu nội dụng đã học.

**b) Nội dung**:

GV tổ chức học sinh tham gia trò chơi “ Hộp quà bí mật” hoàn thành bài tập trắc nghiệm

**Câu 1**

Trong cơ thể người, tuyến nội tiết nào đóng vai trò chỉ đạo hoạt động của hầu hết các tuyến nội tiết khác?

A.Tuyến sinh dục

B.Tuyến yên

C.Tuyến giáp

D.Tuyến tuỵ

**Câu 2**

Hiện tượng “người khổng lồ” có liên quan mật thiết đến việc dư thừa hoocmôn nào ?

A.GH

B.FSH

C.LH

D.TSH

**Câu 3**

Iôt là thành phần không thể thiếu trong hoocmôn nào dưới đây ?

A.Tirôxin

B.Ôxitôxin

C.Canxitônin

D.Glucagôn

**Câu 4**

Bệnh tiểu đường có liên quan đến sự thiếu hụt hoặc rối loạn hoạt tính của hoocmôn nào dưới đây ?

A.GH

B.Glucagôn

C.Insulin

D.Ađrênalin

**Câu 5**

Loại hoocmôn nào gây ra những biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nam giới ?

A.Ôxitôxin

B.Prôgestêrôn

C.Testôstêrôn

D.Ơstrôgen

c**) Sản phẩm**: Đáp án bài tập trắc nghiệm : 1.B; 2. A; 3. A; 4. C; 5. C

**d) Tổ chức thực hiện**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| *- Giao nhiệm vụ:*  GV thông báo luật chơi  *- Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:*  + Lựa chọn hộp quà  + Trả lời câu hỏi  + Mở hộp quà để nhận phần thưởng  *- Báo cáo kết quả*  Học sinh nêu đáp án câu hỏi  *- Tổng kết:*  GV chốt đáp án đúng, khen thưởng học sinh có câu trả lời đúng | - Học sinh nhận nhiệm vụ  - Học sinh: tham gia trò chơi theo hướng dẫn  - HS: Theo dõi đáp án |

**Hoạt động 4: Vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng hiểu biết về hệ nội tiết bảo vệ sức khẻ của bản thân và gia đình

**b) Nội dung:**

- GV tổ chức học sinh tìm hiểu các dấu hiệu xuất hiện ở nam và nữ trong độ tuổi dậy thì từ đó giáo dục các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản cho học sinh.

**c)****Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| ***\* Giao nhiệm vụ:***  - Liên hệ bản thân , quan sát lựa chọn các dấu hiệu em thấy xuất hiện ở nam và nữ khi bước vào tuổi dậy thì.  - Xác định dấu hiệu nào là quan trọng và cần lưu ý khi ở tuổi dậy thì? ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  GV hướng dẫn và theo dõi HS thực hiện nhiệm vụ.  ***\*Báo cáo kết quả***  Gọi một số HS trả lời câu hỏi  ***\* Tổng kết:***  GV chốt lại, giáo dục học sinh ý thức vệ sinh và bảo vệ cơ thể ở tuổi dậy thì | - HS: Nhận nhiệm vụ  - Học sinh đối chiếu bảng, liên hệ bản thân và những bạn xung quanh xác định được các dấu hiệu xuất hiện ở nam và nữ khi vào tuổi dậy thì, dấu hiệu nào là quan trọng nhất cần lưu ý |

\* Dặn dò:

+ HS học bài

+ Tìm hiểu một số bệnh nội tiết thường gặp ở địa phương theo gợi ý bảng 38.1

Bảng 38.1

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên bệnh, tật | Số người mắc | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống |
|  |  |  |  |

+ Đọc và tìm hiểu bài 39 .

**BÀI 39 : DA VÀ ĐIỀU HÒA THÂN NHIỆT Ở NGƯỜI**

***(Thời gian thực hiện: 02 tiết)***

**I.Mục tiêu**

1.Kiến thức:

- Nêu được cấu tạo sơ lược và chức năng của da.  
- Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ, làm đẹp da an toàn; vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.  
- Nêu được khái niệm thân nhiệt; thực hành được cách đo thân nhiệt và nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.  
- Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người; vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.  
- Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể; nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng; thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc cảm lạnh.

1. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ được GV yêu cầu trong giờ thực hành;

- Giao tiếp và hợp tác: Chia sẻ và thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công trong nhóm;

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong thực tiễn và trong các nhiệm vụ học tập.

2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học, các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư;

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Áp dụng hợp lý được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể; nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng; thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc cảm lạnh.

**3**. Phẩm chất

- Trung thực trong quá trình thực hành và báo cáo kết quả thực hành của cá nhân và nhóm.

**II. CHUẨN BỊ THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Chuẩn bị của giáo viên:Giáo án, sgk. Tranh phóng to H 39.1; 39.2; 39.3 SGK, nhiệt kế y tế. Phiếu học tập. Máy chiếu, laptop(nếu có)

- Chuẩn bị của học sinh:SGK, vở ghi, vở bài tập, đọc trước bài ở nhà.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

\*Kiểm tra bài cũ: Nêu vai trò của một số hoocmôn, từ đó xác định tầm quan trọng của các hệ nội tiết nói chung.

\*Trả lời:

- Vai trò của hoocmôn: Nhờ sự điểu khiển, điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết (thực chất là các hoocmon) đã:

+ Duy trì được tính ổn định của môi trường bên trong cơ thể.

+ Điều hòa các quá trình sinh lí diễn ra bình thường.

- Do đó, sự mất cân bằng trong hoạt động nội tiết thường dẫn đến tình trạng bệnh lí. Vì vậy, hoocmon có vai trò rất quan trọng đối với cơ thể.

**A. KHỞI ĐỘNG**

**1. Mục tiêu:***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.*

**2. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**3. Nội dung:** Giúp học sinh huy động những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân về liên quan giữa hoạt động của cơ thể và sự điều hòa thân nhiệt, từ đó kích thích sự tò mò, mong muốn tìm hiểu bài học mới của học sinh.

**4.Tổ chức thực hiện:**

Giáo viên yêu cầu học sinh chạy tại chỗ thật nhanh trong vòng 3 phút. Yêu cầu các em quan sát bạn bên cạnh và cho biết có gì khác lúc chưa chạy?

Học sinh: Thấy bạn thở gấp, mồ hôi vã ra và có một số bạn mặt đỏ lên.

Giáo viên hãy giải thích tại sao khi mình chạy hoặc làm việc gì đó nặng thì mặt đỏ lên

để tìm hiểu vấn đề này chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay.

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Tiết 1:**

**Hoạt động 1 : Da ở người**

**a. Mục tiêu:**

- Nêu được cấu tạo sơ lược và chức năng của da.  
- Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ, làm đẹp da an toàn; vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.

**b. Nội dung:** Học sinh quan sát hình chiếu của giáo viên, hình 39.1 và 39.2. Hoàn thành phiếu học tập:



Bảng 1: Cấu tạo và chức năng của da

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cấu tạo da | | Chức năng |
| Các lớp da | Thành phần cấu tạo của các lớp |
| 1. Lớp biểu bì |  |  |
| 2. Lớp bì |  |  |
| 3. Lớp mỡ dưới |  |  |

Bảng 2 : Một số bệnh về da:

|  |  |
| --- | --- |
| Các bệnh về da  thường gặp |  |
| Biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da |  |

Bảng 3: Một số bệnh về da tại địa phương:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Một số bệnh về da tại địa phương | Số người mắc | Cách phòng tránh |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

**c. Sản phẩm:** Là phiếu học tập của học sinh được hoàn thành

**d. Cách thức tổ chức hoạt động**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ học tập** | | |
| - Gv chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí.  Nhiệm vụ 1: Giáo viên chiếu hình ảnh 39.1  Nhiệm vụ 2: Giáo viên chiếu hình 39.2  Nhiệm vụ 3: Giáo viên chiếu bảng 39.1 | | Học sinh quan sát tranh, bảng. |
| **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập** | | |
| - Hoàn thành các bảng phụ.  - Dựa vào hình 39.1 và kiến thức đã biết. Em hãy trình bày cấu tạo và chức năng của da.  ( Thành phần cấu tạo các lớp, mỗi thành phần đảm nhận chức năng gì?)  - Dựa vào hình 39.2 và kiến thức đã biết. Em hãy trình bày các bệnh thường gặp về da, biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da một cách an toàn và phù hợp với lứa tuổi. | | - Học sinh: lắng nghe nhiệm vụ, thảo luận theo nhóm, ghi câu trả lời ra giấy a2, bảng phụ và trình bày. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** | | |
| ***- Qua phiếu học tập, em có thể cho biết***  - Em hãy liên hệ một số bệnh về da thường gặp ở địa phương em.  - GV chốt lại : Da là một bộ phận quan trọng của cơ thể người, nó có cấu tạo phức tạp và đảm nhận các chức năng quan trọng. Ở lứa tuổi của các em rất dễ mắc các bệnh ngoài da như: mụn trứng cá, hắc lào. Từ kiến thức đã học chúng ta cần áp dụng, vệ sinh đúng các để có một làn da đẹp và khỏe mạnh.  - Mở rộng :  + Ghép da là việc lấy một phần da trên cơ thể và di chuyển hoặc cấy ghép đến vùng khác trên cơ thể cần chúng. Ghép da thành công giúp cứu chữa những người có da bị tổn thương nặng do bỏng, nhiễm trùng da... + Em hãy tìm hiểu và nêu một số thành tựu ghép da trong y học. | | HS trả lời:  - Trả lời bằng phiếu đã hoàn thành.  - Học sinh lắng nghe. Đề xuất biện pháp vệ sinh da : Không nặn mụn, không mặc chung quần áo.  - Học sinh trả lời : ghép da chữa bỏng, loét, nhiễm trùng hoặc ghép da với mục đích thẩm mỹ. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập** | | |
| GV tổng kết kiến thức | Học sinh nghe | |

**NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN ĐẠT PHẦN I:**

**I. Da ở người:**

**1.Cấu tạo và chức năng của da.**

**a. Cấu tạo của da:**

Da cấu tạo gồm 3 lớp:

- Lớp biểu bì.

+ Tầng sừng.

+ Tầng tế bào sống.

- Lớp bì : cấu tạo từ sợi mô liên kết. Gồm các cơ quan.

- Lớp mỡ dưới da gồm các tế bào mỡ.

**b. Chức năng của da:**

- Bảo vệ cơ thể.

- Nhận biết kích thích của môi trường

- Tham gia bài tiết.

- Điều hoà thân nhiệt.

- Da và sản phẩm của da tạo nên vẻ đẹp con người.

**2. Một số bệnh về da và bảo vệ da.**

- Các bệnh ngoài da do vi khuẩn, nấm, bỏng nhiệt, bỏng hoá chất ….

- Da bẩn:

+ Là môi trường cho vi khuẩn phát triển.

+ Hạn chế hoạt động tuyến mồ hôi.

- Da bị xây xát dễ nhiễm trùng → cần giữ da sạch và tránh bị xây xát.

- Biện pháp bảo vệ:

+ Thường xuyên tắm rửa, thay quần áo

+ Chống xây xát và thương tích cho da

+ Tránh tiếp xúc với nắng gắt, không lạm dụng mĩ phẩm.

**3. Một số thành tựu ghép da trong y học.**

- Ghép da thành công giúp cứu chữa những người tổn thương do bỏng nặng, nhiễm trùng da…

***Tiết 2***

**Hoạt động 2. Điều hòa thân nhiệt ở người**

**a. Mục tiêu:**

- Nêu được khái niệm thân nhiệt; thực hành được cách đo thân nhiệt và nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.  
- Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người; vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.  
- Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể; nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng; thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc cảm lạnh.

**b. Nội dung:**

**-** Thực hành đo thân nhiệt.

- Học sinh quan sát hình chiếu của giáo viên, hình 39.3. Hoàn thành phiếu học tập:

Phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cơ chế điều hòa thân nhiệt** | **Khi trời nóng** | **Khi trời lạnh** |
| **Vai trò của da** |  |  |
| **Vai trò của hệ thần kinh** |  |  |

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phòng chống cảm nóng, cảm lạnh** | **Nguyên nhân** | **Cách phòng tránh** | **Cách chữa trị** |
| **Cảm nóng** |  |  |  |
| **Cảm lạnh** |  |  |  |

**c. Sản phẩm:** Là phiếu học tập và phần thực hành của học sinh được hoàn thành.

**d. Cách thức tổ chức hoạt động**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ học tập** | | |
| - Giáo viên yêu cầu học sinh thực hành đo thân nhiệt của bạn bằng nhiệt kế điện tử(GV có thể làm mẫu)  - Quan sát hình 39.3 và kiến thưc sách giáo khoa hoàn thành phiếu học tập bảng 4 và 5. | | Học sinh quan sát tranh và đọc kiến thức để hoàn thành. |
| **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập** | | |
| GV đưa ra các câu hỏi thảo luận trong phần thực hành và phiếu học tập. | | Học sinh trả lời bằng cách thực hành và điền phiếu. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** | | |
| **-** Giáo viên:  + Sau khi đo thân nhiệt các bạn có nhận xét gì về thân nhiệt ở người?  - Giáo viên:  + Duy trì ổn định thân nhiệt ở người có vai trò gì? Bộ phận nào của cơ thể tham gia vào sự điều hoà thân nhiệt ?  + Em có kết luận gì về vai trò của da trong sự điều hoà thân nhiệt  + Em có kết luận gì về vai trò của hệ thần kinh trong sự điều hoà thân nhiệt  - Giáo viên:  - Em hãy nêu một số phương pháp phòng chống nóng lạnh cho cơ thể?  - Em cho biết một số hoạt động trong đời sống giúp cân bằng nhiệt độ từ đó chống nóng và chống lạnh cho cơ thể?  - Em biết những gì về cảm nóng và cảm lạnh? | | - Học sinh:  + Quan sát kết quả đo và suy nghĩ độc lập để tìm câu trả lời, phát biểu. Các bạn khác nhận xét, bổ sung.  - Học sinh lắng nghe và thảo luận nhóm để hoàn thành phiếu học tập số 4.  - Học sinh lắng nghe và thảo luận cặp để trả lời.  - Học sinh lắng nghe và thảo luận nhóm để hoàn thành phiếu học tập số 5. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập** | | |
| GV tổng kết kiến thức | Học sinh nghe | |

**NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN ĐẠT PHẦN II:**

**II. Điều hòa thân nhiệt ở người**

- Thân nhiệt là nhiệt độ của cơ thể. Thân nhiệt luôn ổn định ở 370C.

- Da có vai trò quan trọng nhất trong điều hoà thân nhiệt .

+ Khi trời nóng, lao động nặng: Mao mạch ở da dãn toả nhiệt, tăng tiết mồ hôi.

+ Khi trời rét: Mao mạch co lại cơ chân lông co giảm sự toả nhiệt.

- Mọi hoạt động điều hoà thân nhiệt đều là phản xa dưới sự điều khiển của hệ thần kinh

- Phương pháp phòng chống nóng lạnh:

+ Mùa hè: Đội mũ nón khi đi đường, lao động.

+ Mùa đông: giữ ấm chân, cổ ngực, không ngồi nơi hút gió.

+ Nơi ở và nơi làm việc phải phù hợp cho mùa nóng và lạnh.

+ Trồng nhiều cây xanh quanh nhà và nơi công cộng.

- Sơ cứu cho người bị cảm nóng cảm lạnh: cân bằng nhiệt độ cơ thể bằng các biện pháp và phương tiện thích hợp.

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu**: Ôn tập lại các kiến thức vừa được học

**b. Nội dung:** hệ thống câu hỏi ôn tập tự luận và trắc nghiệm

**c. Sản phẩm:** Các câu hỏi được trả lời

**d. Cách thức tổ chức hoạt động :** Vấn đáp học sinh hoặc hoạt động nhóm

**NỘI DUNG CÂU HỎI LUYỆN TẬP:**

1. Theo em có nên trang điểm bằng cách lạm dụng kem phấn, nhổ bỏ lông mày, dùng bút chì kẻ lông mày tạo dáng không vì sao?

2. Hãy nêu phương pháp phòng chống nóng và rét ở gia đình em?

3. Em đã gặp người bị cảm nóng và cảm lạnh chưa? Em hoặc những người xung quanh đã giúp đỡ người đó ra sao?

***C. Dặn dò:***

- Về nhà học bài, làm bài tập SGK, SBT

- Tìm hiểu trước nội dung thực hành

***D.Kiểm tra đánh giá thường xuyên***

- Kết thúc chủ đề, GV cho học sinh tự đánh giá theo bảng sau

Họ và tên học sinh: …………………………………………………

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | Tốt | Khá | TB | Chưa đạt |
| Chuẩn bị bài trước khi đến lớp |  |  |  |  |
| Tham gia hoạt động nhóm theo yêu cầu của GV |  |  |  |  |
| Kết quả phần thảo luận nhóm I |  |  |  |  |
| Kết quả phần thảo luận nhóm II |  |  |  |  |
| Kết quả phần luyện tập |  |  |  |  |

**BÀI 40. SINH SẢN Ở NGƯỜI**

***(Thời gian thực hiện: 03 tiết)***

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC :**

**1. Về kiến thức.**

**-** Nêu được chức năng của hệ sinh dục ở người.

- Kể được được tên các cơ quan và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam  
và nữ.

- Nêu và phân biệt được khái niệm thụ tinh và thụ thai ở người.

- Nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai.

- Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và trình bày được cách phòng  
chống các bệnh đó.

- Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ súc khoẻ sinh sản vị thành niên. Vận dụng  
được hiểu biết vê sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân.

**2. Về năng lực.**

**a. Năng lực chung.**

-Tự chủ và tự học: Chủ động nghiên cứu thông tin SGK.

- Giao tiếp và hợp tác : Tích cực tham gia trao đổi nhóm với các bạn.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề kịp thời với các thành viên trong nhóm.

**b. Năng lực khoa học tự nhiên.**

- Nhận thức KHTN : Biện pháp bảo vệ súc khoẻ sinh sản vị thành niên.

- Tìm hiểu tự nhiên: Nêu được một số thí dụ minh họa.

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng được hiểu biết vê sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân.

**3. Về phẩm chất.**

- Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân

- Cẩn thận, trung thực và khách quan học tập.

- Có trách nhiệm với bản thân, có ý thức hoàn thành các nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- GV : Tranh, video, SGK, bảng phụ, phiếu học tập, bài dạy pp

- HS : SGK, vở ghi, vở bài tập, đọc trước nội dung bài.

Phiếu học tập số 1

Quan sát hình ảnh, điền từ thích hợp vào chỗ trống:

Nơi sản xuất tinh trùng là.........(1)........ Nằm phía trên mỗi tinh hoàn là .............(2)....., đó là nơi tinh trùng tiếp tục được hoàn thiện về cấu tạo. Tinh hoàn nằm trong ......(3).......ở phía ngoài cơ thể tạo điều kiện nhiệt độ thích hợp cho sự sản sinh tinh trùng (khoảng 35oC). Tinh trùng từ mào tinh hoàn sẽ theo ..........(4)................. đến chứa tại ......(5)........

Phiếu học tập số 2

Quan sát hình ảnh, điền từ thích hợp vào chỗ trống:

Cơ quan sản xuất trứng là……(1)........ Mỗi tháng có 1 trứng chín và rụng theo chu kì 28-30 ngày. Trứng được thu vào ống dẫn trứng qua ……(2)….. Tiếp theo ống dẫn trứng là …(3)…… nằm ở phía sau bóng đái, nơi đón trứng đã thụ tinh xuống để làm tổ và phát triển thành thai. Tử cung (hay dạ con) thông với …(4)…. nhờ một lỗ ở……(5)……

Phía ngoài, từ trên xuống dưới có …(6)………, tương ứng với dương vật ở nam.

Phía dưới là .............(7)….. thông với bóng đái, tiếp đến là ……(8).…, dẫn vào tử cung.

Phiếu học tập số 3

Hoàn thành bảng các biện pháp tránh thai và tác dụng của mỗi biện pháp

|  |  |
| --- | --- |
| Biện pháp tránh thai | Tác dụng |
| Sử dụng thuốc tránh thai hằng ngày | Ngăn không cho trứng chín và rụng |
| Sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp | …………………………………………. |
| Sử dụng bao cao su | ……………………………………………. |
| …………………………………………… | ……………………………………… |

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.**

1. **PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC.**

* Dạy học theo nhóm, nhóm cặp đôi.
* Dạy học nêu và giải quyết vấn đề thông qua câu hỏi trong sách KHTN.

1. **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**Tiết 1:**

**HOẠT ĐỘNG 1 : HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**-Mục tiêu:** Tạo được hứng thú cho học sinh.

**-Nội dung:** Học sinh quan sát video tham gia trò chơi.

**-Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

**-Tổ chức thực hiện:** GV chiếu video yêu cầu học sinh thảo luận nhóm cặp đôi trả lời : Trong 2 phút hãy ghi tên các bộ phận hình thành nên hệ sinh dục ở người?

GV : Để duy trì nòi giống, mọi sinh vật đều trải qua quá trình sinh sản. Ở người, cơ quan và hệ cơ quan nào đảm nhận vai trò sinh sản?

**HOẠT ĐỘNG 2 : TÌM HIỂU HỆ SINH DỤC**

**-Mục tiêu:** Nêu được chức năng của hệ sinh dục ở người.

**-Nội dung:** HS quan sát tranh trả lời câu hỏi.

**-Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS quan sát ảnh đại gia đình, trả lời câu hỏi  Chức năng của hệ sinh dục?  Căn cứ vào cơ quan sinh dục, ở người có mấy loại giới tính? | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu video yêu cầu HS tìm hiểu thông tin trả lời câu hỏi | HS hoạt động quan sát hình ảnh, suy nghĩ trả lời câu hỏi. |
| **Báo cáo kết quả**  Đại diện HS trả lời  1.Hãy cho biết chức năng của hệ sinh dục?  2.Căn cứ vào cơ quan sinh dục, ở người có mấy loại giới tính?  GV yêu cầu HS khác nhận xét, bổ sung. | Đại diện nhóm lên trình bày lần lượt 2 câu hỏi phần thảo luận nhóm.  HS:  1. Hệ sinh dục có chức năng duy trì nòi giống thông qua quá trình sinh sản.  2. Căn cứ vào cơ quan sinh dục ở người có giới nam và giới nữ có sự khác nhau về cấu tạo và chức năng.  - Chức năng chính của hệ sinh dục nam là sản sinh ra tinh trùng.  - Chức năng chính của hệ sinh dục nữ sản sinh ra trứng, bảo vệ và nuôi dưỡng thai nhi.  HS khác nhận xét. |
| **I/ Hệ sinh dục**  Căn cứ vào cơ quan sinh dục ở người có giới nam và giới nữ có sự khác nhau về cấu tạo và chức năng.  - Chức năng chính của hệ sinh dục nam là sản sinh ra tinh trùng.  - Chức năng chính của hệ sinh dục nữ sản sinh ra trứng, bảo vệ và nuôi dưỡng thai nhi. | |

**HOẠT ĐỘNG 3 : TÌM HIỂU CƠ QUAN SINH DỤC NAM**

**-Mục tiêu:** Kể được được tên các cơ quan và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam  
**-Nội dung:** HS đọc thông tin, quan sát tranh hình 40.1 hoàn thành phiếu học tập số 1

**-Sản phẩm:** Câu trả lời trong phiếu học tập số 1.

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trong vòng 1 phút, hoàn thành phiếu học tập | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu hình 40.1 yêu cầu HS xác định các bộ phận của cơ quan sinh dục nam. Hoạt động nhóm theo trả lời nội dung phiếu học tập số 1 | HS hoạt động nhóm theo nhóm, trả lời các câu hỏi trong phiếu học tập số 1 |
| **Báo cáo kết quả**  Nơi sản xuất tinh trùng là.........(1)........ Nằm phía trên mỗi tinh hoàn là .............(2)....., đó là nơi tinh trùng tiếp tục được hoàn thiện về cấu tạo. Tinh hoàn nằm trong ......(3).......ở phía ngoài cơ thể tạo điều kiện nhiệt độ thích hợp cho sự sản sinh tinh trùng (khoảng 35oC). Tinh trùng từ mào tinh hoàn sẽ theo .......(4)................. đến chứa tại ...(5)........  GV yêu cầu các nhóm nhận xét, bổ sung  GV mở rộng  Tinh hoàn nằm trong bìu có thuận lợi gì cho việc sản sinh tinh trùng? | **HS trả lời các câu hỏi thảo luận**  HS :  ( 1) Tinh hoàn  ( 2) Mào tinh  (3) Bìu  (4) Ống dẫn tinh  (5) Túi tinh  -HS nhận xét, bổ sung.  -HS suy nghĩ trả lời câu hỏi:  Vì việc sản xuất tinh trùng cần nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ cơ thể (35oC) nên tinh hoàn nằm ở bìu bên ngoài cơ thể |
| **Tổng kết, ghi nhớ kiến thức :**  **1/ Cơ quan sinh dục nam**   * Tinh hoàn: *sản xuất tinh trùng, tiết hoocmôn testosteron* * Mào tinh: *hoàn thiện cấu tạo của tinh trùng* * Ống dẫn tinh: *dẫn tinh trùng từ tinh hoàn đến túi tinh* * Túi tinh: *chứa và nuôi dưỡng tinh trùng* * Bìu: *đảm bảo nhiệt độ thích hợp để sinh tinh* * Dương vật: *dẫn nước tiểu, dẫn tinh trùng qua ống đái* * Tuyến sinh dục phụ: tiết dịch nhờn   + Tuyến tiền liệt  + Tuyến hành | |

**HOẠT ĐỘNG 4 : TÌM HIỂU CƠ QUAN SINH DỤC NỮ**

**-Mục tiêu:** Kể được được tên các cơ quan và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nữ  
**-Nội dung:** HS đọc thông tin, quan sát tranh hình 40.2 hoàn thành phiếu học tập số 2

**-Sản phẩm:** Câu trả lời trong phiếu học tập số 2.

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trong vòng 1 phút, hoàn thành phiếu học tập | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu hình 40.2 yêu cầu HS xác định các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ. Hoạt động nhóm theo trả lời nội dung phiếu học tập số 2 | HS hoạt động nhóm theo nhóm, trả lời các câu hỏi trong phiếu học tập số 2 |
| **Báo cáo kết quả**  Cơ quan sản xuất trứng là……(1)........ Mỗi tháng có 1 trứng chín và rụng theo chu kì 28-30 ngày. Trứng được thu vào ống dẫn trứng qua ……(2)….. Tiếp theo ống dẫn trứng là …(3)…… nằm ở phía sau bóng đái, nơi đón trứng đã thụ tinh xuống để làm tổ và phát triển thành thai. Tử cung (hay dạ con) thông với …(4)…. nhờ một lỗ ở……(5)……  Phía ngoài, từ trên xuống dưới có (6)……, tương ứng với dương vật ở nam.  Phía dưới là .............(7)….. thông với bóng đái, tiếp đến là ……(8).…, dẫn vào tử cung.  GV yêu cầu các nhóm nhận xét, bổ sung  GV mở rộng một số hình ảnh trứng chín à rụng | **HS trả lời các câu hỏi thảo luận**  HS :  ( 1) Buồng trứng  ( 2) Phễu dẫn trứng  (3) Tử cung  (4) Âm đạo  (5) Cổ tử cung  (6) Âm vật  (7) Lỗ âm đao  (8) Ống dẫn nước tiểu  -HS nhận xét, bổ sung.  -HS suy nghĩ trả lời câu hỏi |
| **Tổng kết, ghi nhớ kiến thức :**  **2/ Cơ quan sinh dục nữ**   * Buồng trứng: nơi sản sinh ra trứng. * Ống dẫn, phễu: thu trứng và dẫn trứng. * Tử cung: đón nhận và nuôi dưỡng trứng đã được thụ tinh. * Âm đạo: tiếp nhận tinh trùng và là đường ra của đứa trẻ khi sinh. * Tuyến phụ sinh dục, tuyến tiền liệt: tiết dịch nhờn bôi trơn âm đạo | |

**Tiết 2**

**HOẠT ĐỘNG 5 : TÌM HIỂU THỤ TINH VÀ THỤ THAI**

**-Mục tiêu:** Nêu và phân biệt được khái niệm thụ tinh và thụ thai ở người.

**-Nội dung:** HS đọc thông tin, quan sát tranh hình 40.3, video trả lời câu hỏi

**-Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS quan sát video và đọc thông tin SGK trong vòng 1 phút trả lời câu hỏi | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu video và hình 40.3 yêu cầu HS trả lời câu hỏi  1. Thế nào là thụ tinh?  2. Quá trình thụ tinh diễn ra như thế nào?  3.Thụ thai là gì ?  4. Hãy nêu điều kiện của sự thụ thai ? | HS theo dõi video, quan sát hình ảnh, trả lời các câu hỏi |
| **Báo cáo kết quả**  1. Thế nào là thụ tinh?  2. Quá trình thụ tinh diễn ra như thế nào?  3.Thụ thai là gì ?  4. Hãy nêu điều kiện của sự thụ thai ?  GV gọi HS trả lời  GV yêu cầu HS nhận xét, bổ sung  GV nhận xét, bổ sung | **HS trả lời các câu hỏi thảo luận**  1. Quá trình tinh trùng kết hợp với trứng tạo thành hợp tử là sự thụ tinh  2.Trứng chín và rụng sẽ di chuyển theo ống dẫn trứng, gặp tinh trùng ở 1/3 ống dẫn trứng ở phía ngoài . Tinh trùng kết hợp với trứng tạo thành hợp tử ( chỉ có duy nhất một tinh trùng kết hợp với 1 trứng)  3. Là trứng được thụ tinh ( phôi) di chuyển xuống tử cung để làm tổ và phát triển thành thai.  4. Trứng phải được thụ tinh, hợp tử phải bám vào tử cung.    - HS nhận xét, bổ sung. |
| **Tổng kết, ghi nhớ kiến thức :**  **II. THỤ TINH VÀ THỤ THAI**   1. **THỤ TINH**  * Quá trình tinh trùng kết hợp với trứng tạo thành hợp tử là sự thụ tinh * Trứng chín và rụng sẽ di chuyển theo ống dẫn trứng, gặp tinh trùng ở 1/3 ống dẫn trứng ở phía ngoài . Tinh trùng kết hợp với trứng tạo thành hợp tử  1. **THỤ THAI**   Trứng được thụ tinh ( phôi) di chuyển xuống tử cung để làm tổ và phát triển thành thai. | |

**HOẠT ĐỘNG 6 :**

**TÌM HIỂU HIỆN TƯỢNG KINH NGUYỆT VÀ CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**

**-Mục tiêu:** Nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai.

**-Nội dung:** HS đọc thông tin, quan sát tranh hình 40.4, video trả lời câu hỏi

**-Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS quan sát video và đọc thông tin SGK trong vòng 1 phút trả lời câu hỏi | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu video và hình 40.4 yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  1. Hiện tượng kinh nguyệt là gì?  2. Hiện tượng kinh nguyệt xảy ra khi nào ?  3.Do đâu mà xảy ra hiện tượng kinh nguyệt ?  GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi và hoàn thành phiếu học tập số 3  4. Em hãy thử nêu lên những nguyên tắc cần thực hiện để có thể tránh thai?  5. Cần sử dụng các biện pháp tránh thai trong những trường hợp nào? Tại sao? | HS theo dõi video, quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi |
| **Báo cáo kết quả**  1. Hiện tượng kinh nguyệt là gì?  2. Hiện tượng kinh nguyệt xảy ra khi nào ?  3.Do đâu mà xảy ra hiện tượng kinh nguyệt ?  - GV gọi HS trả lời.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét, bổ sung.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét, bổ sung.  - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK mục 2 trang 167. Trả lời câu hỏi và hoàn thành phiếu học tập số 3  4. Em hãy thử nêu lên những nguyên tắc cần thực hiện để có thể tránh thai?  5. Cần sử dụng các biện pháp tránh thai trong những trường hợp nào? Tại sao?   * GV nhận xét, bổ sung * GV gọi đại diện các nhóm trình bày phiếu học tập số 3 * - GV gọi đại diện HS nhóm khác nhận xét, bổ sung. * GV nhận xét ,bổ sung phần trình bày của các nhóm. | **HS trả lời các câu hỏi thảo luận**   * HS trả lời:  1. Là hiện tượng trứng rụng không được thụ tinh, lớp niêm mạc tử cung bong ra từng mảng, thoát ra ngoài cùng với màu và dịch nhày. 2. Kinh nguyệt xảy ra khi đến tuổi dậy thì, theo chu kỳ 28 -32 ngày 3. Trứng rụng không được thụ tinh sau 14 ngày thể vàng tiêu giảm kéo theo giảm nồng độ hormone progesteron làm cho lớp niêm mạc bong ra, gây đứt mạch máu và chảy máu dẫn đến hiện tượng kinh nguyệt. Hiện tượng này diễn ra theo chu kì ở phụ nữ không mang thai.  * HS nhận xét, bổ sung * HS suy nghĩ trả lời   4.Một số nguyên tắc cần thực hiện để có thể tránh thai:   * Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh * Tránh không để tinh trùng gặp trứng. * Ngăn trứng chín và rụng.   5.Một số biện pháp:   * Sử dụng bao cao su * Dùng thuốc tránh thai   Đại diện HS trình bày phiếu học tập số 3 |
| **Tổng kết, ghi nhớ kiến thức :**  **III. HIỆN TƯỢNG KINH NGUYỆT VÀ CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**   1. **HIỆN TƯỢNG KINH NGUYỆT**  * Là hiện tượng trứng rụng không được thụ tinh, lớp niêm mạc tử cung bong ra từng mảng, thoát ra ngoài cùng với màu và dịch nhày. * Kinh nguyệt xảy ra khi đến tuổi dậy thì, theo chu kỳ 28 -32 ngày * Trứng rụng không được thụ tinh sau 14 ngày thể vàng tiêu giảm kéo theo giảm nồng độ hormone progesteron làm cho lớp niêm mạc bong ra, gây đứt mạch máu và chảy máu dẫn đến hiện tượng kinh nguyệt. Hiện tượng này diễn ra theo chu kì ở phụ nữ không mang thai.  1. **CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**   \* Một số nguyên tắc cần thực hiện để có thể tránh thai:   * Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh * Tránh không để tinh trùng gặp trứng. * Ngăn trứng chín và rụng.   \* Một số biện pháp:   * Sử dụng bao cao su * Dùng thuốc tránh thai. | |

**Tiết 3**

**HOẠT ĐỘNG 7 : TÌM HIỂU MỘT SỐ BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC VÀ BẢO VỆ SỨC KHỎE SINH SẢN VỊ THÀNH NIÊN**

**-Mục tiêu:**

+ Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và trình bày được cách phòng  
chống các bệnh đó.

+ Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ súc khoẻ sinh sản vị thành niên. Vận dụng  
được hiểu biết vê sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân.

**-Nội dung:** HS trình bày poster, đọc thông tin, quan sát tranh hình 40.5, video trả lời câu hỏi

**-Sản phẩm:** Poster của các nhóm

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi và các nhóm trình bày poster tuyên truyền phòng tránh các bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục. | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu video các bệnh lây truyền qua đường tình dục yêu cầu HS trả lời câu hỏi  1. Kể tên một số bệnh lây truyền qua đường tình dục?  2. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục có thể gây ra những hậu quả gì?  3.Từ những hiểu biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục, em hãy đề xuất biện pháp phòng tránh bệnh đó. | HS theo dõi video, quan sát hình ảnh, trả lời các câu hỏi  HS trình bày poster |
| **Báo cáo kết quả**   1. Kể tên một số bệnh lây truyền qua đường tình dục?   2. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục có thể gây ra những hậu quả gì?  3.Từ những hiểu biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục, em hãy đề xuất biện pháp phòng tránh bệnh đó và bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.  GV gọi HS trả lời  GV yêu cầu HS nhận xét, bổ sung  GV nhận xét phần trình bày poster của các nhóm, bổ sung và đánh giá bằng điểm số | **HS trả lời các câu hỏi thảo luận**  1.Một số bệnh lây truyền qua đường tình dục:  Bệnh sùi mào gà, bệnh lậu, bệnh giang mai, bệnh HIV,…   * HS trình bày qua poster * HS trình bày qua poster   - HS nhận xét, bổ sung. |
| Tổng kết, ghi nhớ kiến thức :  **IV. MỘT SỐ BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC VÀ BẢO VỆ SỨC KHỎE SINH SẢN VỊ THÀNH NIÊN**   1. MỘT SỐ BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC  * Bệnh giang mai * Bệnh lậu * Bệnh HIV * ………………  1. Bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên  * Hình thành thói quen, lối sống tốt. * Luyện tập thể dục, thể thao phù hợp. * Giữ vệ sinh cơ quan sinh dục. | |

HOẠT **ĐỘNG 8 :LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG**

1. *GV yêu cầu đọc phần “Em có thể” Xây dựng lối sống lành mạnh đẻ bảo vệ sức khỏe sinh sản của bản thân.*
2. *Em có nên tuyên truyền trong cộng đồng ý thức bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên?*
3. *Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm trong bài pp*

**HOẠT ĐỘNG 9 : MỞ RỘNG - HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

1. *Thực hiện điều tra hiểu biết của học sinh về sức khỏe sinh sản vị thành niên. Hoàn thành bảng 40.2 tiết sau nộp báo cáo.*
2. *Học thuộc phần “Em đã học”, vẽ sơ đồ tư duy bài học*
3. *Đọc trước nội dung bài mới*
4. **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ THƯỜNG XUYÊN**

Kết thúc bài học, Gv cho học sinh tự đánh giá theo bảng sau

Họ và tên học sinh:………………………………………………………………..

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | Tốt | Khá | TB | Chưa đạt |
| Chuẩn bị bài trước khi đến lớp |  |  |  |  |
| Tham gia hoạt động nhóm theo yêu cầu của GV |  |  |  |  |
| Nhận biết được cơ thể đơn bào |  |  |  |  |
| Nhận biết được cơ thể đa bào |  |  |  |  |

**CHƯƠNG VIII. SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG**

**BÀI 41 MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI**

***(Thời gian thực hiện: 02 tiết)***

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật; phần biệt được bốn loại môi  
trường sống chủ yếu và lấy được ví dụ minh hoạ.

[- Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái; phần biệt được nhân tố vô sinh và hữu sinh; lấy](https://blogtailieu.com/?p=21647) được ví dụ minh hoạ các nhân tố và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.

- Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về giới hạn sinh thái

**2. Năng lực**

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong học tập khi tìm hiểu về môi trường sống của sinh vật.

+ Giao tiếp và hợp tác: Xác định nội dung hợp tác nhóm, trao đổi về môi trường sống của sinh vật, nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng học được của bài tế bào để giải quyết vấn đề liên quan trong học tập và trong cuộc sống.

- Năng lực khoa học tự nhiên:

+ Nhận thức khoa học tự nhiên:

* Trình bày được khái niệm môi trường sống của sinh vật
* Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái
* Phân biệt được bốn loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật
* [Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái; phần biệt được nhân tố vô sinh và hữu sinh; lấy](https://blogtailieu.com/?p=21647) được ví dụ minh hoạ các nhân tố và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật

+ Năng lực tìm hiểu khoa học tự nhiên: Quan sát, phân biệt được nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: - Nhận ra và giải thích được một số hiện tượng liên quan trong thực tiễn như: trong từng điều kiện khác nhau có biện pháp nuôi trồng các sinh vật cho phù hợp, gieo trồng đúng thời vụ, xác định đất đai, điều kiện khí hậu phù hợp.

**3. Phẩm chất.**

- Yêu thích thế giới tự nhiên, yêu thích khoa học.

- Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm.

- Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong môn học.

**II. THIẾT BỊ DẠY VÀ HỌC LIỆU**

- Các hình ảnh trong SGK hoặc các hình ảnh tương tự.

- Tìm hiểu một số loài sinh vật thường gặp sống trong các loại môi trường (đặc biệt là  
môi trường trong đất) để lấy ví dụ hoặc nhận xét câu trả lời của HS.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**Hoạt động 1: Chơi trò chơi “Những bài tay tài hoa”**

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập và giúp HS chuẩn bị tâm thế cho việc học thông qua quan sát hình ảnh và dự đoán cầu trả lời của câu hỏi nghi vấn.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS lắp ráp các mảnh ghép lego đã được cho sẵn.

c. Sản phẩm: Một mô hình logo hoàn thiện.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| - **Thông báo luật chơi:** GV chiếu trên màn hình tranh những mảnh ghép lego và đặt câu hỏi nhận biết về sự vật | - Trả lời tên sự vật trên màn hình |
| - **Giao nhiệm vụ:**  + Mỗi nhóm có 3 phút để lắp ghép một mô hình lego tùy ý.  + Nhóm nào có mô hình đẹp nhất sẽ được tính 1 điểm + | - Ghi nhớ luật chơi  - Nhận nhiệm vụ |
| - **Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ**  + GV hỗ trợ các nhóm khi cần thiết |  |
| - **Thu sản phẩm của các nhóm** | - Nộp mô hình sản phẩm |
| **- Chốt lại và đặt vấn đề vào bài:**  GV lưu ý HS các vẩn đề cần giải quyết trong bài học: Môi trường sống là gì?  Nhũng yếu tố nào tạo nên môi trường sống? Có nhũng loại môi trường sống nào?  Đó cũng chính là nội dung của bài học ngày hôm nay. | - Chuẩn bị sách vở học bài |

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**1. Khái quát chung về tế bào.**

**Tiết 1. Hoạt động 2: Môi trường sống**

a. Mục tiêu: HS nhận ra khái niệm môi trường sống – các loại môi trường sống

b. Nội dung: HS quan sát H 41.1 và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS kết luận được thế nào là môi trường sống – các loại môi trường sống

d. Tổ chức thực hiện:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| - **Giao nhiệm vụ**: Quan sát H 41.1; 41.2 và trả lời câu hỏi:  ? Cây xanh chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào?  ? Xác định các loại môi trường sống được thể hiện trong hình 41.2? | - Nhận nhiệm vụ |
| - **Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ**  + HS quan sát hình và trả lời câu hỏi | - Thực hiện nhiệm vụ cá nhân |
| - **Báo cáo kết quả**  + Mời một số HS trả lời câu hỏi  + Mời HS khác nhận xét  + GV nhận xét sau khi HS khác bổ sung | - HS được chọn trả lời câu hỏi  - HS khác nhận xét |
| **- Tổng kết:**  🡪 Môi trường sống là nơi sống của sinh vật, bao gồm các nhân tố xung quanh sinh vật, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự tồn tại và phát triển của chúng.  -Các loại môi trường sống chủ yếu bao gồm: môi trường trên cạn, môi trường nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật.  - GV sử dụng thêm hình ảnh minh họa  - GV giới thiệu thêm mặc dù trong không khí có sự tồn tại của sinh vật (chim, côn trùng, bào tử vi sinh vật ,..) nhưng chúng không thể tồn tại và phát triển chỉ trong không khí.  GV mở rộng cho HS làm việc cá nhân sắp xếp các sinh vật vào 4 loại môi trường. | - Ghi kết luận vào vở |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu về nhân tố sinh thái**

a. Mục tiêu:

- Biết được nhân tố sinh thái là gì.

- Phân biệt được nhân tố vô sinh và nhân tố hữu sinh

b. Nội dung: HS quan sát H 41.1 thảo luận nhóm

c. Sản phẩm: HS nhận xét sự khác nhau giữa nhân tố vô sinh và nhân tố hữu sinh

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| - **Giao nhiệm vụ:**  + Quan sát hình 41.1, hãy cho các nhân tố sinh thái không khí, ánh sáng, nhiệt độ, con người, kẻ thù,… được chia thành mấy nhóm?  + Qua quan sát H 41.1 HS thảo luận nhóm (3p) | - Nhận nhiệm vụ |
| - **Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ**  + Hướng dẫn các nhóm quan sát và so sánh các nhóm nhân tố sinh thái | - HS nghiên cứu hình vẽ, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi |
| - **Báo cáo kết quả**  + Gv gọi đại diện của mỗi nhóm lên trình bày nội dung đã thảo luận  + GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung  + GV yêu cầu các nhóm nhận xét sự thay đổi của nhóm nhân tố sinh thái vô sinh. | - Các nhóm trình bày kết quả  - HS khác nhận xét |
| - **Tổng kết:**  - Các nhân tố trong môi trường ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của sinh vật được gọi là các nhân tố sinh thái.  - Các nhân tố sinh thái được xếp vào hai nhóm: nhân tố sinh thái vô sinh – là các yếu tố không sống của môi trường và nhóm nhân tố sinh thái hữu sinh – là các yếu tố sống của môi trường (bao gồm con người và các sinh vật khác).  - Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến sinh vật:  a) Ảnh hưởng của các nhân tố vô sinh và sinh vật:  - Ánh sáng, nhiệt độ... là những nhân tố vô sinh có ảnh hưởng thường xuyên đến sinh vật. Thực vật thích nghi khác nhau trong các điều kiện chiếu sáng khác nhau, được chia thành hai nhóm chủ yếu là cây ưa sáng và cây ưa bóng.  - Ánh sáng tạo điều kiện cho động vật nhận biết các vật và định hướng di chuyển trong không gian. Nhiệt độ môi trường có ảnh hưởng tới hình thái, hoạt động sinh lý của sinh vật.  b) Ảnh hưởng của các nhân tố hữu sinh:  - Mỗi sinh vật sống trong môi trường đều trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng tới các sinh vật sống xung quanh.  GV giảng kiến thức: Nhân tố sinh thái vô sinh là nhũng nhân tố vật lí, hoá học. Nhân tố sinh thái hữu sinh là nhân tố sinh vật. Đơn giản hơn, nhân tố sinh thái hữu sinh là những sinh vật, nhân tố vô sinh là các nhân tố còn lại. | - Kết luận về các nhân tố sinh thái  - Ghi kết luận vào vở |

**Tiết 2 Hoạt động 4: Giới hạn sinh thái**

a. Mục tiêu:

- HS trình bày được giới hạn sinh thái, khoảng thuận lợi, giới hạn trên, giới hạn dưới,…

- Vận dụng giải thích các hiện tượng thực tế.

b. Nội dung: HS quan sát H 41.3, hoàn thành câu hỏi vận dụng

c. Sản phẩm:

- Chỉ ra được khái niệm giới hạn sinh thái, khoảng thuận lợi, giới hạn trên, giới hạn dưới,…

- Giải thích các hiện tượng thực tế.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| GV phần tích sơ đổ mô tả giới hạn sinh thái của sinh vật (Hình 41.3) để HS hiểu [được nội hàm của các khái niệm: giới hạn sinh thái, khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu,](https://blogtailieu.com/?p=21647) giới hạn trên, giới hạn dưới, ngoài giới hạn chịu đựng. Các khái niệm này có thể coi là các kiến thức nên để phát triển năng lực cho HS bằng các hoạt động khác.  - **Giao nhiệm vụ:**  ? Cá rô phi ở Việt Nam sống và phát triển ở khoảng nhiệt độ nào?  ? Nhiệt độ nào cá rô phi sinh trưởng, phát triển thuận lợi nhất?  ? Vì sao dưới 5,6 oC và trên 42oC thì cá rô phi sẽ chết? | - Nhận nhiệm vụ |
| - **Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ**  + Hướng dẫn các nhóm quan sát và tìm hiểu | - HS nghiên cứu hình vẽ, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi |
| - **Báo cáo kết quả**  + Gv gọi đại diện của mỗi nhóm lên trình bày nội dung đã thảo luận  + GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung  + GV nhận xét, chiếu giáo án, kiểm tra sản phẩm của các nhóm, đưa các nhóm chấm chéo nhau | - Đại điện các nhóm trình bày kết quả  - HS khác nhận xét |
| - **Tổng kết**: Giới hạn sinh thái là khoảng giá trị của một nhân tố sinh thái mà sinh vật có thể sinh sản và phát triển bình thường | - Kết luận về giới hạn sinh thái  - Ghi kết luận vào vở |

**Hoạt động 5: Ghi nhớ - Tổng kết – Luyện tập**

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học trong bài trả lời các câu hỏi

b. Nội dung: Sử dụng hệ thống câu hỏi tự luận

c. Sản phẩm: Là kết quả thảo luận hay làm việc cá nhân để thực hiện được mục tiêu.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| - **Giao nhiệm vụ:**  GV chiếu các câu hỏi, bài tập SGK, yêu cầu làm việc cá nhân | - Nhận nhiệm vụ |
| - **Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ**  + Hướng dẫn HS quan sát và trả lời câu hỏi | - HS vận dụng kiến thức trả lời |
| - **Báo cáo kết quả**  + Gv gọi đại diện HS trả lời  + GV chỉ định ngẫu nhiên HS nhận xét.  + GV nhận xét | - Đại điện HS trả lời  - HS khác nhận xét |
| - **Tổng kết:**  + Thông qua nội dung trả lời GV đánh giá kết quả làm việc của HS.  + Chuẩn hóa kiến thức.  ? Cá chép ở Việt Nam chết ở nhiệt độ dưới 2oC và trên 44oC, phát triển thuận lợi nhất ở 28oC. So sánh với cá rô phi ở Việt Nam thì loài nào có giới hạn sinh thái về nhiệt độ rộng hơn? Loài nào có vùng phân bố rộng hơn?  🡪 Giới hạn sinh thái về nhiệt độ của cá rô phi là: 5,6oC – 42oC, của cá chép là: 2oC – 44oC  🡪 Vì vậy cá chép có giới hạn sinh thái về nhiệt độ rộng hơn cá rô phi.  Do đó, cá chép có vùng phân bố rộng hơn.  ? Ở một địa phương, người ta có ý định nhập nội ba loài cá (A, B, C) về nuôi. Nhiệt độ trung bình trong năm tại đây dao động từ 15oC đến 30oC. Dựa vào thông tin về giới hạn sinh thái nhân tố nhiệt độ của mỗi loài cá (Hình 41.4), hãy cho biết nên nhập loại cá nào để nuôi tại đây và giải thích.  🡪 - Nên nhập loại cá B  - Vì: khoảng nhiệt độ trung bình trong năm tại địa phương này là từ 15oC đến 30oC, giới hạn chịu đựng của loài cá B là 5oC đến 38oC , trong khi đó loài cá A giới hạn trên là 14oC nên khi nhiệt độ cao trên 14oC nó sẽ chết; loài cá C giới hạn dưới là 34oC, nhiệt độ dưới 34oC nó cũng không sống được | - Ghi kết luận vào vở |

**C. Dặn dò**

- HS đọc phần Em có biết, SBT

- Chuẩn bị bài mới trước khi lên lớp.

**D. Kiểm tra đánh giá thường xuyên**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Tốt** | **Khá** | **TB** | **Chưa đạt** |
| Chuẩn bị bài trước khi đến lớp |  |  |  |  |
| Tham gia hoạt động nhóm theo yêu cầu của GV |  |  |  |  |
| Chủ động chia sẽ thông tin và học hỏi cá thành viên trong nhóm |  |  |  |  |
| Ghi chép đầy đủ các kiến thức trọng tâm |  |  |  |  |
| Vận dụng các kiến thức đã học |  |  |  |  |

**BÀI 42. QUẦN THỂ SINH VẬT**

***(Thời gian thực hiện: 02 tiết)***

**I. MỤC TIÊU**

1. **Kiến thức**

Sau bài học này, HS sẽ:

* Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.
* Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa
* Nêu được một số biện pháp bảo vệ quần thể.

1. **Năng lực**

***Năng lực chung:***

* *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*khả năng thực hiện một cách độc lập hay theo nhóm; trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.
* *Năng lực tự chủ và tự học:*biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.
* *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết phối hợp với bạn vè làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

***Năng lực riêng:***

* *Năng lực nhận thức khoa học tự nhiên:* Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật, nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa.
* *Năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên:* Tìm hiểu được được một số biện pháp bảo vệ quần thể.
* *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Giải các bài tập vận dụng liên quan đến quần thể sinh vậ*t*

1. **Phẩm chất**

* Tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.
* Cẩn thận, trung thực và thực hiện yêu cầu bài học.
* Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC**

1. **Đối với giáo viên**

* Giáo án, SHS, SGV, SBT khoa học tự nhiên 8.

1. **Đối với học sinh**

* SHS khoa học tự nhiên 8.
* Tranh ảnh, tư liệu có liên quan đến nội dung bài học và dụng cụ học tập.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

1. **HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG ( MỞ ĐẦU)**
2. **Mục tiêu:**Đưa ra các câu hỏi thực tế gần gũi để khơi gợi hứng thú học tập.
3. **Nội dung:** HS trả lời câu hỏi mở đầu.
4. **Sản phẩm:** Đáp án cho câu hỏi mở đầu
5. **Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

* GV yêu cầu HS nhắc lại vai trò của trao đổi chất đối với cơ thể người.
* GV đưa ra câu hỏi: *“Trong thế giới sống, quần thể sinh vật là cấp độ tổ chức thấp nhất trong các cấp độ tổ chức trên cơ thể. Quần thể sinh vật là gì? Quần thể có những đặc trưng cơ bản nào?”*

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

* HS ôn lại kiến thức cũ.
* HS suy nghĩ trả lời câu hỏi mở đấu.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

* Các học sinh xung phong phát biểu trả lời.

**Bước 4: Kết luận và nhận xét:**

* GV nhận xét, đánh giá và dẫn vào bài: *“Quần thể sinh vật là gì? Quần thể có những đặc trưng cơ bản nào?”*. Để có được câu trả lời đầy đủ và chính xác nhất cho câu hỏi này, chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu **Bài 42. Quần thể sinh vật**

**IV. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Hình thành khái niệm quần thể sinh vật**

1. **Mục tiêu:**Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật
2. **Nội dung:**HS tìm hiểu thông tin trong sgk kết hợp trả lời câu hỏi và thực hiện hoạt động trong sách để hình thành kiến thức.
3. **Sản phẩm:**Khái niệm quần thể sinh vật và**đáp án câu hỏi hoạt độc mục I sgk trang 174**
4. **Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **-** GV yêu cầu HS hoạt động nhóm 4, trả lời **câu hỏi hoạt động mục I sgk trang 174**và đưa ra kết luận khái niệm quần thể sinh vật.        **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  **-**HS theo dõi hình ảnh, đọc thông tin trong sgk, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  **-**Đại diện nhóm HS giơ tay phát biểu hoặc lên bảng trình bày.  - Một số HS nhóm khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  **-**GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm.  - GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở. | **I. Khái niệm quần thể sinh vật**  **- Đáp án câu hỏi hoạt động mục I sgk trang 174:**  **Câu 1:**Một số quần thể sinh vật trong ruộng lúa: quần thể lúa, quần thể cò.  **Câu 2:**  + Quần thể tự nhiên: trâu rừng, tập hợp cá chép trong ao.  + Quần thể nhân tạo: đàn vịt nuôi,…    **Kết luận: Quần thể sinh vật là tập hợp các cá thể cùng loài, sinh sống trong một khoảng không gian xác định, ở một thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản để tạo thành những thế hệ mới.** |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu các đặc trưng cơ bản của quần thể.**

1. **Mục tiêu:**HS nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể.
2. **Nội dung:**GV sử dụng tranh ảnh, HS thông qua quan sát kết hợp trả lời các câu hỏi khai thác để nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể.
3. **Sản phẩm:**Các đặc trưng cơ bản của quần thể và **đáp án các mâu hỏi mục**
4. **Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **-** GV chia lớp thành 5 nhóm, thảo luận theo các nhiệm vụ riêng biệt:  ***+ Nhóm 1:****Nêu khái niệm kích thước của quần thể và trả lời****câu hỏi mục II.1 sgk trang 175.***    ***+ Nhóm 2:****Nêu khái niệm mật độ cá thể của quần thể và trả lời****câu hỏi mục II.1 sgk trang 175.***    ***+ Nhóm 3:****Nêu khái niệm tỉ lệ giới tính và ý nghĩa của tỉ lệ giới tính.*    ***+ Nhóm 4:****Tìm hiểu nhóm tuổi và các kiểu tháp tuổi, trả lời****câu hỏi mục II.4 sgk trang 175.***    ***+ Nhóm 5:****Tìm hiểu các kiểu phân bố cá thể trong quần thể và hoàn thành bảng sau:*   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | ***Kiểu phân bố*** | ***Nguyên nhân*** | ***Ý nghĩa sinh thái*** | ***Ví dụ*** | | *Đều* |  |  |  | | *Theo nhóm* |  |  |  | | *Ngẫu nhiên* |  |  |  |     **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  **-**HS theo dõi hình ảnh, đọc thông tin trong sgk, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  **-**Đại diện nhóm HS giơ tay phát biểu hoặc lên bảng trình bày.  - Một số HS nhóm khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  **-**GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm, thái độ làm việc của các HS trong nhóm.  - GV tổng quát lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở. | **II. Các đặc trưng cơ bản của quần thể**  **1. Kích thước quần thể**  **-**Kích thước quần thể là số lượng các cá thể phân bố trong khoảng không gian của quần thể  **- Đáp án câu hỏi mục II.1 sgk trang 175:**  ***+****Về kích thước cơ thể: Voi > Hươu > Thỏ rừng > Chuột.*  *+ Về kích thước quần thể: Voi < Hươu < Thỏ rừng < Chuột.*  *Vậy chúng ta không thể kết luận rằng kích thước cơ thể tương ứng với kích thước của quần thể được.*  **2. Mật độ cá thể trong quần thể**  **-**Mật độ cá thể trong quần thể là *số lượng cá thể trên một đơn vị diện tích của quần thể.*  **- Đáp án câu hỏi mục II.2 sgk trang 175.**  *Mật độ cá thể của:*  *+ Lim xanh: 750 cá thể/ha*  *+ Bắp cải: 40 cá thể/m2*  *+ Cá chép: 2 cá thể /m3*  **1. Tỉ lệ giới tính**  - Tỉ lệ giới tính là tỉ lệ giữa số lượng cá thể được và số lượng cá thể cái trong quần thể.  - Tỷ lệ giới tính là đặc trưng quan trọng đảm bảo hiệu quả sinh sản của quần thể. Trong quá trình sống, tỉ lệ giới tính có thể thay đổi theo thời gian và điều kiện sống.  **2. Nhóm tuổi**  **- Đáp án câu hỏi mục II.4 sgk trang 175.**  ***+ Tháp phát triển:****số lượng cá thể thuộc nhóm tuổi sinh sản lớn hơn nhiều so với tuổi sinh sản*  ***+ Tháp ổn định:****số lượng cá thể thuộc nhóm trước sinh sản tương đương với nhóm tuổi sinh sản.*  ***+ Tháp suy thoái:****số lượng cá thể thuộc nhóm tuổi trước sinh sản nhỏ hơn so với nhóm tuổi sinh sản.*  **3. Phân bố cá thể trong quần thể.**  **-** Bảng đính dưới hoạt động 2.  **Kết luận:**  ***Kích thước quần thể, mật độ cá thể, tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, phân bố cá thể là các dấu hiệu đặc trưng để phân biệt quần thể này với quần thể khác.*** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Kiểu phân bố*** | ***Nguyên nhân*** | ***Ý nghĩa sinh thái*** | ***Ví dụ*** |
| ***Đều*** | *Điều kiện sống phân bố đều, các cá thể có sự cạnh tranh gay gắt* | *Làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể* | *Cây thông trong rừng thông, chim hải âu làm tổ.* |
| ***Theo nhóm*** | *Điều kiện sống phân bố không điều, các cá thể có tập tính sống theo nhóm.* | *Cá thể có thể hỗ trợ lẫn nhau chống lại các điều kiện bất lợi của môi trường* | *Nhóm cây bụi mọc hoang dại, đàn trâu rừng.* |
| ***Ngẫu nhiên*** | *Điều kiện sống phân bố tương đối đồng đều, các cá thể không có sự cạnh tranh gay gắt.* | *Sinh vật tận dụng được nguồn sống tiềm tàng trong môi trường.* | *Sâu sống trên tán lá cây, gỗ sống trong rừng mưa nhiệt đới.* |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu biện pháp bảo vệ quần thể sinh vật**

1. **Mục tiêu:**Nêu được các biện pháp bảo vệ quần thể sinh vật.
2. **Nội dung:**HS hoạt động nhóm nghiên cứu nội dung sgk, đưa ra các biện pháp bảo vệ quần thể.
3. **Sản phẩm: Đáp án câu hỏi mục III sgk trang 176**
4. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**   * GV yêu cầu nghiên cứu SGK trả lời 2 câu hỏi sau:   GV đưa ra câu hỏi:   1. *Tại sao bảo vệ môi trường sống của quần thể chính lá bảo vệ quần thể? Cho ví dụ về việc bảo vệ môi trường sống của quần thể?* 2. *Em hãy đề xuất các biện pháp bảo vệ đối với các quần thể có nguy cơ tuyệt chủng?*  * **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** * HS suy nghĩ trả lời câu hỏi   **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**   * Các học sinh xung phong phát biểu trả lời.   **Bước 4: Kết luận và nhận xét:**   * GV nhận xét, đánh giá: *Bảo vệ môi trường sống của quần thể chính là bảo vệ quần thể vì: Quần thể sinh vật tồn tại trong môi trường sống, bị biến động do các nhân tố vô sinh và hữu sinh từ môi trường. Do đó, bảo vệ môi trường sống nhằm đảm bảo các nhân tố của môi trường ít biến động theo hướng tiêu cực cho sự phát triển của quần thể chính là biện pháp quan trọng để quần thể phát triển ổn định.* * *- Ví dụ về việc bảo vệ môi trường sống của quần thể: Thành lập các vườn quốc gia (vườn quốc gia Cúc Phương, Cát Bà, Ba Vì,…) và các khu bảo tồn, khai thác hợp lí tài nguyên sinh vật, kiểm soát dịch bệnh,…* | **III. BIỆN PHÁP BẢO VỆ QUẦN THỂ**  ***- KẾT LUẬN****:*  ***Bảo vệ môi trường sống nhằm đảm bảo các nhân tố của môi trường ít biến động theo hướng tiêu cực cho sự phát triển của quần thể chính là biện pháp quan trọng để quần thể phát triển ổn định.***  ***- Ví dụ về việc bảo vệ môi trường sống của quần thể: Thành lập các vườn quốc gia (vườn quốc gia Cúc Phương, Cát Bà, Ba Vì,…) và các khu bảo tồn, khai thác hợp lí tài nguyên sinh vật, kiểm soát dịch bệnh,…*** |

**V. LUYỆN TẬP VÀ CỦNG CỐ**

**Câu 1:** Số lượng cá thể trong quần thể tăng cao khi môi trường sống có khí hậu phù hợp, nguồn thức ăn dồi dào và nơi ở rộng rãi… Tuy nhiên, nếu số lượng cá thể tăng lên quá cao sẽ dẫn đến

1. nguồn thức ăn trở nên khan hiếm.
2. nơi ở và nơi sinh sản chật chội thì nhiều cá thể sẽ bị chết.
3. mật độ quần thể được điều chỉnh trở về mức cân bằng.
4. cả A, B, C đều đúng.

**Câu 2:** Phát biểu đúng về mật độ quần thể là

1. Mật độ quần thể luôn cố định.
2. Mật độ quần thể giảm mạnh do những biến động thất thường của điều kiện sống như lụt lội, cháy rừng hoặc dịch bệnh.
3. Mật độ quần thể không ảnh hưởng tới sự phát triển của quần thể.
4. Quần thể sinh vật không thể tự điều chỉnh về mức cân bằng.

**Câu 3:** Quần thể là

1. tập hợp những cá thể cùng loài, giống nhau về hình thái, cấu tạo; có thể giao phối tự do với nhau.
2. tập hợp những cá thể khác loài nhưng có cùng khu phân bố.
3. tập hợp những cá thể cùng loài, có mật độ, thành phần kiểu gen đặc trưng.
4. tập hợp những cá thể cùng loài, sống trong một ổ sinh thái, tại một thời điểm nhất định.

**Câu 4:** Phát biểu nào sai trong các phát biểu sau?

1. Vào các tháng mùa mưa trong năm số lượng muỗi giảm đi.
2. Số lượng ếch nhái tăng cao vào mùa mưa.
3. Số lượng cá thể trong quần thể biến động theo mùa, theo năm, phụ thuộc và nguồn thức ăn, nơi ở và các điều kiện sống của môi trường.
4. Mật độ quần thể tăng mạnh khi nguồn thức ăn có trong quần thể dồi dào.

**Câu 5:** Nhóm tuổi sinh sản có ý nghĩa

1. làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.
2. quyết định mức sinh sản của quần thể.
3. không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể.
4. làm cho kích thước quần thể giảm sút.

**Câu 6:** Quần thể không có đặc điểm là

1. tồn tại trong một giai đoạn lịch sử xác định.
2. mỗi quần thể có khu phân bố xác định.
3. có thể không có sự giao phối với quần thể khác dù cùng loài.
4. luôn luôn xảy ra giao phối tự do.

**Câu 7:** Cho các phát biểu sau:

1. Ngỗng và vịt có tỉ lệ đực/cái là 40/60.
2. Quần thể được đặc trưng bởi: tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi và mật độ quần thể.
3. Số lượng cá thể trong quần thể không bị thay đổi trước các điều kiện của môi trường.
4. Nhóm tuổi trước sinh sản có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.

Trong các phát biểu trên, số phát biểu đúng là

A. 1 B. 2 C. 3 D.4

**Câu 8:** Ví dụ nào sau đây không phải là quần thể sinh vật?

* 1. Rừng tre phân bố tại Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình.
  2. Tập hợp cá rô phi sống trong một cái ao.
  3. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa. Các cá thể chuột đực và cái có khả năng giao phối với nhau sinh ra chuột con.
  4. Cá chép, cá mè cùng sống chung trong một bể cá.

**Câu 9:** Mật độ của quần thể được xác định bằng số lượng cá thể sinh vật có ở

A. một khu vực nhất định. B. một khoảng không gian rộng lớn.

C. một đơn vị diện tích. D. một đơn vị diện tích hay thể tích.

**Câu 10:** Tập hợp sinh vật dưới đây không phải là quần thể sinh vật tự nhiên?

1. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông.
2. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi.
3. Các con sói trong một khu rừng.
4. Các con ong mật trong tổ.

**Câu 11:** Ví dụ nào sau đây là quần thể sinh vật?

1. Tập hơp các cá thể chim sẻ sống ở 3 hòn đảo khác nhau.
2. Tập hợp cá rô phi đực cùng sống trong một ao.
3. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam.
4. Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè sống chung trong một ao.

**Câu 12:** Mật độ của quần thể được xác định bằng số lượng cá thể sinh vật có ở

A. một khu vực nhất định. B. một khoảng không gian rộng lớn.

C. một đơn vị diện tích. D. một đơn vị diện tích hay thể tích.

**Câu 13:** Tập hợp sinh vật dưới đây không phải là quần thể sinh vật tự nhiên:

1. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông
2. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi
3. Các con sói trong một khu rừng
4. Các con ong mật trong tổ

**Câu 14:** Dấu hiệu không phải là đặc trưng của quần thể là

A. mật độ. B. tỉ lệ giới tính.

C. cấu trúc tuổi. D. độ đa dạng loài.

**Câu 15:** Tập hợp sinh vật nào sau đây là quần thể sinh vật:

1. Các cây xanh trong một khu rừng
2. Các động vật cùng sống trên một đồng cỏ
3. Các cá thể chuột cùng sống trên một đồng lúa
4. Cả A, B và đều đúng

**Câu 16:** Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thề ở các nhóm tuổi như sau: Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha

Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. B. Dạng phát triển.

C. Dạng giảm sút. D. Dạng ổn định.

**Câu 17:** Ở đa số động vật, tỉ lệ đực/cái ở giai đoạn trứng hoặc con non mới nở thường là A. 50/50. B. 70/30. C. 75/25. D. 40/60.

**Câu 18:** Phát biểu nào sau đây là không đúng với tháp tuổi dạng phát triển?

1. Đáy tháp rộng.
2. Số lượng cá thể trong quần thể ổn định.
3. Số lượng cá thể trong quần thể tăng mạnh.
4. Tỉ lệ sinh cao.

**Câu 19:** Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thề ở các nhóm tuổi như sau: Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha

Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha Nhóm tuổi sau sinh sản17con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. B. Dạng phát triển.

C. Dạng giảm sút. D. Dạng ổn định.

**Câu 20:** Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?

A. Tiềm năng sinh sản của loài. B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.

C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn. D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.

**Câu 21:** Ý nghĩa của nhóm tuổi trước sinh sản trong quần thể là

1. không làm giảm khả năng sinh sản của quần thể.
2. có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.
3. làm giảm mật độ trong tương lai của quần thể.
4. không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể.

**VI: DẶN DÒ.**

1. Làm bài tập trong sách bài tập.
2. Nghiên cứu nội dung bài 43: Quần xã sinh vật.

**BÀI 43. QUẦN XÃ SINH VẬT**

***(Thời gian thực hiện: 02 tiết)***

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC :**

**1. Về kiến thức.**

**-** Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật.

- Nêu được một số đặc trưng cơ bản của quần xã. Lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

**2. Về năng lực.**

**a. Năng lực chung.**

-Tự chủ và tự học: Chủ động nghiên cứu thông tin SGK.

-Giao tiếp và hợp tác : Tích cực tham gia trao đổi nhóm với các bạn

-Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề kịp thời với các thành viên trong nhóm.

**b. Năng lực khoa học tự nhiên.**

-Nhận thức KHTN : Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật, các đặc trưng cơ bản của quần xã

-Tìm hiểu tự nhiên: Nêu được một số thí dụ minh họa.

-Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

**3. Về phẩm chất.**

-Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản than

-Cẩn thận, trung thực và khách quan học tập.

-Yêu thiên nhiên, có ý thức hoàn thành các nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

-GV : Tranh, vi deo, SGK, bảng phụ, phiếu học tập, bài dạy pp

-HS : SGK, vở ghi, vở bài tập, đọc trước nội dung bài.

|  |
| --- |
| **Phiếu học tập số 1 :**  **Câu 1:** Kể tên các sinh vật có trong hình 43.1  Câu 2 : Lấy thêm các ví dụ về quần xã sinh vật và chỉ ra các thành phần trong quần xã đó. |
|  |
| **Phiếu học tập số 2 :**  Thảo luận: Đọc thông tin và thảo luận nhóm về hiệu quả của các biện pháp dưới đây trong việc bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.  **Câu hỏi 1.** Bảo vệ môi trường sống của các loài trong quần xã.  **Câu hỏi 2.** Cấm săn bắn động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.  **Câu hỏi 3.** Trồng rừng ngập mặn ven biển.  **Câu hỏi 4.** Phòng chống cháy rừng. |

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.**

**1.PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC.**

* Dạy học theo nhóm, nhóm cặp đôi.
* Dạy học nêu và giải quyết vấn đề thông qua câu hỏi trong sách KHTN.
* Sử dụng kỹ thuật mảnh ghép, khăn trải bàn, công não.

**2.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**HOẠT ĐỘNG 1 : HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**-Mục tiêu:** Tạo được hứng thú cho học sinh.

**-Nội dung:** Học sinh quan sát hình ảnh 43.1 SGK -177 trả lời câu hỏi:

**-Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh

**-Tổ chức thực hiện:** GV chiếu tranh hình 43.1 yêu cầu học sinh thảo luận nhóm cặp đôi trả lời : Trong 1 phút hãy ghi tên các loài sinh vật có trong ao?

GV : Trong một khoảng không gian xác định không chỉ có 1 quần thể mà có nhiều quần thể cùng tồn tại tạo nên một cấp độ tổ chức sống cao hơn, đó là quần xã sinh vật. Quần xã sinh vật là gì và có những đặc trưng cơ bản nào?

**HOẠT ĐỘNG 2 : HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM QUẦN XÃ SINH VẬT**

**-Mục tiêu:** Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật.

**-Nội dung:** HS quan sát tranh hình 43.1 trả lời 2 câu hỏi 1,2 SGK - 177

**-Sản phẩm:** Là câu trả lời của HS vào phiếu học tập 1

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trong vòng 1 phút | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu hình 43.1 yêu cầu HS hoạt động nhóm hoàn thành phiếu học tập 1 theo nội dung 2 câu hỏi 1,2 SGK | HS hoạt động nhóm, hoàn thành phiếu trong 3 phút |
| **Báo cáo kết quả**  Đại diện nhóm trình bày kết quả   1. Kể tên một số quần thể có trong Hình 43.1.   2. Lấy thêm ví dụ về quần xã sinh vật và chỉ ra các thành phần quần thể trong quần xã đó.  GV yêu cầu các nhóm nhận xét, bổ sung | Đại diện nhóm lên trình bày lần lượt 2 câu hỏi phần thảo luận nhóm.  HS : 1.Quần thể có trong hình 43.1 là: quần thể vịt, quần thể cá rô phi, quần thể hoa sen, quần thể cỏ, quần thể rong, quần thể cua, quần thể bướm, quần thể chuồn chuồn.  2.Ví dụ về quần xã sinh vật:  - Quần xã rừng mưa nhiệt đới: quần thể dương xỉ, quần thể vẹt, quần thể quần thể bướm, quần thể rắn, quần thể lười, quần thể báo, quần thể nhện, …  - Quần xã sa mạc: quần thể xương rồng, quần thể đại bàng, quần thể rắn, quần thể cú, quần thể thằn lằn …  Các nhóm còn lại nhận xét phần trình bày của nhóm bạn. |
| **Tổng kết:** -Quần xã sinh vật là gì ? Cho ví dụ ?  **I/ Khái niệm quần xã sinh vật.**  Quần xã sinh vật là một tập hợp các quần thể sinh vật thuộc nhiều loài khác nhau, cùng sống trong một không gian và thời gian nhất định.  Ví dụ : quần xã rừng mưa nhiệt đới, quần xã ao hồ, quần xã đồng cỏ | |

**Mở rộng :** Quần xã khác quần thể ở điểm nào ? Mối quan hệ giữa các loài trong quần xã chủ yếu là gì ?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Điểm khác nhau | Quần thể sinh vật | Quần xã sinh vật |
| Số loài | 1 loài | Nhiều loài |
| Độ đa dạng | Thấp | Cao |
| Mối quan hệ chủ yếu giữa các loài | Sinh sản | Dinh dưỡng |

**HOẠT ĐỘNG 3 : TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA QUẦN XÃ**

**-Mục tiêu:** Nêu được một số đặc trưng cơ bản của quần xã. Lấy được ví dụ minh họa..

**-Nội dung:** HS đọc thông tin, quan sát tranh hình 43.2 trả lời 2 câu hỏi 1,2 SGK - 179

**-Sản phẩm:** Là câu trả lời của HS

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trong vòng 1 phút | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu hình 43.2 yêu cầu HS hoạt động nhóm theo bàn trả lời nội dung 2 câu hỏi 1,2 SGK | HS hoạt động nhóm theo bàn, trả lời các câu hỏi phần thảo luận |
| **Báo cáo kết quả**  **Câu hỏi vận dụng :** Hãy sắp xếp các quần xã trong hình 43.2 theo thứ tự giảm dần về độ đa dạng. Tại sao lại có sự khác biệt lớn về độ đa dạng giữa các quần xã này  GV dẫn dắt : Loài ưu thế là loài có số lượng cá thể nhiều, hoạt động mạnh, đóng vai trò quan trọng trong quần xã.  **Câu hỏi thảo luận 1.** Lấy ví dụ về loài ưu thế trong quần xã.  GV dẫn dắt : Loài đặc trưng là loài chỉ có ở một quần xã hoặc có nhiều hơn hẳn các loài khác trong quần xã.  **Câu hỏi thảo luận 2:** Cho các loài sinh vật gồm lim xanh, gấu trắng, bò, lạc đà, lúa nước, đước. Em hãy xác định loài đặc trưng tương ứng với các quần xã sinh vật: bắc cực. sa mạc, rừng ngập mặn.  GV yêu cầu các nhóm nhận xét, bổ sung | **HS trả lời các câu hỏi thảo luận**  HS : Thứ tự giảm dần về độ đa dạng các quần xã lần lượt là b - c - a - d  Có sự khác biệt lớn về độ đa dạng giữa các quần xã này do Mức độ phong phú về số lượng loài, số lượng cá thể trong quần xã.  **Câu 1** : Ví dụ về loài ưu thế:  - Cây lúa là loài ưu thế trong quần xã ruộng lúa.  - Thông là loài ưu thế trong quần xã rừng thông.  - Bò rừng Bison là loài chiếm ưu thế trong quần xã đồng cỏ lớn ở Bắc Mỹ  **Câu 2** : - Loài đặc trưng của quần xã sinh vật bắc cực: gấu trắng.  - Loài đặc trưng của quần xã sinh vật sa mạc: lạc đà.  - Loài đặc trưng của quần xã sinh vật rừng ngập mặn: đước. |
| **Tổng kết, ghi nhớ kiến thức :** -Quần xã sinh vật có những đặc trưng cơ bản nào ? Cho ví dụ ?  **II/ Một số đặc trưng cơ bản của quần xã**  Quần xã sinh vật có các đặc trưng về độ đa dạng và thành phần loài.  Độ đa dạng là mức độ phong phú về số lượng loài và số lượng cá thể trong loài.  Thành phần loài gồm : loài ưu thế và loài đặc trưng.  Ví dụ : Quần xã đồng cỏ nuôi bò sữa (Bò sữa là loài ưu thế, cỏ là loài đặc trưng) | |

**HOẠT ĐỘNG 4 : BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC TRONG QUẦN XÃ**

**-Mục tiêu:** Nêu được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

**-Nội dung:** HS đọc thông tin, thảo luận nhóm theo nội dung 4 câu hỏi SGK - 179

**-Sản phẩm:** Là câu trả lời của HS

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trong vòng 1 phút | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS hoạt động nhóm trả lời nội dung 4 câu hỏi SGK vào phiếu học tập số 2 | HS hoạt động nhóm, trả lời các câu hỏi phần thảo luận vào phiếu học tập số 2 |
| **Báo cáo kết quả**  Thảo luận: Đọc thông tin và thảo luận nhóm về hiệu quả của các biện pháp dưới đây trong việc bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.  **Câu hỏi 1.** Bảo vệ môi trường sống của các loài trong quần xã.  **Câu hỏi 2.** Cấm săn bắn động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.  **Câu hỏi 3.** Trồng rừng ngập mặn ven biển.  **Câu hỏi 4.** Phòng chống cháy rừng.  GV yêu cầu các nhóm nhận xét, bổ sung | **HS trả lời các câu hỏi thảo luận : hiệu quả các biện pháp là :**  **1.** Bảo đảm quá trình sinh trưởng và phát triển của các sinh vật, từ đó, giúp bảo vệ đa dạng sinh học.  **2.** Giúp các loài động vật hoang dã có điều kiện duy trì và hướng tới sự phục hồi số lượng, góp phần giúp cân bằng sinh thái.  **3.** Bảo vệ môi trường sống của các loài sinh vật biển.  **4.** Phòng chống cháy rừng : Bảo vệ môi trường sống cho các loài sinh vật.  Phòng tránh hậu quả ô nhiễm đất, không khí do cháy rừng.  HS : đại diện các nhóm nhận xét, bổ sung |
| **Tổng kết, ghi nhớ kiến thức :** -Để bảo vệ độ đa dạng trong quần xã, chúng ta cần làm gì ?  **III/ Bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã**  Để bảo vệ độ đa dạng sinh học trong quần xã, cần thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp như :   1. Bảo vệ môi trường sống của các loài trong quần xã 2. Cấm săn bắt động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng 3. Trồng cây gây rừng 4. Phòng chống cháy rừng | |

**HOẠT ĐỘNG 5 :LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG**

1. *GV yêu cầu đọc phần “Em có biết”. Qua phần thông tin em có biết, em đã biết thêm được điều gì ?*
2. *Em đã học được gì qua bài học ?(HS đọc phần ghi nhớ)*
3. *Em có nên tuyên truyền trong cộng đồng các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học không ? Vì sao ?*
4. *Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm trong bài pp*

**HOẠT ĐỘNG 6 : MỞ RỘNG - HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

1. *So sánh sự giống và khác nhau giữa quần thể với quần xã? Cho ví dụ?*
2. *Học thuộc phần “Em đã học”*
3. *Vẽ sơ đồ tư duy bài học*
4. *Đọc trước nội dung bài mới*

*(Ghi chú : Chia tiết như sau : Tiết 1 : Phần I và phần II; Tiết 2 : Phần III và luyện tập)*

**BÀI 44: HỆ SINH THÁI**

***(Thời gian thực hiện 3 tiết)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái.

- Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn. Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái. Lấy được ví dụ lưới, chuỗi thức ăn trong quần xã.

- Trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

- Nêu được tầm quan trọng của việc bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình ở Việt Nam.

- Thực hành: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái

**2. Năng lực:**

**- Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu khái niệm hệ sinh thái, xác định các thành phần của hệ sinh thái, khái niệm chuỗi, lưới thức ăn.

**-**  Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự. Xác định nội dung hợp tác nhóm: Trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái; Lấy được các ví dụ về các hệ sinh thái chủ yếu, ví dụ về lưới thức ăn và chuỗi thức ăn; Điều tra được thành phần quần xã sinh vật có trong một hệ sinh thái.

**-** Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng trình bày được tầm quan trọng và biện pháp bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình.

- **Năng lực khoa học tự nhiên:**

- Nhận thức khoa học tự nhiên: Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái, lưới thức ăn, chuỗi thức ăn. Phân biệt các hệ sinh thái chủ yếu. Nhận biết được các thành phần chính của hệ sinh thái. Trình bày được quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

- Tìm hiểu tự nhiên: Lấy được ví dụ các hệ sinh thái, chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, xác định được các thành phần chính trong chuỗi thức ăn.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Trình bày được tầm quan trọng và biện pháp bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình.

**2. Phẩm chất:**

- Có niềm tin yêu khoa học.

- Chăm chỉ, có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học.

- Luôn cố gắng vươn lên trong học tập.

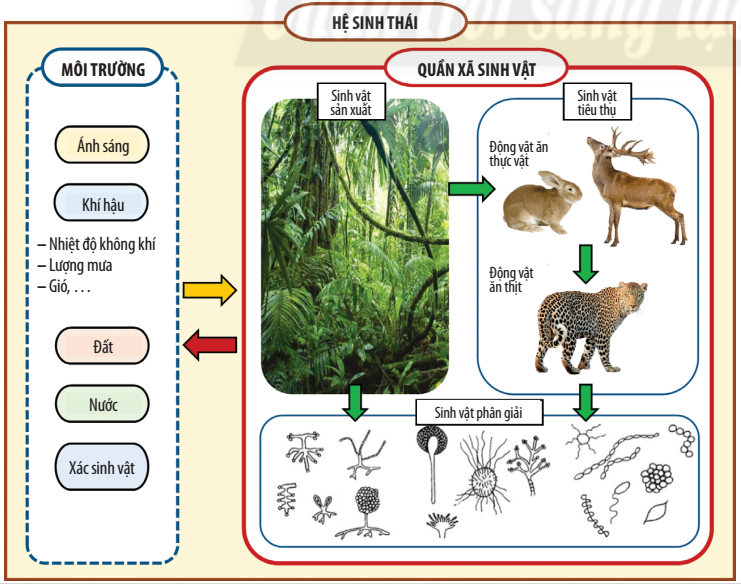
**II. Thiết bị học tập và học liệu:**

- Máy tính, máy chiếu, video

- Hình ảnh: 44.1- 5 sgk

- Bộ tranh ảnh về các hệ sinh thái, thành phần các hệ sinh thái, chuỗi thức ăn và lưới thức ăn.

- Bảng phụ



**III. Tiến trình dạy học:**

**Tiết 1**

**A. Khởi động:**

**Hoạt động 1: Xác định nhiệm vụ học tập**

**a. Mục tiêu:** Tạo cho học sinh hứng thú để dẫn dắt vào nội dung của bài, HS xác định được nhiệm vụ của bài học.

**b. Nội dung:** GV tổ chức cho HS quan sát hình ảnh một số hệ sinh thái gần gũi với HS, yêu cầu HS:

1. Xác định các loài SV có trong khu rừng nhiệt đới?

2. Giữa các SV trong khu rừng đó có mối quan hệ như thế nào với nhau để đảm bảo sự tồn tại?

**c. Sản phẩm:** HS nhận biết được các sinh vật trong hệ sinh thái có mối quan hệ dinh dưỡng với nhau.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ**: Yêu cầu HS quan sát hình ảnh, trả lời các câu hỏi gợi ý, từ đó rút ra nhận xét về mối quan hệ giữa các SV trong hệ sinh thái. | HS lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ |
| **Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ**: GV cho HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi, hỗ trợ khi cần thiết. | HS quan sát hình ảnh, trả lời các câu hỏi gợi ý của GV để rút ra nhận xét |
| **Báo cáo kết quả**: GV gọi HS bất kỳ trả lời, lớp lắng nghe nhận xét. | HS trình bày ý kiến, lớp lắng nghe nhận xét. |
| **Chốt lại và đặt vấn đề vào bài**: Giữa các loài SV trong hệ sinh thái luôn có sự tác động qua lại với nhau và với môi trường để đảm bảo sư tồn tại bền vững. Vậy thế nào là hệ sinh thái? Quá trình trao đổi vật chất và năng lượng trong hệ sinh thái diễn ra như thế nào? | HS lắng nghe |

**B. Hình thành kiến thức mới:**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về hệ sinh thái**

**Hoạt động 1.1: Tìm hiểu khái niệm hệ sinh thái**

**a. Mục tiêu:** HS nắm được khái niệm hệ sinh thái, lấy được ví dụ về các hệ sinh thái

**b. Nội dung:** GV cho HS nghiên cứu thông tin SGK, quan sát hình ảnh nêu khái niệm HST, lấy ví dụ về HST, phân tích mối tương tác giữa các SV trong quần xã cũng như mối tương tác giữa SV với MT.

**c. Sản phẩm:** HS trình bày được khái niệm HST, xác định được các hệ sinh thái trong tự nhiên, mối quan hệ giữa các SV với nhau và với MT.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, quan sát hình ảnh trả lời câu hỏi:  1. Một hệ sinh thái gồm những thành phần nào?  2. Các loài sinh vật trong quần xã có mối tương tác với nhau như thế nào?  2. Các sinh vật trong HST tác động qua lại với MT như thế nào?  3. Trình bày khái niệm hệ sinh thái? Cho ví dụ | HS lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  Cá nhân HS nghiên cứu thông tin sgk kết hợp với hình ảnh trên màn chiếu, thu thập thông tin trả lời các câu hỏi GV đưa ra, từ đó rút ra khái niệm HST  GV theo dõi, giúp đỡ HS khi cần thiết | HS chủ động tìm hiểu thông tin, trả lời câu hỏi:  1. Hệ sinh thái bao gồm quần xã SV và môi trường sống của chúng.  2. Các sinh vật trong quần xã luôn có sự tương tác lẫn nhau (chủ yếu là quan hệ dinh dưỡng, ví dụ)  3. Các SV luôn có sự tương tác với MT để đảm bảo sự tồn tại (dựa vào sơ đồ trình bày ví dụ)  4. Hệ sinh thái là một hệ thống bao gồm quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng. Các loài sinh vật trong quần xã luôn tác động lẫn nhau, đồng thời tác động qua lại với môi trường tao nên một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định.  Ví dụ: HST rừng nhiệt đới, HST sa mạc, HST nước mặn… |
| **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS bất kỳ trả lời, lớp lắng nghe nhận xét. | HS trả lời, nhận xét. |
| **Kết luận, nhận định:**  *GV nhận xét, phân tích mối quan hệ giữa các SV trong quần xã và với MT.*  *GV chốt kiến thức: Hệ sinh thái là một hệ thống bao gồm quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng. Các loài sinh vật trong quần xã luôn tác động lẫn nhau, đồng thời tác động qua lại với môi trường tao nên một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định.*  *Ví dụ: HST rừng nhiệt đới, HST sa mạc, HST nước mặn…* | HS lắng nghe, ghi bài. |

**Hoạt động 1.2: Tìm hiểu thành phần cấu trúc của hệ sinh thái**

**a. Mục tiêu:** HS nắm được các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái.

**b. Nội dung:** GV cho HS quan sát hình 44.1 sgk, xác định các thành phần cấu trúc của HST, lấy ví dụ về các nhóm SV sản xuất, tiêu thụ, phân giải.

**c. Sản phẩm:** HS trình bày được các thành phần cấu trúc của HST gồm nhân tố vô sinh và hữu sinh.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV cho HS quan sát sơ đồ hình 44.1sgk, yêu cầu HS thảo luận nhóm nhỏ trả lời câu hỏi:  1. Phân tích thành phần của một hệ sinh thái?  2. Lấy ví dụ về các nhóm sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải, sinh vật tiêu thụ trong hệ sinh thái? | HS tiếp nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:** HS hoạt động nhóm quan sát hình ảnh trả lời câu hỏi | HS quan sát, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  1. Thành phần của hệ sinh thái:  - Thành phần vô sinh: đất, đá, nước, nhiệt độ, mùn hữu cơ…  - Thành phần hữu sinh:  + Sinh vật sản xuất: TV  + Sinh vật tiêu thụ: ĐV  + Sinh vật phân giải:Vi sinh vật  2. Ví dụ trong hệ sinh thái ao,có các thành phần chính:  - Thành phần vô sinh: đất, đá, nước, nhiệt độ, mùn hữu cơ…  - Thành phần hữu sinh:  + Sinh vật sản xuất: rong, bèo, cây thủy sinh, tảo  + Sinh vật tiêu thụ: cá, tôm, cua, ếch..  + Sinh vật phân giải:Vi sinh vật |
| **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi nhóm HS bất kì trả lời, yêu cầu các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và lấy thêm ví dụ các hệ sinh thái khác. | Đại diện nhóm HS trình bày, lớp lắng nghe nhận xét |
| **Kết luận, nhận định:**  GV nhận xét, chốt kiến thức:  *Cấu trúc của một hệ sinh thái gồm:*  *- Thành phần vô sinh:*  *gồm các nhân tố vô sinh (đất, nước,đá, nhiệt độ…)*  *- Thành phần hữu sinh:*  *+SV sản xuất: Là nhóm các SV có khả năng sử dụng quang năng để tổng hợp chất hữu cơ.*  *+ SV tiêu thụ: Là những SV không có khả năng tổng hợp chất hữu cơ, chúng lấy chất hữu cơ từ thức ăn.*  *+ SV phân giải: là những SV có khả năng phân giải xác và chất thải SV thành chất vô cơ* |  |

**Hoạt động 1.3: Tìm hiểu các kiểu hệ sinh thái**

**a. Mục tiêu:** HS phân loại được các kiểu hệ sinh thái chủ yếu.

**b. Nội dung:** GV cho HS quan sát hình ảnh, xác định các kiểu hệ sinh thái chủ yếu

**c. Sản phẩm:** HS nêu được có 2 kiểu hệ sinh thái: HST tự nhiên và HST nhân tạo

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin sgk, quan sát hình ảnh 44.2 SGK, thảo luận nhóm nhỏ trả lời câu hỏi:  1. Có thể chia các HST thành những nhóm nào?  2. Cho các hệ sinh thái sau: HST đồng cỏ, HST suối, HST rừng lá rộng ôn đới, HST rừng ngập mặn, HST ruông bậc thang, HST rạn san hô. Hãy xếp các HST trên vào các kiểu hệ sinh thái phù hợp. | HS tiếp nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:** GV cho HS hoạt động nhóm, thảo luận thống nhất câu trả lời, GV theo dõi hỗ trợ khi cần thiết. | HS nghiên cứu thông tin sgk, quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  1. Có thể chia hệ sinh thái thành 2 nhóm: HST tự nhiên (HST trên cạn và HST dưới nước) và hệ sinh thái nhân tạo.  2. HST tự nhiên gồm:  - HST trên cạn: đồng cỏ, rừng lá rộng.  - HST dưới nước: suối, rừng ngập mặn, rạn san hô.  HST nhân tạo: ruộng bậc thang |
| **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện nhóm bất kỳ trả lời. | Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác lắng nghe, nhận xét |
| **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, chốt kiến thức:  *Hệ sinh thái được chia thành 2 nhóm:*  *HST tự nhiên: gồm hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước*  *HST nhân tạo được hình thành nhờ hoạt động của con người.* | HS lắng nghe, ghi bài |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái**

**a. Mục tiêu:** HS nắm được bản chất của quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

**b. Nội dung:** GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, quan sát hình ảnh, phân tích một số chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, tháp sinh thái từ đó rút ra các khái niệm và bản chất của quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong tế bào.

**c. Sản phẩm:** HS nêu đươc khái niệm chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, tháp sinh thái.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS làm viêc nhóm nhỏ, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi:  1. Quan sát hình ảnh 44.3 sgk, phân tích mối quan hệ dinh dưỡng giữa châu chấu và các sinh vật khác từ đó nêu khái niệm chuỗi thức ăn?  2. Quan sát hình ảnh lưới thức ăn và nêu khái niệm lưới thức ăn? Chỉ ra sự khác nhau giữa lưới thức ăn và chuỗi thức ăn?  3. Quan sát hình 44.4 sgk cho biết, tháp sinh thái cho biết điều gì? Có mấy loại tháp sinh thái? Tại sao độ dài của các hình chữ nhật trong tháp sinh thái lại khác nhau? Xác định tháp trong hình 44.4 là tháp gì?  4. Quan sát sơ đồ 44.5 trình bày vòng tuần hoàn các chất và năng lượng trong hệ sinh thái? | HS tiếp nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu lần lượt các hình ảnh cho HS quan sát, hỗ trợ HS khi cần thiết | HS quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm hoàn thành các câu hỏi:  1. Chuỗi thức ăn gồm nhiều loài có mối quan hệ dinh dưỡng với nhau.  Trong hình44.3: Cỏ là thức ăn của châu chấu, châu chấu là thức ăn của ếch, ếch là thức ăn của rắn, rắn là thức ăn của đại bàng.  2. Lưới thức ăn là tâp hợp các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung.  Trong lưới thức ăn 1 SV có thể tham gia vào nhiều chuỗi thức ăn khác nhau  3. Tháp sinh thái cho biết mức độ dinh dưỡng trong chuỗi thức ăn, lưới thức ăn của quần xã sinh vật.  Có 3 loại: Tháp số lượng, tháp sinh khối, tháp năng lượng.  Kích thước các hình chữ nhật trong tháp khác nhau thể hiện mức độ dinh dưỡng của các nhóm SV trong tháp cũng khác nhau.  Tháp trong hình 44.4 là tháp số lượng  4. HS trình bày theo sơ đồ 44.5 sgk |
| **Báo cáo, thảo luận:**  GV gọi đại diện nhóm bất kỳ trả lời, yêu cầu lớp lắng nghe nhận xét, bổ sung. | Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác lắng nghe, nhân xét, bổ sung |
| **Kết luận, nhận định:**  GV nhận xét, giảng giải thêm về bản chất của quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái. Chốt kiến thức cho HS:  *- Trao đổi chất trong hệ sinh thái được thực hiện trong phạm vi quần xã SV và giữa quần xã SV với MT.*  *- Trao đổi chất trong quần xã SV đươc thực hiện thông qua chuỗi thức ăn và lưới thức ăn.*  - *Chuỗi thức ăn gồm nhiều loài có mối quan hệ dinh dưỡng với nhau.*  *VD:*  *- Lưới thức ăn là tâp hợp các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung.*  *VD:*  *- Tháp sinh thái cho biết mức độ dinh dưỡng trong chuỗi thức ăn, lưới thức ăn của quần xã sinh vật.*  *- Trao đổi chất và chuyển hóa năng lương trong hệ sinh thái: Sơ đồ hình 44.5 sgk* | HS lắng nghe, ghi chép |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu vấn đề bảo vệ các hệ sinh thái**

**a. Mục tiêu:** HS hiểu được tầm quan trọng của việc bảo vệ các hệ sinh thái

**b. Nội dung:** GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, nghiên cứu thông tin sgk, quan sát hình ảnh để thấy được vai trò của hệ sinh thái đối với đời sống con người, từ đó đề ra các biện pháp bảo vệc các hệ sinh thái.

**c. Sản phẩm:** HS nêu được vai trò của các hệ sinh thái, các hoạt động gây suy giảm hệ sinh thái, một số biên pháp bảo vệ các hệ sinh thái quan trọng.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ**: 1. GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin sgk, nêu vai trò của các hệ sinh thái đối với đời sống con người.  2. GV cho HS quan sát một số hình ảnh về các hoạt động gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái. Yêu cầu HS thảo luận nhóm nêu một số nguyên nhân gây suy giảm các hệ sinh thái  3. GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm và nêu các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái | HS tiếp nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, quan sát hình ảnh, thảo luận để giải quyết vẫn đề, GV theo dõi hỗ trợ khi cần thiết | HS hoạt động nhóm, nghiên cứu thông tin sgk, quan sát hình ảnh thảo luận giải quyết vấn đề:  1. Rừng là môi trường sống của nhiều loài sinh vật điều hòa không khí… từ đó hạn chế sự biến đổi khí hậu và thiên tai.  Biển tham gia điều hòa khí hậu, là MT sống của nhiều SV, cung cấp nhiều sản phẩm có giá trị.  Hệ sinh thái nông nghiệp có vai trò hết sức quan trọng, tao ra lương thực, thực phẩm nuôi sống con người, cung cấp nguyên liệu công nghiệp  2. Khai thác quá mức các tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường…  3. Biện pháp:  - Xây dựng chính sách quản lý và bảo vệ rừng.  - Xây dựng kế hoạch trồng và khai thác rừng hợp lý  - Xây dựng các khu bảo tồn, vườn quốc gia.  - Sử dụng tài nguyên hợp lý  - Bảo vệ môi trường  - Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền bảo vệ các hệ sinh thái … |
| **Báo cáo, thảo luân:** GV gọi đại diện nhóm bất kỳ trả lời, yêu cầu các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. | Đại diện nhóm trình bày, lớp lắng nghe nhận xét, trình bày ý kiến bổ sung. |

**Hoạt động 4: Thực hành: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái**

**a. Mục tiêu:** HS điều tra đươc thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái

**b. Nội dung:** GV tổ chức cho HS điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái hồ sen của trường.

**c. Sản phẩm:** HS xác định được thành phần quần xã trong hệ sinh thái, hoàn thành bảng 44.1 sgk

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ:**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS làm việc theo nhóm.  - Mỗi nhóm chuẩn bị đầy đủ: sổ ghi chép, bút, kính lúp, ống nhòm. Tiến hành điều tra thành phần quần xã sinh vật có trong hồ sen của trường theo các bước:  Bước 1: Xác định hệ sinh thái đang điều tra thuộc kiểu hệ sinh thái nào  Bước 2: Quan sát, ghi chép thành phần vô sinh của hệ sinh thái  Bước 3: Quan sát ghi chép thành phần hữu sinh của hệ sinh thái (quần xã sinh vật).  - Hoàn thành bảng 44.1 sgk    Phân tích mối quan hệ giữa các sinh vật quan sát được trong hệ sinh thái | HS tập hợp theo nhóm GV đã phân công, chuẩn bị đầy đủ dụng cụ theo yêu cầu. |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV theo dõi, hướng dẫn HS thực hành theo nhóm. Hỗ trợ các nhóm khi cần thiết. | HS hoạt động nhóm, điều tra thành phần quần xã SV có trong hệ sinh thái, hoàn thành bảng 44.1và thảo luận nêu được mối quan hệ giữa các sinh vật trong hệ sinh thái đã quan sát. |
| **Báo cáo, thảo luận**  GV lần lượt cho các nhóm trình bày kết quả điều tra, lớp lắng nghe nhận xét | Đại diện các nhóm trình bày kết quả điều tra |
| **Kết luận, nhận định**  GV nhận xét kết quả thực hành của các nhóm, cho điểm các nhóm hoàn thành tốt. | HS lắng nghe, rút kinh nghiệm |

**Hoạt động 5. Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về hệ sinh thái

**b. Nội dung:** GV hướng dẫn HS vận dụng kiến thức đã học làm một số bài tập về hệ sinh thái

**c. Sản phẩm:** HS vận dụng kiến thức đã học hoàn thành được các bài tập GV đưa ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ:**  GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học, hoàn thành bài tập: Cho ví dụ về chuỗi thức ăn và lưới thức ăn trong tự nhiên? Vì sao một chuỗi thức ăn trong tự nhiên thường không kéo dài quá 4-5 mắt xích? | HS tiếp nhận nhiệm vụ |
| **HS thực hiện nhiệm vụ**: GV chiếu bài tập lên bảng, hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ và trình bày kết quả | HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV |
| **Báo cáo kết quả**: GV gọi 2 HS bất kỳ lên bảng hoàn thành bài tập, lớp quan sát, nhận xét. | HS trình bày đáp án lên bảng |
| **Kết luận**: GV nhận xét, bổ sung, tuyên dương các bạn hoàn thành tốt bài tập | HS sửa bài |

**Hoạt động 6. Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** HS vận dụng được kiến thức đã học vào thực tiễn.

**b. Nội dung:** GV hướng dẫn HS nêu các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái, vẽ 1 bức tranh tuyên truyền mọi người cùng nhau bảo vệ hệ sinh thái.

**c. Sản phẩm:** HS vẽ được tranh có ý nghĩa tuyên truyền vận động bảo vệ các hệ sinh thái quan trọng

**d. Tổ chức thực hiện:**

GV yêu cầu HS về nhà vẽ 1 bức tranh để tuyên truyền vận động mọi người cùng tam gia bảo vệ các hệ sinh thái.

**BÀI 45: SINH QUYỂN**

***(Thời gian thực hiện: 02 tiết)***

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC :**

**1. Về kiến thức.**

- Nêu được khái niệm sinh quyển.

- Nhận biết được các khu sinh học trên trái đất.

**2. Về năng lực.**

**a. Năng lực chung.**

-Tự chủ và tự học: Chủ động nghiên cứu thông tin SGK.

-Giao tiếp và hợp tác : Tích cực tham gia trao đổi nhóm với các bạn

-Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề kịp thời với các thành viên trong nhóm.

**b. Năng lực khoa học tự nhiên.**

- Nhận thức KHTN: Phát biểu được khái niệm sinh quyển và các thành phần cấu tạo chính của sinh quyển.

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Nhận biết được các khu sinh học trên Trái Đất.

- Tìm hiểu tự nhiên: Lấy được ví dụ về sinh vật ở các khu sinh học.

**3. Về phẩm chất.**

- Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.

- Cẩn thận, trung thực và khách quan học tập.

- Yêu thiên nhiên, có ý thức hoàn thành các nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- GV: Tranh, vi deo, SGK, bảng phụ, phiếu học tập, bài dạy pp

- HS: SGK, vở ghi, vở bài tập, đọc trước nội dung bài.

|  |
| --- |
| **Phiếu học tập số 1 :**  **Câu 1:** Nêu khái niệm và các thành phần cấu tạo chính của Sinh quyển.  **Câu 2**: Lấy ví dụ về các sinh vật sống trong các lớp cấu tạo của Sinh quyển. |
|  |
| **Phiếu học tập số 2 :**  **Câu hỏi 1.** Quan sát Hình 45.2, cho biết việc hình thành các khu sinh học trên cạn khác nhau do những yếu tố nào quyết định?  **Câu hỏi 2.** So sánh đặc điểm khí hậu của các vùng nhiệt đới, vùng ôn đới, vùng cận cực và vùng cực ? |

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC.**

* Dạy học theo nhóm, nhóm cặp đôi.
* Dạy học nêu và giải quyết vấn đề thông qua câu hỏi trong sách KHTN.
* Sử dụng kỹ thuật công não.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.**

**HOẠT ĐỘNG 1 : HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**- Mục tiêu:** Tạo được hứng thú cho học sinh.

**- Nội dung:** Học sinh quan sát hình ảnh về Trái Đất và trả lời câu hỏi.

**- Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh

**- Tổ chức thực hiện:** GV chiếu hình ảnh về Trái Đất, yêu cầu HS trả lời câu hỏi : Các loài sinh vật sinh sống ở đâu trên Trái Đất?

GV: Trái Đất là ngôi nhà chung của hàng triệu loài sinh vật. Cho đến nay, Trái Đất là nơi duy nhất trong vũ trụ được biết đến là có sự sống. Các loài sinh vật có thể sinh sống ở lớp đất, lớp không khí, lớp nước đại dương. Tất cả tạo nên một hệ sinh thái khổng lồ gọi là Sinh quyển. Vậy sinh quyển là gì?

**HOẠT ĐỘNG 2 : HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM SINH QUYỂN**

**-Mục tiêu:** Phát biểu được khái niệm Sinh quyển.

**-Nội dung:** HS hoàn thành phiếu học tập 1

**-Sản phẩm:** Là câu trả lời của HS vào phiếu học tập 1

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trong vòng 1 phút | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu hình 45.1 yêu cầu HS hoạt động nhóm hoàn thành phiếu học tập 1 | HS hoạt động nhóm, hoàn thành phiếu trong 5 phút |
| **Báo cáo kết quả**  Đại diện nhóm trình bày kết quả   1. Nêu khái niệm và các thành phần cấu tạo chính của Sinh quyển.   2. Lấy ví dụ về các sinh vật sống trong các lớp cấu tạo của Sinh quyển.  GV yêu cầu các nhóm nhận xét, bổ sung  - GV: Hãy lấy VD để chứng tỏ sinh vật và các nhân tố vô sinh liên quan chặt chẽ với nhau?  - GV khẳng định bản chất của sinh quyển “là một hệ sinh thái khổng lồ” và yêu cầu học sinh thảo luận nhóm 4 phút nêu các hệ sinh thái trong sinh quyển?  GV làm rõ các khái niệm khí quyển, thủy quyển, thạch quyển. | Đại diện nhóm lên trình bày lần lượt 2 câu hỏi phần thảo luận nhóm.  HS : 1. - Khái niệm: Sinh quyển là toàn bộ sinh vật sống trên Trái Đất cùng với các nhân tố vô sinh của môi trường. Các thành phần cấu tạo chính của sinh quyển bao gồm: lớp đất (thuộc thạch quyển), lớp không khí (thuộc khí quyển) và lớp nước đại dương (thuộc thủy quyển).  2. Lấy ví dụ:  - Lớp đất (thuộc thạch quyển): giun đất, dế mèn, rắn, chuột….  - Lớp không khí (thuộc khí quyển): con người, hổ, chó, mèo, lợn…  - Lớp nước đại dương (thuộc thủy quyển): cá thu, cá đuối, cá mập, cá voi….  Các nhóm còn lại nhận xét phần trình bày của nhóm bạn.  - HS nêu được như các loài động vật cần oxi của không khí, nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm… để duy trì sự sống.  - HS thảo luận nêu được: hệ sinh thái sa mạc, hệ sinh thái nước ngọt, hệ sinh thái rừng nhiệt đới, hệ sinh thái thảo nguyên, hệ sinh thái ven bờ biển…. |
| **Tổng kết:**  **I. Khái niệm sinh quyển**  - Sinh quyển là toàn bộ sinh vật sống trên Trái Đất cùng với các nhân tố vô sinh của môi trường.  - Các thành phần cấu tạo chính của sinh quyển bao gồm: lớp đất (thuộc thạch quyển), lớp không khí (thuộc khí quyển) và lớp nước đại dương (thuộc thủy quyển). | |

**HOẠT ĐỘNG 3: TÌM HIỂU VỀ CÁC KHU SINH HỌC CHỦ YẾU**

**-Mục tiêu:** Nhận biết được các khu sinh học trên trái đất.

**-Nội dung:** HS hoàn thành phiếu học tập số 2 và câu hỏi thảo luận.

**-Sản phẩm:** Là câu trả lời của HS

-**Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trong vòng 2 phút  GV giới thiệu chung về việc phân chia các khu sinh học: ở các vùng địa lí khác nhau, điều kiện khí hậu không đồng nhất đã hình thành các khu sinh học. Các khu sinh học cơ bản được chia thành khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước ngọt và khu sinh học biển. | Học sinh nhận nhiệm vụ |
| **Thực hiện nhiệm vụ:**  GV chiếu hình 45.2, giới thiệu về sơ đồ chung thể hiện các khu sinh học trên cạn, yêu cầu HS thảo luận nhóm (4 phút) hoàn thành phiếu học tập số 2 | HS hoạt động nhóm theo bàn, trả lời các câu hỏi phần thảo luận |
| **Báo cáo kết quả**  Đại diện nhóm trình bày kết quả  1. Quan sát Hình 45.2, cho biết việc hình thành các khu sinh học trên cạn khác nhau do những yếu tố nào quyết định  2. So sánh đặc điểm khí hậu của các vùng nhiệt đới, vùng ôn đới, vùng cận cực và vùng cực ?  GV yêu cầu các nhóm nhận xét, bổ sung  \* GV cho hs quan sát hình ảnh để giới thiệu về khu sinh học nước ngọt. Căn cứ vào tính chất dòng chảy, khu sinh học nước ngọt được chia thành hai nhóm chính là khu vực nước đứng và khu vực nước chảy.  - GV yêu cầu HS lấy VD về khu vực nước đứng và khu vực nước chảy.  \* GV sử dụng Hình 45.3 để phân tích về sự phân bố của sinh vật trong khu sinh học biển. Sự phân bố khác nhau thể hiện cả theo chiều đứng và chiều ngang. Sinh vật có sự phân bố rõ rệt, tầng nước mặt bao gồm nhiều loài sinh vật nổi, tầng giữa là các nhóm sinh vật bơi tự do, tầng dưới cùng là nơi sống của nhiều loài sinh vật đáy. Đối với sự phân bố theo chiều ngang, vùng ven bờ có thành phần sinh vật phong phú hơn so với vùng khơi.  - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi (3 phút): Hãy lấy Ví dụ các sinh vật sống trong tầng nước mặt, tầng giữa, tầng dưới cùng?  - GV: Tại sao vùng ven bờ lại có thành phần sinh vật phong phú hơn vùng khơi? | Đại diện nhóm lên trình bày lần lượt 2 câu hỏi phần thảo luận nhóm.  HS: 1. Việc hình thành các khu sinh học trên cạn khác nhau là do các yếu tố nhiệt độ và độ ẩm quyết định.   1. – Vùng khí hậu nhiệt đới: nhiệt độ vẫn tương đối ổn định trong suốt cả năm. Ánh nắng mặt trời tại các vùng này khá gay gắt. Ở vùng khí hậu nhiệt đới thường chỉ có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.   - Vùng khí hậu ôn đới: mang tính chất trung gian giữa  đới nóng và đới lạnh, nên thời tiết thay đổi thất thường; lượng nhiệt trung bình.  - Vùng khí hậu cận cực: khí hậu đặc trưng bởi mùa đông kéo dài, thường rất lạnh và mùa hè ngắn ngủi, mát mẻ ôn hòa.  - Vùng khí hậu cực: bao gồm mùa hè mát mẻ và mùa đông rất lạnh, dẫn đến sự hình thành lãnh nguyên, sông băng hoặc một lớp băng vĩnh cửu hoặc bán vĩnh cửu.  - HS nêu được: khu vực nước đứng là các ao, hồ, đầm,… khu vực nước chảy là các sông, suối,…  - HS lắng nghe  - HS nêu được:  + Tầng nước mặt: động vật phù du (động vật giáp xác, sứa, ấu trùng cá) thực vật phù du (vi khuẩn lam, tảo cát và tảo hai lá)  + Tầng giữa: Cá voi, cá mập, cá chích, cá nhám…  + Tầng đáy: hải quỳ, san hô, bọt biển, cua, tôm hùm…  - HS nêu được: Vùng ven bờ có thành phần sinh vật phong phú hơn vùng khơi vì: Vùng ven bờ có sự đa dạng về địa hình, khí hậu, môi trường đất (đất mặn, đất phèn, đất cát,…), môi trường nước (nước từ mặn cho đến lợ),… tạo ra nhiều loại môi trường sống đa dạng, thích hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nhiều nhóm loài. |
| **Tổng kết, ghi nhớ kiến thức**  **II. Các khu sinh học chủ yếu**  Trên Trái Đất, ở các vùng địa lí khác nhau, điều kiện khí hậu không đồng nhất đã hình thành các hệ sinh thái đặc trưng các vùng gọi là khu sinh học, bao gồm các khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước ngọt và khu sinh học biển. | |

**HOẠT ĐỘNG 4: LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG**

1. *GV yêu cầu đọc phần “Em có biết”. Qua phần thông tin em có biết, em đã biết thêm được điều gì ?*
2. *Em đã học được gì qua bài học ?(HS đọc phần ghi nhớ)*
3. *Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm trong bài pp*

**HOẠT ĐỘNG 5: MỞ RỘNG - HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

1. *Thảo luận nhóm, lấy ví dụ về sinh vật ở các khu sinh học.*
2. *Học thuộc phần “Em đã học”*
3. *Vẽ sơ đồ tư duy bài học*
4. *Đọc trước nội dung bài mới*

*(Ghi chú : Chia tiết như sau : Tiết 1 : Phần I; Tiết 2 : Phần III và luyện tập)*

**BÀI 46: CÂN BẰNG TỰ NHIÊN**

***(Thời gian thực hiện: 2 tiết)***

**I. Mục tiêu**

***1. Kiến thức***

- Nêu được khái niệm cắn bằng tự nhiên.

- Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.

- Phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

***2. Năng lực***

a) Năng lực chung:

Thực hiện bài học này sẽ góp phần hình thành và phát triển một số thành tố năng lực chung của học sinh như sau:

- Năng lực tự học: Học sinh có khả năng tự đọc sách giáo khoa và kết hợp với gợi ý của giáo viên để trả lời câu hỏi về khái niệm cắn bằng tự nhiên, các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh thảo luận nhóm để đưa ra các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh đưa ra được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

b) Năng lực tin học:

Thực hiện bài học này sẽ góp phần hình thành và phát triển một số thành tố năng lực Tin học của học sinh như sau:

**Năng lực A (NLa):** Phát triển năng lực sử dụng và quản lý các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông.

**Năng lực C (NLc):** Phát triển năng lực nhận biết và hình thành nhu cầu tìm kiếm thông tin từ nguồn dữ liệu số khi giải quyết công việc.

**Năng lực D (NLd):** Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học.

**Năng lực E (NLe):** Năng lực hợp tác trong môi trường số.

***3. Phẩm chất***

Thực hiện bài học này sẽ góp phần hình thành và phát triển một số thành tố phẩm chất của học sinh như sau:

- Nhân ái:Thể hiện sự cảm thông và sẵn sàng giúp đỡ bạn trong quá trình thảo luận nhóm.

- Chăm chỉ: Thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: Thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: Hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Thiết bị dạy học:**

- Phấn, bảng, máy tính, máy chiếu,phiếu học tập, …

**2. Học liệu:**

- GV: SGK, SBT, tài liệu tham khảo

- HS: SGK, bảng nhóm, bút lông, bút dạ, phấn.

**III. Tiến trình dạy học:**

***Tiết 1:***

***1.Hoạt động 1: Khởi động (5*’)**

a. Mục tiêu: tạo ra cho học sinh hứng thú .

b. Nội dung: GV đưa ra tình huống có vấn đề: Tại sao thân nhiệt của con người chúng ta luôn ổn định ở một mức độ nhất định .

c. Sản phẩm: Là các câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***- Thông báo luật chơi :*** Yêu cầu HS ***g***ấp sách vở, làm việc theo cặp đôi từng bàn,nhớ lại kiến thức đã học về cơ thể người và xem đoạn phim về thân nhiệt. | Lắng nghe |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** khi thân nhiệt của con người chúng ta luôn ổn định ở một mức độ nhất định ? | - Nhận nhiệm vụ |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:*** Một số học sinh đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. | - Thực hiện nhiệm vụ |
| ***- Chốt lại và đặt vấn đề vào bài:***Cơ thể sinh vật luôn có quá trình tự điều chỉnh để thích ứng với môi trường sống luôn thay đổi. Quá trình tự điều chỉnh này có ở cấp độ tổ chức các cơ quan trong 1 cơ thể, cơ thể ,quần thể , quần xã, hệ sinh thái … | - HS lắng nghe. |

***2. Hoạt động 2: Hình hành kiến thức mới:***

***2.1 .Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm cân bằng tự nhiên ( 10’)***

a. Mục tiêu: - Biết được khái niệm cân bằng tự nhiên và các cấp độ của cân bằng tự nhiên.

b. Nội dung: câu hỏi về khái niệm cân bằng tự nhiên và các cấp độ của cân bằng tự nhiên

c. Sản phẩm:

- Khái niệm cân bằng tự nhiên là trạng thái ổn định tự nhiên của các cấp độ tổ chức sống, hướng tới sự thích nghi cao nhất với điều kiện sống.

- Các cấp độ của cân bằng tự nhiên:

+ Trạng thái cân bằng của quần thể.

+ Khống chế sinh học trong quần xã.

+ Cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** Dựa vào thông tin phần **I - Khái niệm cân bằng tự nhiên** và trả lời câu hỏi.  + Cân bằng tự nhiên là gì ?  + Cân bằng tự nhiên có các cấp độ nào ? | - Nhận nhiệm vụ. |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***  ***+*** Mỗi bàn có 2 bạn sẽ ghép thành 1 cặp đôi, đọc thông tin, thảo luận và hoàn thành. Sau khi thảo luận xong, nhóm nào xung phong trình bày có chất lượng tốt sẽ được tặng điểm | Phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm, tiến hành thực hiện nhiệm vụ |
| ***- Báo cáo kết quả:***  ***+*** Chọn 1 cặp đôi lên bảng trình bày kết quả  + Mời nhóm khác nhận xét  + GV nhận xét sau khi các nhóm đã có ý kiến nhận xét bổ sung | - Nhóm được chọn trình bày kết quả  - Nhóm khác nhận xét |
| **- Tổng kết:** Yêu cầu học sinh chốt lại kết luận  *- Khái niệm cân bằng tự nhiên là trạng thái ổn định tự nhiên của các cấp độ tổ chức sống, hướng tới sự thích nghi cao nhất với điều kiện sống.*  *- Các cấp độ của cân bằng tự nhiên:*  *+ Trạng thái cân bằng của quần thể.*  *+ Khống chế sinh học trong quần xã.*  *+ Cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.* | - Kết luận về khái niệm:    - Ghi kết luận vào vở |

***(Hoạt động 2.2 và Hoạt động 2.3 GV có thể phân công 02 tổ thực hiện 01 hoạt động để đảm bảo thời gian tiết học)***

***2.2 .Hoạt động 2.2: Tìm hiểu trạng thái cân bằng của quần thể ( 15’)***

a. Mục tiêu: - Biết được khái niệm trạng thái cân bằng của quần thể.

b. Nội dung: câu hỏi :Khi số lượng cá thể của quần thể tăng lên quá mức, quần thể sẽ tự điều chỉnh như thế nào để đưa số lượng cá thể trở về mức cân bằng?

c. Sản phẩm:

Trạng thái cân bằng của quần thể: Quần thể có khả năng tự điều chỉnh số lượng cá thể(tăng hoặc giảm) để đạt trạng thái cân bằng, phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** Dựa vào thông tin phần **1 - Trạng thái cân bằng của quần thể** và sơ đồ    Thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi : Khi số lượng cá thể của quần thể tăng lên quá mức, quần thể sẽ tự điều chỉnh như thế nào để đưa số lượng cá thể trở về mức cân bằng? | - Nhận nhiệm vụ. |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***  Khi sử dụng Hình 46.1, số lượng cá thể của quần thể (thể hiện trên trục tung) có sự dao động (thể hiện bằng đường biểu diễn) nhưng không có sự biến động quá mạnh mà chỉ dao động quanh giá trị trung bình (thể hiện bằng đường biểu diễn và đường thẳng nét đứt, biểu diễn giá trị trung bình về số lượng cá thể).  GV hướng HS chú ý đến hai dấu hiệu ngược nhau: Khi số lượng cá thể của quần thể tăng cao thì sau đó số lượng cá thể của quần thể lại giảm. Ngược lại, khi số lượng cá thể của quần thể giảm mạnh thì sau đó số lượng cá thể của quần thể lại tăng lên. | Tiến hành thực hiện nhiệm vụ |
| ***- Báo cáo kết quả:***  ***+*** Chọn 1 nhóm lên bảng trình bày kết quả  + Mời nhóm khác nhận xét  + GV nhận xét sau khi các nhóm đã có ý kiến nhận xét bổ sung | - Nhóm được chọn trình bày kết quả  - Nhóm khác nhận xét |
| **- Tổng kết:** Yêu cầu học sinh chốt lại kết luận  *Trạng thái cân bằng của quần thể: Quần thể có khả năng tự điều chỉnh số lượng cá thể(tăng hoặc giảm) để đạt trạng thái cân bằng, phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường* | - Kết luận về khái niệm:    - Ghi kết luận vào vở |

***2.3 .Hoạt động 2.3: Tìm hiểu khống chế sinh học trong quần xã ( 15’)***

a. Mục tiêu: - Biết được khái niệm khống chế sinh học trong quần xã.

b. Nội dung: Quan sát Hình 46.2, em hãy cho biết số lượng cá thể thỏ tuyết và linh miêu khống chế lẫn nhau như thê nào.?

c. Sản phẩm:

Khống chế sinh học trong quần xã: Hiện tượng số lượng cá thể của quần thể này được khống chế ở mức nhất định bởi quần thể khác.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** Dựa vào thông tin phần 2 - ***Khống chế sinh học trong quần xã*** và sơ đồ    Thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi : Quan sát Hình 46.2, em hãy cho biết số lượng cá thể thỏ tuyết và linh miêu khống chế lẫn nhau như thế nào? | - Nhận nhiệm vụ. |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***  GV có thể cho HS quan sát hình bên để hiểu rõ hơn bản chất của hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã    GV hướng HS chú ý dựa vào hình ảnh để diễn đạt trạng thái cân bằng của quần thể linh miêu và thỏ tuyết do kết quả của sự khống chế lẫn nhau. Có sự khống chế này vì đây là mối quan hệ dinh dưỡng kiều thú ăn thịt – con mồi. Thỏ tuyết là thức ăn của linh miêu, số lượng cá thể của quần thể linh miêu được khống chế ở mức nhất định bởi quần thể thỏ tuyết và ngược lại. | Tiến hành thực hiện nhiệm vụ |
| ***- Báo cáo kết quả:***  ***+*** Chọn 1 nhóm lên bảng trình bày kết quả  + Mời nhóm khác nhận xét  + GV nhận xét sau khi các nhóm đã có ý kiến nhận xét bổ sung | - Nhóm được chọn trình bày kết quả  - Nhóm khác nhận xét |
| **- Tổng kết:** Yêu cầu học sinh chốt lại kết luận  *Khống chế sinh học trong quần xã: Hiện tượng số lượng cá thể của quần thể này được khống chế ở mức nhất định bởi quần thể khác.* | - Kết luận về khái niệm:  - Ghi kết luận vào vở |

***Tiết 2(45’)***

***2.4 .Hoạt động 2.4: Tìm hiểu cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái ( 15’)***

a. Mục tiêu: - Biết được thế nào là cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.

b. Nội dung:

1.Quan sát Hình 46.3, cho biết sự phân tầng của các quần thể thực vật trong hình phù hợp như thế nào với điều kiện môi trường.

2.Quan sát Hình 46.4, phân tích một số mối quan hệ về dinh dưỡng giữa các loài và cho biết loài sinh vật nào có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tồn tại của các loài khác trong quần xã. Tại sao?

c. Sản phẩm:

Cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái: Trạng thái ổn định tự nhiên của hệ sinh thái, thể hiện ở sự phân bố các quần thể, mối quan hệ dinh dưỡng giữa các loài, đảm bảo sự ổn định và cân bằng với môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** Dựa vào thông tin phần 3 - ***Cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái*** và sơ đồ      Thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi :  1.Quan sát Hình 46.3, cho biết sự phân tầng của các quần thể thực vật trong hình phù hợp như thế nào với điều kiện môi trường.  2.Quan sát Hình 46.4, phân tích một số mối quan hệ về dinh dưỡng giữa các loài và cho biết loài sinh vật nào có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tồn tại của các loài khác trong quần xã. Tại sao? | - Nhận nhiệm vụ. |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***  Gv hướng dẫn cho HS cần minh chứng được nhận định: Sự phân bố các quần thể trong hệ sinh thái phù hợp với sự phân bố của điều kiện sống. Dựa vào Hình 464, HS cần minh chứng được nhận định: Mỗi quần xã sinh vật có số lượng các loài nhất định, các loài này có quan hệ với nhau về dinh dưỡng, đảm bảo sự ổn định và cân bằng với môi trường.  Khi yêu cầu HS phân tích một vài mối quan hệ về dinh dưỡng giữa các loài trong Hình 46.4, GV có thể gợi ý giúp HS tìm được câu trả lời đúng bằng việc đặt câu hỏi: Nếu vì một lí do nào đó, một trong các loài bị tiêu diệt thì loài nào bị tiêu diệt sẽ gây ảnh hưởng lớn nhất đến quần xã  Ngoài ra, biểu hiện của cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái còn thể hiện ở sự thay đổi của quần xã sinh vật theo chu kì mùa và chu kì ngày đêm. GV có thể yêu cầu HS liệt kê một số hoạt động của các loài động vật hoạt động chủ yếu vào ban ngày và vào ban đêm; nêu một số sự khác biệt về quân xã sinh vật giữa các mùa trong năm trong các hệ sinh thái ở vùng HS sinh sống. Đây là những câu hỏi không khó, HS có thể trả lời được dựa trên hiểu biết thực tế của mình.  Với đối tượng Hồ khá, giỏi GV cũng có thể yêu cầu trả lời câu hỏi: Tại sao quân xã có sự khác biệt theo chu kì ngày đêm và chu kì mùa? Nếu HS chỉ đưa ra được cấu trả lời: Quần xã có sự khác biệt theo chu kì ngày đêm và chu kì mùa vì giữa ngày và đêm, giữa các mùa có sự khác nhau về các yếu tố môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thức ăn,...), thì đó là câu trả lời đúng nhưng chưa sâu sắc. GV có thể đặt câu hỏi phụ Tại sao có chu kì mùa và chu kì ngày đêm? Từ đây, HS có thể tìm được nguyên nhân của sự khác biệt đó (Trái Đất tự quay quanh trục gây ra chu kì ngày đêm; Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời tạo ra chu kì năm).  Trong rừng nhiệt đới, ở tầng trên (tầng cây gỗ lớn) có nhiệt độ cao, độ ẩm thấp, ánh sáng mạnh hơn các tầng dưới. Càng xuống thấp (tầng cây gỗ vừa -> tầng cây gỗ nhỏ -> tầng cây bụi và cỏ), nhiệt độ, cường độ ánh sáng càng giảm, độ ẩm càng tăng. Điều kiện môi trường trong rừng nhiệt đới như vậy đã dẫn đến sự phân bố của các loài một cách hợp lí tầng trên gồm các loài cây gỗ ưa sáng, ở tầng dưới, đặc biệt là tầng dưới cùng bao gồm các loài thực vật chịu bóng, thích nghi với nhiệt độ thấp hơn và độ ẩm cao hơn.  2. Sơ đồ trong Hình 46.4 thể hiện loài này là nguồn thức ăn của loài kia. Ví dụ Cỏ là thức ăn của châu chấu và chuột; chuột làm thức ăn cho chim ưng và cú,... Cỏ là loài sinh vật có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tồn tại của các loài khác trong toàn quần xã.  GV phải nhấn mạnh Cân bằng tự nhiên giữa sinh vật và môi trường thực chất là cân bằng tự nhiên ở cấp độ hệ sinh thái , mà bản chất là quan hệ giữa quần xã sinh vật và môi trường. | Tiến hành thực hiện nhiệm vụ |
| ***- Báo cáo kết quả:***  ***+*** Chọn 1 nhóm lên bảng trình bày kết quả  + Mời nhóm khác nhận xét  + GV nhận xét sau khi các nhóm đã có ý kiến nhận xét bổ sung | - Nhóm được chọn trình bày kết quả  - Nhóm khác nhận xét |
| **- Tổng kết:** Yêu cầu học sinh chốt lại kết luận  *Cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái: Trạng thái ổn định tự nhiên của hệ sinh thái, thể hiện ở sự phân bố các quần thể, mối quan hệ dinh dưỡng giữa các loài, đảm bảo sự ổn định và cân bằng với môi trường.* | - Kết luận về khái niệm:  - Ghi kết luận vào vở |

***2.5 .Hoạt động 2.5: Tìm hiểu nguyên nhân mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên ( 15’)***

a. Mục tiêu: - Biết được nguyên nhân mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

b. Nội dung:

1. Trong các nguyên nhân trên, hãy cho biết những nguyên nhân nào có tác động mạnh gầy mất cân bằng tự nhiên ở Việt Nam.

2. Tìm hiểu và nêu thêm các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

c. Sản phẩm:

- Nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên: Các hoạt động của con người như phá rừng, khai thác tài nguyên quá mức, chất thải sinh hoạt và công nghiệp, cũng như các thảm họa thiên nhiên.

- Các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên: Hạn chế ô nhiễm môi trường, điều tiết cấu trúc thành phần trong hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** |
| ***- Giao nhiệm vụ:*** Dựa vào thông tin phần II - ***nguyên nhân mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên*** và sơ đồ  Thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi :  1. Trong các nguyên nhân trên, hãy cho biết những nguyên nhân nào có tác động mạnh gây mất cân bằng tự nhiên ở Việt Nam.  2. Tìm hiểu và nêu thêm các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên. | - Nhận nhiệm vụ. |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***  GV cần giúp HS hiểu được khả năng tự điều chỉnh của quần thể và quân xã là có hạn. Nếu bị tác động quá mạnh, quần thể và quần xã sẽ không phục hồi được, khiến cho toàn hệ sinh thái mất cân bằng và suy thoái  GV có thể yêu cầu HS liệt kê thêm một số tác động tự nhiên và nhân tạo dẫn đến mất cân bằng tự nhiên ở cấp độ trên cơ thể để hướng tới các hành động bảo vệ và duy trì cân bằng tự nhiên.  1. Những nguyên nhân có tác động mạnh gây mất cân bằng tự nhiên ở Việt Nam: phá rừng và săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên quá mức, ô nhiễm môi trường.  2. GV tổ chức cho HS tìm hiểu thêm thông tin trong sách, báo, internet về các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên. | Tiến hành thực hiện nhiệm vụ |
| ***- Báo cáo kết quả:***  ***+*** Chọn 1 nhóm lên bảng trình bày kết quả  + Mời nhóm khác nhận xét  + GV nhận xét sau khi các nhóm đã có ý kiến nhận xét bổ sung | - Nhóm được chọn trình bày kết quả  - Nhóm khác nhận xét |
| **- Tổng kết:** Yêu cầu học sinh chốt lại kết luận  - Nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên: Các hoạt động của con người như phá rừng, khai thác tài nguyên quá mức, chất thải sinh hoạt và công nghiệp, cũng như các thảm họa thiên nhiên.  - Các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên: Hạn chế ô nhiễm môi trường, điều tiết cấu trúc thành phần trong hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên. | - Kết luận về khái niệm:  - Ghi kết luận vào vở |

***3. Hoạt động 3: Luyện tập (10 ‘)***

a. Mục tiêu: học sinh sử dụng kiến thức đã học trả lời các câu hỏi trong SGK

b. Nội dung:

-Hs làm các bài tập.

c. Sản phẩm: bài tập.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| ***- Giao nhiệm vụ:***  + Yêu cầu các em HS hoàn thành bài tập ở bảng phụ:  **Câu 1:** Hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã dẫn đến hệ quả nào sau đây?  A. Đảm bảo cân bằng sinh thái. B. Làm cho quân xã không phát triển được.  C. Làm mắt cân bằng sinh thái. D. Đảm bảo khả năng tồn tại của quần xã.  **Câu 2:** Nguyên nhân chủ yếu làm mất cân bằng sinh thái là do:  A. Hoạt động của con người. B. Hoạt động của sinh vật.  C. Hoạt động của núi lửa. D. Cả A và B.  **Câu 3:** Số lượng cá thể trong quần xã thay đổi theo những điều kiện của ngoại cảnh. Tuy nhiên, số lượng cá thể luôn luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này được gọi là gì ?  A. Sự bất biến của quần xã. B. Sự phát triển của quần xã.  C. Sự giảm sút của quần xã. D. Sự cân bằng sinh học trong quần xã.  **Câu 4:** Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?  A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, ...  B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.  C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.  D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào.  **Câu 5:**  Hậu quả gây nên cho môi trường tự nhiên do con người săn bắt động vật quá mức là  A. Động vật mất nơi cư trú  B. Môi trường bị ô nhiễm  C. Nhiều loài có nguy cơ bị tiệt chủng, mất cân bằng sinh thái  D. Nhiều loài trở về trạng thái cân bằng  **Câu 6:** Tác động xấu của con người đối với môi trường tự nhiên  A. Chặt phá rừng bừa bãi, khai thác tài nguyên thiên nhiên  B. Khai thác tài nguyên thiên nhiên, săn bắt động vật hoang dã  C. Săn bắt động vật hoang dã, chặt phá rừng bừa bãi  D. Chặt phá rừng bừa bãi, săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên thiên nhiên  **Câu 7:** Số lượng cá thể trong quần xã luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này gọi là:  A. Sự cân bằng sinh học trong quần xã. B. Sự phát triển của quần xã.  C. Sự giảm sút của quần xã. D. Sự bất biến của quần xã. |  |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:*** GV quan sát, hỗ trợ khi cần thiết | - Làm bài tập |
| ***- Báo cáo kết quả:***  + Các nhóm treo kết quả lên bảng. GV đánh giá. | - Theo dõi đánh giá của giáo viên |
| ***- Tổng kết:***  + Đánh giá được nhóm nào thực hiện được nhiều hoạt động được giao. Khen ngợi học sinh hoàn thành nhanh và chính xác, nhận xét các nhóm thực hiện chưa tốt. | - Học sinh lắng nghe |

***4. Hoạt động 4: Vận dụng (5’)***

a. Mục tiêu: học sinh vận dụng kiến thức đã học trả lời các câu hỏi thực tế

b. Nội dung: Dùng phiếu học tập trả lời các câu hỏi

c. Sản phẩm: Câu trả lời của các em HS giúp các em liên hệ những vấn đề trong cuộc sống.

d. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của học sinh |
| ***- Giao nhiệm vụ:***  + Trả lời câu hỏi dưới đây vào phiếu học tập, tiết sau nộp lại cho GV  + Câu hỏi: Tìm hiểu từ internet hay tài liệu (sách, báo), em hãy viết một đoạn thông tin về các biện pháp bảo vệ và duy trì cân bằng sinh thái. | - Nhận nhiệm vụ |
| ***- Hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ:***  ***+*** Thực hiện tại nhà, GV đưa ra hướng dẫn cần thiết | - Thực hiện nhiệm vụ ở nhà |
| ***- Báo cáo kết quả:***  + Tiết học tiếp theo nộp phiếu trả lời cho GV | - Theo dõi đánh giá của giáo viên |

***Dặn dò***

- Học sinh làm bài tập SGK, SBT

- Chuẩn bị bài mới trước khi lên lớp

***Kiểm tra đánh giá thường xuyên***

- Kết thúc bài học, Gv cho học sinh tự đánh giá theo bảng sau

Họ và tên học sinh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | Tốt | Khá | TB | Chưa đạt |
| Chuẩn bị bài trước khi đến lớp |  |  |  |  |
| Tham gia hoạt động nhóm theo yêu cầu của GV |  |  |  |  |
| Thực hiện tốt các bước trong quá trình thực hành thí nghiệm. |  |  |  |  |
| Có lắng nghe, có phản hồi, nêu được các ý kiến trong quá trình giao tiếp, hợp tác khi thực hiện các hoạt động nhóm. |  |  |  |  |

**BÀI 47: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

***(Thời gian thực hiện: 02 tiết)***

**I. MỤC TIÊU:**

1. **Năng lực:**

- Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên; vai trò của con người trong bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên.

- Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường. Trình bày được sơ lược về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường (ô nhiễm do chất thải sinh hoạt và công nghiệp, ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật, ô nhiễm phóng xạ, ô nhiễm do sinh vật gây bệnh) và biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã, nhất là những loài có nguy cơ bị tuyệt chủng cần được bảo vệ theo Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã (CITES) (ví dụ như các loài voi, tê giác, hổ, sếu đầu đỏ và các loài linh trưởng,…).

- Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu và một số biện pháp chủ yếu nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.

- Đề xuất ý tưởng áp dụng kiến thức về KHTN để giải quyết vấn đề về ô nhiễm môi trường.

1. **Phẩm chất:**

* Chăm chỉ, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu về các tác động của con người đối với môi trường qua từng thời kì.
* Biết giúp đỡ bạn trong các hoạt động học tập .
* Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thảo luận các biện pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt là nơi mình sinh sống.
* Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm, kết quả tìm hiểu về các biện pháp bảo vệ môi trường trong cuộc sống.
* Xây dựng tình yêu thiên nhiên, hiểu - tôn trọng và biết vận dụng các quy luật của thế giới tự nhiên nhằm phát triển thiên nhiên bền vững.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.**

* Máy tính, máy chiếu
* Video, tranh ảnh liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường.
* Phiếu học tập (nội dung các nhiệm vụ)

**III. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TRƯỚC GIỜ HỌC**

**IV. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC**

**TIẾT 1 – BÀI 47: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. **Hoạt động 1:** Xác định vấn đề học tập bằng tình huống có vấn đề:

**Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc** (***United Nations Environment Programme***— **UNEP**) là một cơ quan của LHQ điều phối các hoạt động môi trường của [Liên Hợp Quốc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Li%C3%AAn_H%E1%BB%A3p_Qu%E1%BB%91c), hỗ trợ các [nước đang phát triển](https://vi.wikipedia.org/wiki/N%C6%B0%E1%BB%9Bc_%C4%91ang_ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n) trong việc thực hiện các chính sách và các cách làm hợp lý về môi trường. Chương trình do Maurice Strong, Giám đốc đầu tiên thành lập, do kết quả của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Môi trường Con người (Hội nghị Stockholm) tổ chức vào tháng 6 năm 1972. Các hoạt động Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc bao gồm nhiều vấn đề liên quan đến bầu khí quyển, hệ sinh thái dưới nước và trên cạn, quản trị môi trường và kinh tế xanh.

1. **Mục tiêu:** Nêu được một số vấn đề nghiên cứu của KHTN như: đối tượng nghiên cứu KHTN
2. **Nội dung:** Học sinh thực hiện nhiệm vụ cá nhân trên phiếu học tập KWL, hoàn thành 2 cột K, W để kiểm tra kiến thức nền của học sinh về KHTN.
3. **Sản phẩm:**

Câu trả lời của học sinh trên phiếu học tập KWL, có thể: KHTN là những hiện tượng xảy ra trong tự nhiên; là ngành khoa học nghiên cứu về thế giới tự nhiên…KHTN giúp con người có cuộc sống tốt hơn, tránh được những rủi ro do thế giới tự nhiên gây ra; KHTN giúp con người tiết kiệm thời gian, giảm sức lao động…

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV phát phiếu học tập KWL và yêu cầu học sinh thực hiện cá nhân theo yêu cầu viết trên phiếu.

- GV gọi ngẫu nhiên học sinh trình bày đáp án, mỗi HS trình bày 1 nội dung trong phiếu, những HS trình bày sau không trùng nội dung với HS trình bày trước.

- GV liệt kê đáp án của HS trên bảng.

1. **Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Tìm hiểu “Tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội”**

1. **Mục tiêu:**

- Phân biệt được tác động của con người vào thiên nhiên chia làm 3 giai đoạn lớn

+ Thời kì nguyên thủy

+ Thời kì xã hội nông nghiệp

+ Thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.

- Nêu được khái niệm hiện tượng tự nhiên.

**b) Nội dung**

- Xem video và cho biết những tác động của con người và hậu của của những tác động đó đến môi trường.

- Học sinh làm theo nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1: Tìm hiểu những tác động của con người đến tự nhiên.

**c) Sản phẩm:**

- HS gọi tên được những tác động, nêu được hậu quả của tác động của con người đối với tự nhiên.

- Đáp án phiếu học tập số 1:

- Học sinh trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội.

**d) Tổ chức thực hiện:**

\*Giao nhiệm vụ.

- GV yêu cầu HS dựa vào hiểu biết của mình và video để hoàn thành phiếu học tập.

A white background with black text

Description automatically generated

A close up of text

Description automatically generated- GV cho HS làm theo nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1.

- GV nhận xét và yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

- GV hướng dẫn HS rút ra kết luận.

***Tác động của hoạt động trồng trọt đến môi trường qua các thời kì phát triển xã hội:***

– Thời kì nguyên thuỷ: Con người sống hoà đồng với thiên nhiên.

- Thời kì xã hội nông nghiệp: Con người biết trồng cây lương thực và chăn nuôi; hoạt động trồng trọt và chăn nuôi có thể dẫn tới việc chặt phá và đốt rừng lấy đất.

Thời kì cách mạng công nghiệp: Con người cơ giới hoá sản xuất, các loại máy móc ra rời đã tác động mạnh mẽ tới môi trường sống, làm biến đổi môi trường sống một cách nhanh chóng (cả theo hướng làm suy thoái môi trường và hướng bảo vệ môi trường).

\* Thực hiện nhiệm vụ

- HS làm theo nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1, đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung.

- HS liên hệ thực tiễn trả lời câu hỏi.

\* Báo cáo:

-GV gọi ngẫu nhiên 2 HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân về những tác động của con người đến tự nhiên.

- GV gọi đại diện nhóm báo cáo kết quả thí nghiệm, các nhóm khác theo dõi, đối chiếu bổ sung.

\* Kết luận: GV nhận xét kết quả báo cáo của các nhóm, chốt kiến thức.

**2.2 Tìm hiểu về “Ô nhiễm môi trường”**

**a) Mục tiêu:**

- Học sinh nêu được khái niệm “Ô nhiễm môi trường”

- Liệt kê một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường

- Đề xuất một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.

**b) Nội dung**

- Xem video và cho biết những dấu hiệu để nhận biết ô nhiễm môi trường có trong video.

- Kể tên các hoạt động chủ yếu nào của con người gây ô nhiễm môi trường – những biện pháp đã làm để giảm thiểu ô nhiễm.



A paper with text on it

Description automatically generated- Học sinh làm theo nhóm: Tìm hiểu ô nhiễm môi trường (Vẽ sơ đồ tư duy, Poster,... đóng kịch,...)

**c) Sản phẩm:**

- HS gọi tên được những tác động, nêu được hậu quả của ô nhiễm môi trường đối với đời sống con người và đối với tự nhiên.

- Học sinh trình bày được tác động của ô nhiễm môi trường đối với đời sống con người và đối với tự nhiên.

**d) Tổ chức thực hiện:**

\*Giao nhiệm vụ.

- GV yêu cầu HS dựa vào hiểu biết của mình và video để hoàn thành phiếu học tập.

- GV nhận xét và yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

- GV hướng dẫn HS rút ra kết luận.

***+ Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; hoạt động xả khói của nhà máy; xả nước thải, chất thải chưa qua xử lí đúng cách; sản xuất công nghiệp tạo thành các sản phẩm khó phân giải.***

***+ Việc phân loại rác thải từ gia đình giúp giảm công sức và thời gian trong việc phân loại rác ở các công ty môi trường; tạo điều kiện cho việc cơ giới hoá trong xử lí rác; tăng hiệu quả của quá trình xử lí rác; hạn chế ô nhiễm khi xử lí rác; tránh lãng phí chất hữu cơ trong việc làm giàu độ phì nhiêu cho đất,...***

**Hoạt động 3: Luyện tập.**

1. **Mục tiêu:** Hệ thống được một số kiến thức đã học.
2. **Nội dung:**

- HS hoàn thiện các câu hỏi trắc nghiệm trên trang quizizz.com

1. **Sản phẩm:**

- Kết quả bài làm của HS

1. **Tổ chức hoạt động:**

\*Giao nhiệm vụ học tập: GV chia sẻ đường link của HS.

\*Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.

\* Báo cáo: GV chiếu kết quả của cả lớp, chữa lại những bài sai.

\*Kết luận: GV nhấn mạnh nội dung bài học.

1. **Hoạt động 4: Vận dụng**
2. **Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống.
3. **Nội dung:** Các cách bảo vệ, cải tạo môi trường dễ thực hiện tại nhà.
4. **Sản phẩm:** HS báo cáo phần tìm hiểu dưới dạng trình chiếu PPT, bằng video…
5. **Tổ chức hoạt động:** Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp sản phẩm vào tiết sau.

**BÀI 47: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (tiết 2)**

**1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về “Biến đổi khí hậu”**

a. Xác định vấn đề học tập bằng tình huống có vấn đề bằng xem đoạn phim của VTV 24 về tốc độ biến đổi khí hậu. Nhờ phát minh khoa học và công nghệ nào mà con người hiện nay ngày một nâng cao về vấn đề biến đổi khí hậu. Nếu biến đổi khí hậu diễn ra ngày một nhiều thì cuộc sống của con người, của các loài động vật trong tự nhiên sẽ như thế nào?

**b/ Mục tiêu:** Nêu được một số vấn đề về Biến đổi khí hậu: ENINO, ENINA,... hậu quả của các thay đổi đó đối với Hành tinh Trái đất?

1. **Nội dung:** Học sinh thực hiện nhiệm vụ cá nhân trên phiếu học tập KWL, hoàn thành 2 cột K, W để kiểm tra kiến thức nền của học sinh về Biến đổi khí hậu, bảo vệ động vật hoang dã.

**-** Tại sao Việt Nam được coi là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu?

1. **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh trên phiếu học tập KWL, có thể: Biến đổi khí hậu là sự thay đổi giá trị trung bình của các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ... Giữa các giai đoạn, mỗi giai đoạn từ vài thập kỉ đến hàng thế kỉ

**e) Tổ chức thực hiện:**

- GV phát phiếu học tập KWL và yêu cầu học sinh thực hiện cá nhân theo yêu cầu viết trên phiếu.

- GV gọi ngẫu nhiên học sinh trình bày đáp án, mỗi HS trình bày 1 nội dung trong phiếu, những HS trình bày sau không trùng nội dung với HS trình bày trước.

- GV liệt kê đáp án của HS trên bảng.

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về bảo vệ động vật hoang dã.**

**a)Mục tiêu:**

- Trình bày được động vật hoang dã là những động vật nào?

- Tại sao phải bảo vệ động vật hoang dã?

**b) Nội dung:**

- HS xem video để rút ra kết luận về những tác động của con người đối động vật hoang dã và với môi trường sống của chúng.

**c) Sản phẩm:**

- Mỗi loài động vật hoang dã nêu rõ tên, mức độ bảo tồn, số lượng cá thể còn sót lại, liên hệ với các loài động vật có ở Việt Nam...

**d) Tổ chức hoạt động.**

\*Giao nhiệm vụ.

- GV yêu cầu HS tìm tranh ảnh, video để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Từ đó yêu cầu HS nhận xét:

+ Vai trò của động vật hoang dã với tự nhiên, đối với con người?

+ Nếu không biết bảo vệ đúng cách thì Biến đổi khí hậu sẽ gây hại như thế nào đối với cuộc sống của loài người và các loài sinh vật khác

- GV hướng dẫn HS rút ra kết luận.

**\*** Thực hiện nhiệm vụ

- HS quan sát video, thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập

- HS thảo luận, thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi.

\* Báo cáo: GV gọi đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm còn lại nhận xét bổ sung.

\* Kết luận: GV chốt kiến thức vai trò con người, lưu ý những tác động của con người đến môi trường khi con người sử dụng các nguồn tài nguyên không đúng phương pháp và mục đích.

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

1. **Mục tiêu:** Hệ thống được một số kiến thức đã học.
2. **Nội dung:**

- HS thực hiện cá nhân phần “Con học được trong giờ học” trên phiếu học tập KWL.

- HS tóm tắt nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy.

1. **Sản phẩm:**

- HS trình bày quan điểm cá nhân về đáp án trên phiếu học tập KWL.

1. **Tổ chức hoạt động:**

\*Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân phần “Con học được trong giờ học” trên phiếu học tập KWL và tóm tắt nội dung bài học dưới dạng sơ đồ tư duy vào vở ghi.

\*Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.

\* Báo cáo: GV gọi ngẫu nhiên 3 HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân.

\*Kết luận: GV nhấn mạnh nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy trên bảng.

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

1. **Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống.
2. **Nội dung:** Biến đổi khí hâu, bảo vệ động vật hoang dã và Bảo vệ môi trường.
3. **Sản phẩm:** HS báo cáo phần tìm hiểu Bảo vệ môi trường dưới dạng báo tường kèm tranh ảnh minh họa, bằng trình chiếu PP, bằng video…
4. **Tổ chức hoạt động:** Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp sản phẩm vào tiết sau.

**ÔN TẬP CUỐI KÌ II**

***(Thời gian thực hiện: 02 tiết)***

**KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

***(Thời gian thực hiện: 02 tiết)***